

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08 /2014/NQ-HĐND

Bạc Liêu, ngày 10 tháng 12 năm 2014

## **NGHỊ QUYẾT**

**Về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 17/2013/NQ-HĐND  
ngày 06 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII,  
kỳ họp thứ tám “Về việc thông qua phương án phân bổ ngân sách  
cấp tỉnh năm 2014 tỉnh Bạc Liêu”**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 12**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ ban hành Quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương;

Xét Tờ trình số 227/TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh “về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 17/2013/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII, kỳ họp thứ tám “về việc thông qua phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2014 tỉnh Bạc Liêu”; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách của Hội đồng nhân dân và ý kiến Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thống nhất sửa đổi, bổ sung phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2014 tỉnh Bạc Liêu, cụ thể như sau:

Sửa đổi Khoản 1, Điều 1 Nghị quyết số 17/2013/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh: Tổng thu cân đối ngân sách cấp tỉnh **2.636.385 triệu đồng** (Hai ngàn, sáu trăm ba mươi sáu tỷ, ba trăm tám mươi lăm triệu đồng), chiếm 79,72% trong tổng số thu cân đối ngân sách địa phương; tổng thu cân đối ngân sách các huyện, thành phố là **670.470 triệu đồng** (Sáu trăm bảy mươi tỷ, bốn trăm bảy mươi triệu đồng), chiếm 20,28% trong tổng số thu cân đối ngân sách địa phương.

Sửa đổi Khoản 2, Điều 1 Nghị quyết số 17/2013/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh: Tổng chi cân đối ngân sách cấp tỉnh (sau khi loại trừ số chi bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố là 1.126.609 triệu đồng) **1.509.776 triệu đồng**, chiếm 45,66% trong tổng chi cân đối ngân sách địa phương; tổng chi cân đối ngân sách các huyện, thành phố là: **1.797.079 triệu đồng** (bao gồm số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh là 1.126.609 triệu đồng), chiếm 54,34% trong tổng số chi cân đối ngân sách địa phương.

(Chi tiết theo các biểu số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7a-7b, 8, 9, 10)

**Điều 2.** Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày thông qua.

Các nội dung khác không nêu tại Nghị quyết này được thực hiện theo Nghị quyết số 17/2013/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bạc Liêu khóa VIII, kỳ họp thứ tám “về việc thông qua phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2014 tỉnh Bạc Liêu”.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bạc Liêu khóa VIII, kỳ họp thứ 12 thông qua./. *Đang*

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh (báo cáo)
- Chính phủ (báo cáo);
- Bộ Tài chính (báo cáo);
- Cục kiểm tra VB QPPL - Bộ Tư pháp (kiểm tra);
- TT. Tỉnh ủy (báo cáo);
- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ban TT. UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở Tư pháp (rà soát);
- Trung tâm CB - TH (đăng Công báo);
- TT. HĐND các huyện, thành phố;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lưu: (LH).

**CHỦ TỊCH**



**Võ Văn Dũng**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

TỈNH BẠC LIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2014

(Kèm theo Nghị quyết số 08/2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Bạc Liêu)

Biểu số : 01

DVT: triệu đồng

| S  | NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU                                      | TỔNG CỘNG |           | VĂN PHÒNG CỤC |           | CỘNG HUYỆN, TP |           | TP BẠC LIÊU |          | HUYỆN HOÀ BÌNH |          | HUYỆN GIÁ RAI |          | HUYỆN ĐÔNG HẢI |          | HUYỆN PHƯỚC LONG |          | HUYỆN HỒNG DÂN |          | HUYỆN VĨNH LỢI |          |
|----|-------------------------------------------------------------|-----------|-----------|---------------|-----------|----------------|-----------|-------------|----------|----------------|----------|---------------|----------|----------------|----------|------------------|----------|----------------|----------|----------------|----------|
| T  |                                                             | DT NĂM    | DỰ TOÁN   | DT NĂM        | DỰ TOÁN   | DT NĂM         | DỰ TOÁN   | DT NĂM      | DỰ TOÁN  | DT NĂM         | DỰ TOÁN  | DT NĂM        | DỰ TOÁN  | DT NĂM         | DỰ TOÁN  | DT NĂM           | DỰ TOÁN  | DT NĂM         | DỰ TOÁN  | DT NĂM         | DỰ TOÁN  |
| T  |                                                             | 2013      | NĂM 2014  | 2013          | NĂM 2014  | 2013           | NĂM 2014  | 2013        | NĂM 2014 | 2013           | NĂM 2014 | 2013          | NĂM 2014 | 2013           | NĂM 2014 | 2013             | NĂM 2014 | 2013           | NĂM 2014 | 2013           | NĂM 2014 |
| I  | Tổng thu NSNN                                               | 1.183.580 | 1.270.435 | 528.200       | 587.435   | 655.380        | 683.000   | 213.000     | 214.000  | 47.800         | 49.000   | 212.500       | 222.000  | 71.500         | 83.000   | 60.000           | 62.000   | 25.400         | 26.500   | 25.180         | 26.500   |
| 1  | Khu vực DNNN trung ương                                     | 45.000    | 47.000    | 45.000        | 47.000    | -              | -         | -           | -        | -              | -        | -             | -        | -              | -        | -                | -        | -              | -        | -              | -        |
|    | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                  | 6.500     | 320       | 6.500         | 320       | -              | -         |             |          |                |          |               |          |                |          |                  |          |                |          |                |          |
|    | Thuế giá trị gia tăng                                       | 38.365    | 46.520    | 38.365        | 46.520    | -              | -         |             |          |                |          |               |          |                |          |                  |          |                |          |                |          |
|    | Thuế tiêu thụ đặc biệt                                      |           |           |               |           |                |           |             |          |                |          |               |          |                |          |                  |          |                |          |                |          |
|    | Thuế môn bài                                                | 135       | 142       | 135           | 142       | -              | -         |             |          |                |          |               |          |                |          |                  |          |                |          |                |          |
|    | Thu khác                                                    | -         | 18        | -             | 18        |                |           |             |          |                |          |               |          |                |          |                  |          |                |          |                |          |
| 2  | Khu vực DNNN Địa phương                                     | 275.000   | 304.000   | 275.000       | 304.000   | -              | -         | -           | -        | -              | -        | -             | -        | -              | -        | -                | -        | -              | -        | -              | -        |
|    | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                  | 9.800     | 11.500    | 9.800         | 11.500    | -              | -         |             |          |                |          |               |          |                |          |                  |          |                |          |                |          |
|    | Thuế giá trị gia tăng                                       | 45.450    | 71.590    | 45.450        | 71.590    | -              | -         |             |          |                |          |               |          |                |          |                  |          |                |          |                |          |
|    | Thuế tiêu thụ đặc biệt                                      | 218.500   | 219.000   | 218.500       | 219.000   | -              | -         |             |          |                |          |               |          |                |          |                  |          |                |          |                |          |
|    | Thuế môn bài                                                | 100       | 80        | 100           | 80        | -              | -         |             |          |                |          |               |          |                |          |                  |          |                |          |                |          |
|    | Thuế tài nguyên                                             | 1.000     | 1.500     | 1.000         | 1.500     |                |           |             |          |                |          |               |          |                |          |                  |          |                |          |                |          |
|    | Thu khác                                                    | 150       | 330       | 150           | 330       | -              | -         |             |          |                |          |               |          |                |          |                  |          |                |          |                |          |
| 3  | Khu vực DN có vốn ĐTNN                                      | 2.000     | 6.500     | 2.000         | 6.500     | -              | -         | -           | -        | -              | -        | -             | -        | -              | -        | -                | -        | -              | -        | -              | -        |
|    | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                  | 1.273     | 5.800     | 1.273         | 5.800     | -              | -         |             |          |                |          |               |          |                |          |                  |          |                |          |                |          |
|    | Thuế giá trị gia tăng                                       | 600       | 573       | 600           | 573       | -              | -         |             |          |                |          |               |          |                |          |                  |          |                |          |                |          |
|    | Thuế môn bài                                                | 27        | 27        | 27            | 27        | -              | -         |             |          |                |          |               |          |                |          |                  |          |                |          |                |          |
|    | Thu khác                                                    | 100       | 100       | 100           | 100       |                |           |             |          |                |          |               |          |                |          |                  |          |                |          |                |          |
| 4  | Thuế CTN DV ngoài quốc doanh                                | 514.390   | 529.230   | 26.680        | 14.615    | 487.710        | 514.615   | 136.050     | 132.250  | 35.180         | 35.095   | 181.050       | 197.390  | 59.040         | 70.090   | 50.970           | 52.330   | 10.270         | 10.210   | 15.150         | 17.250   |
|    | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                  | 32.000    | 43.000    | 6.400         | 3.300     | 25.600         | 39.700    | 13.000      | 21.000   | 2.800          | 2.500    | 3.800         | 8.000    | 1.000          | 1.000    | 1.400            | 2.600    | 1.000          | 1.400    | 2.600          | 3.200    |
|    | Thuế tài nguyên                                             | 1.100     | 1.200     |               |           | 1.100          | 1.200     | 375         | 400      | 85             | 120      | 200           | 250      | 110            | 120      | 200              | 180      | 40             | 55       | 90             | 75       |
|    | Thuế giá trị gia tăng                                       | 471.740   | 474.495   | 20.025        | 10.940    | 451.715        | 463.555   | 118.965     | 106.440  | 31.465         | 31.565   | 175.040       | 187.330  | 57.030         | 67.960   | 48.590           | 48.760   | 8.690          | 8.145    | 11.935         | 13.355   |
|    | Thuế tiêu thụ đặc biệt                                      | 650       | 835       | 25            | 70        | 625            | 765       | 550         | 680      | 50             | 65       | 10            | 10       |                |          |                  |          |                |          | 15             | 10       |
|    | Thuế môn bài                                                | 7.400     | 7.700     | 80            | 105       | 7.320          | 7.595     | 2.650       | 2.730    | 710            | 735      | 1.600         | 1.640    | 800            | 810      | 580              | 620      | 500            | 550      | 480            | 510      |
|    | Thu khác                                                    | 1.500     | 2.000     | 150           | 200       | 1.350          | 1.800     | 510         | 1.000    | 70             | 110      | 400           | 160      | 100            | 200      | 200              | 170      | 40             | 60       | 30             | 100      |
| 5  | Thuế thu nhập + CQ chuyển qua                               | 115.000   | 145.000   | 76.300        | 105.400   | 38.700         | 39.600    | 19.000      | 21.000   | 3.500          | 4.200    | 5.500         | 4.500    | 2.700          | 2.700    | 2.600            | 2.600    | 1.900          | 1.600    | 3.500          | 3.000    |
| 6  | Thuế SDD đất nông nghiệp                                    | 500       | 410       |               |           | 500            | 410       |             |          | 10             | 10       | 60            | 50       | 420            | 350      | 10               | -        |                |          |                |          |
| 7  | Thu tiên cấp quyền sử dụng đất                              | 57.000    | 50.435    | 6.000         | 11.835    | 51.000         | 38.600    | 19.300      | 18.500   | 1.500          | 800      | 12.000        | 3.500    | 4.500          | 3.500    | 1.000            | 1.000    | 9.500          | 10.000   | 3.200          | 1.300    |
| 8  | Thuế nhà đất/ thuế SDDPNN                                   | 3.110     | 1.860     | -             | -         | 3.110          | 1.860     | 2.000       | 1.400    | 80             | 80       | 690           | 190      | 40             | 30       | 20               | 20       | 80             | 40       | 200            | 100      |
| 9  | Thu tiên cho thuê đất                                       | 3.000     | 3.000     | 2.620         | 2.420     | 380            | 580       | 250         | 500      | 30             | -        | 100           | 50       |                | 30       |                  |          |                |          |                |          |
| 10 | Thu tiên thuê nhà, bán nhà                                  | 2.000     | 2.000     | 2.000         | 1.965     | -              | 35        |             |          |                | 15       |               | 20       |                |          |                  |          |                |          |                |          |
| 11 | Thu phí xăng dầu                                            | -         | -         | -             | -         | -              | -         |             |          |                |          |               |          |                |          |                  |          |                |          |                |          |
| 12 | Thu lệ phí trước bạ                                         | 60.000    | 52.000    | 2.000         | 400       | 58.000         | 51.600    | 33.000      | 29.600   | 6.000          | 4.200    | 9.000         | 8.200    | 2.300          | 2.400    | 3.700            | 2.600    | 1.900          | 2.300    | 2.100          | 2.300    |
| 13 | Thu phí và lệ phí                                           | 13.580    | 14.500    | 8.200         | 7.250     | 5.380          | 7.250     | 1.500       | 1.500    | 300            | 600      | 1.200         | 1.600    | 700            | 900      | 700              | 950      | 650            | 950      | 330            | 750      |
|    | Trong đó: - Phí TW                                          | -         | -         |               |           | -              | -         |             |          |                | -        | -             | -        |                |          |                  |          | -              | -        |                | -        |
|    | - tỉnh, huyện                                               | 13.580    | 14.500    | 8.200         | 7.250     | 5.380          | 7.250     | 1.500       | 1.500    | 300            | 600      | 1.200         | 1.600    | 700            | 900      | 700              | 950      | 650            | 950      | 330            | 750      |
|    | - Phí xã, phường, TT                                        | -         | -         |               |           | -              | -         |             |          |                |          |               |          |                |          |                  |          |                |          |                |          |
| 14 | Thuế BVMT                                                   | 77.000    | 70.000    | 77.000        | 70.000    |                |           |             |          |                |          |               |          |                |          |                  |          |                |          |                |          |
| 15 | Thu khác ngân sách                                          | 12.000    | 40.000    | 5.400         | 16.050    | 6.600          | 23.950    | 1.300       | 8.500    | 800            | 3.500    | 2.000         | 5.200    | 900            | 2.500    | 400              | 1.700    | 800            | 1.100    | 400            | 1.450    |
|    | -Thu phạt ATGT                                              | 15.000    | 26.000    | 15.000        | 8.100     | -              | 17.900    |             | 7.500    |                | 2.800    |               | 3.500    |                | 1.400    |                  | 1.200    |                | 500      |                | 1.000    |
|    | -Thu khác (062.99; 067.02; 068)                             | -         | -         |               |           | -              | -         |             |          |                |          |               |          |                |          |                  |          |                |          |                |          |
| 16 | Thu cố định tại xã                                          | 4.000     | 4.500     |               |           | 4.000          | 4.500     | 600         | 750      | 400            | 500      | 900           | 1.300    | 900            | 500      | 600              | 800      | 300            | 300      | 300            | 350      |
|    | PHÂN THU CÂN ĐỐI                                            | 3.864.763 | 4.146.855 | 3.157.504     | 3.366.325 | 1.599.036      | 1.899.039 | 278.523     | 287.849  | 196.776        | 237.595  | 270.777       | 310.016  | 224.578        | 287.850  | 224.373          | 304.312  | 201.050        | 243.403  | 202.959        | 228.016  |
| A  | Nguồn thu được để lại theo phân cấp                         | 1.183.480 | 1.252.117 | 528.100       | 581.647   | 655.380        | 670.470   | 213.000     | 208.750  | 47.800         | 47.040   | 212.500       | 219.550  | 71.500         | 82.020   | 60.000           | 61.160   | 25.400         | 26.150   | 25.180         | 25.800   |
|    | - Tăng thu DT 2014 so DT 2013 (không kể đất; thu phạt ATGT) | 227.300   | 67.402    | 133.630       | 45.282    | 93.670         | 22.120    | 33.700      | (5.700)  | 4.225          | (900)    | 28.535        | 14.500   | 12.000         | 11.100   | 6.770            | 800      | 3.910          | 100      | 4.530          | 2.220    |
|    | + 50% làm lương                                             | 113.650   | 33.701    | 66.815        | 22.641    | 46.835         | 11.060    | 16.850      | (2.850)  | 2.113          | (450)    | 14.268        | 7.250    | 6.000          | 5.550    | 3.3              |          |                |          |                |          |

HĐND TỈNH BẠC LIÊU

| HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN |                                            |            |                 | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM                                                        |                    |                |           |         |                    |                |          |        |                |                |          |        |               |                |          |        |                |                |          |        |                  | Biểu số: 02    |          |        |                |                |          |        |                |                |          |        |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |
|-------------------|--------------------------------------------|------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------|---------|--------------------|----------------|----------|--------|----------------|----------------|----------|--------|---------------|----------------|----------|--------|----------------|----------------|----------|--------|------------------|----------------|----------|--------|----------------|----------------|----------|--------|----------------|----------------|----------|--------|-------|--------|-------|--------|-------|--------|-------|--------|-------|--------|-------|--------|
| TỈNH BẠC LIÊU     |                                            |            |                 | Độc lập - Tự do - Hạnh phúc                                                               |                    |                |           |         |                    |                |          |        |                |                |          |        |               |                |          |        |                |                |          |        |                  |                |          |        |                |                |          |        |                |                |          |        |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |
|                   |                                            |            |                 | DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2014                                                   |                    |                |           |         |                    |                |          |        |                |                |          |        |               |                |          |        |                |                |          |        |                  |                |          |        |                |                |          |        |                |                |          |        |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |
|                   |                                            |            |                 | (Kèm theo Nghị quyết số 08/2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Bạc Liêu) |                    |                |           |         |                    |                |          |        |                |                |          |        |               |                |          |        |                |                |          |        |                  |                |          |        |                |                |          |        |                |                |          |        |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |
|                   |                                            |            |                 | ĐVT: triệu đồng                                                                           |                    |                |           |         |                    |                |          |        |                |                |          |        |               |                |          |        |                |                |          |        |                  |                |          |        |                |                |          |        |                |                |          |        |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |
| TT                | NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI                     | DT<br>2013 | DỰ TOÁN<br>2014 | Ngân sách<br>Tỉnh quản lý                                                                 | Giao huyện, T. phố |                |           |         | Thành phố Bạc Liêu |                |          |        | Huyện Hòa Bình |                |          |        | Huyện Giã Rai |                |          |        | Huyện Đông Hải |                |          |        | Huyện Phước Long |                |          |        | Huyện Hồng Dân |                |          |        | Huyện Vĩnh Lợi |                |          |        |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |
|                   |                                            |            |                 |                                                                                           | DT<br>2013         | D.TOÁN<br>2014 | Trong đó  |         | DT<br>2013         | D.TOÁN<br>2014 | Trong đó |        | DT<br>2013     | D.TOÁN<br>2014 | Trong đó |        | DT<br>2013    | D.TOÁN<br>2014 | Trong đó |        | DT<br>2013     | D.TOÁN<br>2014 | Trong đó |        | DT<br>2013       | D.TOÁN<br>2014 | Trong đó |        | DT<br>2013     | D.TOÁN<br>2014 | Trong đó |        | DT<br>2013     | D.TOÁN<br>2014 | Trong đó |        |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |
|                   |                                            |            |                 |                                                                                           |                    |                | T. Phố    | Cấp xã  |                    |                | T. phố   | Cấp xã |                |                | Huyện    | Cấp xã |               |                | Huyện    | Cấp xã |                |                | Huyện    | Cấp xã |                  |                | Huyện    | Cấp xã |                |                | Huyện    | Cấp xã |                |                | Huyện    | Cấp xã | Huyện | Cấp xã | Huyện | Cấp xã | Huyện | Cấp xã | Huyện | Cấp xã | Huyện | Cấp xã | Huyện | Cấp xã |
|                   |                                            |            |                 |                                                                                           |                    |                |           |         |                    |                |          |        |                |                |          |        |               |                |          |        |                |                |          |        |                  |                |          |        |                |                |          |        |                |                |          |        |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |
| A                 | TỔNG CHI TRONG CÂN ĐỐI                     | 3.164.763  | 3.306.855       | 1.509.776                                                                                 | 1.547.156          | 1.797.079      | 1.587.100 | 209.979 | 240.643            | 276.459        | 246.271  | 30.188 | 196.776        | 228.195        | 201.327  | 26.868 | 270.777       | 292.666        | 261.566  | 31.099 | 222.578        | 263.260        | 227.890  | 35.370 | 224.373          | 280.783        | 251.557  | 29.225 | 201.050        | 234.803        | 205.392  | 29.410 | 190.959        | 220.917        | 193.097  | 27.819 |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |
| I                 | Chi đầu tư XD CB                           | 271.282    | 245.735         | 89.332                                                                                    | 133.042            | 156.403        | 156.403   | -       | 19.665             | 28.920         | 28.920   | -      | 14.056         | 14.760         | 14.760   | -      | 38.187        | 23.708         | 23.708   | -      | 17.860         | 21.898         | 21.898   | -      | 13.827           | 38.741         | 38.741   | -      | 13.849         | 15.040         | 15.040   | -      | 15.598         | 13.336         | 13.336   | -      |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |
| 1                 | Chi XD CB tập trung                        | 214.282    | 195.300         | 87.932                                                                                    | 82.042             | 107.368        | 107.368   | -       | 365                | 5.899          | 5.899    | -      | 12.556         | 13.960         | 13.960   | -      | 26.187        | 20.208         | 20.208   | -      | 13.360         | 18.398         | 18.398   | -      | 12.827           | 31.827         | 31.827   | -      | 4.349          | 5.040          | 5.040    | -      | 12.398         | 12.036         | 12.036   | -      |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |
|                   | Trong đó : - Chi SN GD - ĐT                | 51.000     | 47.000          | 22.000                                                                                    | 22.000             | 25.000         | 25.000    | -       | 3.902              | 4.600          | 4.600    | -      | 2.800          | 2.700          | 2.700    | -      | 3.648         | 6.100          | 6.100    | -      | 3.480          | 3.600          | 3.600    | -      | 2.770            | 2.700          | 2.700    | -      | 2.880          | 2.800          | 2.800    | -      | 2.520          | 2.500          | 2.500    | -      |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |
|                   | - Chi SN KHCN                              | 9.000      | 8.000           | 8.000                                                                                     | -                  | -              | -         | -       | -                  | -              | -        | -      | -              | -              | -        | -      | -             | -              | -        | -      | -              | -              | -        | -      | -                | -              | -        | -      | -              | -              | -        | -      | -              | -              |          |        |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |
| 2                 | Chi XD CB từ nguồn thu đất                 | 57.000     | 50.435          | 1.400                                                                                     | 51.000             | 49.035         | 49.035    | -       | 19.300             | 23.021         | 23.021   | -      | 1.500          | 800            | 800      | -      | 12.000        | 3.500          | 3.500    | -      | 4.500          | 3.500          | 3.500    | -      | 1.000            | 6.914          | 6.914    | -      | 9.500          | 10.000         | 10.000   | -      | 3.200          | 1.300          | 1.300    | -      |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |
| II                | Chi hỗ trợ vốn doanh nghiệp                | 1.000      | 1.000           | 1.000                                                                                     | -                  | -              | -         | -       | -                  | -              | -        | -      | -              | -              | -        | -      | -             | -              | -        | -      | -              | -              | -        | -      | -                | -              | -        | -      | -              | -              | -        | -      | -              | -              |          |        |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |
| III               | Chi thường xuyên                           | 2.313.453  | 2.568.360       | 1.013.983                                                                                 | 1.379.178          | 1.554.377      | 1.348.272 | 206.105 | 213.855            | 233.935        | 204.294  | 29.641 | 178.641        | 200.656        | 174.285  | 26.371 | 227.774       | 257.186        | 226.663  | 30.523 | 198.251        | 223.015        | 188.299  | 34.716 | 205.854          | 233.005        | 204.324  | 28.681 | 183.221        | 208.149        | 179.283  | 28.866 | 171.582        | 198.432        | 171.125  | 27.307 |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |
|                   | Trong đó : tiết kiệm 10% chi thường xuyên  | 9.919      | 9.919           | -                                                                                         | 9.919              | 9.919          | 8.317     | 1.602   | 1.476              | 1.476          | 1.250    | 226    | 1.366          | 1.366          | 1.159    | 207    | 1.484         | 1.484          | 1.240    | 244    | 1.478          | 1.478          | 1.204    | 274    | 1.365            | 1.365          | 1.152    | 213    | 1.427          | 1.427          | 1.201    | 226    | 1.323          | 1.323          | 1.111    | 212    |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |
| 1                 | Tờ giá hàng chính sách                     | 15.392     | 11.047          | 11.047                                                                                    | -                  | -              | -         | -       | -                  | -              | -        | -      | -              | -              | -        | -      | -             | -              | -        | -      | -              | -              | -        | -      | -                | -              | -        | -      | -              | -              | -        | -      | -              | -              |          |        |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |
| 2                 | Chi SN kinh tế                             | 213.287    | 229.314         | 147.306                                                                                   | 78.506             | 82.008         | 69.408    | 12.600  | 27.350             | 27.851         | 25.851   | 2.000  | 7.156          | 7.657          | 6.057    | 1.600  | 14.500        | 15.000         | 13.000   | 2.000  | 7.700          | 8.200          | 6.000    | 2.200  | 7.600            | 8.100          | 6.500    | 1.600  | 7.300          | 7.800          | 6.000    | 1.800  | 6.900          | 7.400          | 6.000    | 1.400  |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |
|                   | Trong đó : Vốn duy tu CTPL                 | -          | -               | -                                                                                         | 25.500             | 25.500         | 25.500    | -       | 9.500              | 9.500          | 9.500    | -      | 2.500          | 2.500          | 2.500    | -      | 3.000         | 3.000          | 3.000    | -      | 2.500          | 2.500          | 2.500    | -      | 3.000            | 3.000          | 3.000    | -      | 2.500          | 2.500          | 2.500    | -      | 2.500          | 2.500          | 2.500    | -      |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |
| 3                 | Sự nghiệp môi trường                       | 31.248     | 28.468          | 11.344                                                                                    | 16.954             | 17.124         | 17.124    | -       | 9.242              | 9.242          | 9.242    | -      | 922            | 922            | 922      | -      | 3.099         | 3.154          | 3.154    | -      | 1.120          | 1.150          | 1.150    | -      | 966              | 1.009          | 1.009    | -      | 856            | 898            | 898      | -      | 749            | 749            | 749      | -      |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |
| 4                 | Chi SN giáo dục - đào tạo                  | 1.015.341  | 1.108.739       | 281.427                                                                                   | 724.267            | 827.312        | 827.312   | -       | 100.637            | 112.490        | 112.490  | -      | 96.945         | 108.357        | 108.357  | -      | 120.896       | 138.563        | 138.563  | -      | 102.956        | 116.805        | 116.805  | -      | 114.266          | 131.656        | 131.656  | -      | 96.016         | 112.515        | 112.515  | -      | 92.551         | 106.927        | 106.927  | -      |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |
|                   | - Giáo dục                                 | 878.268    | 970.328         | 162.190                                                                                   | 709.786            | 808.138        | 808.138   | -       | 98.887             | 110.724        | 110.724  | -      | 94.748         | 106.079        | 106.079  | -      | 118.781       | 135.109        | 135.109  | -      | 100.840        | 114.065        | 114.065  | -      | 112.110          | 128.616        | 128.616  | -      | 93.975         | 109.673        | 109.673  | -      | 90.445         | 103.871        | 103.871  | -      |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |
|                   | - Theo định mức                            | -          | -               | -                                                                                         | 653.349            | 741.487        | 741.487   | -       | 89.937             | 100.483        | 100.483  | -      | 86.252         | 97.184         | 97.184   | -      | 109.676       | 124.542        | 124.542  | -      | 93.664         | 104.687        | 104.687  | -      | 103.714          | 119.218        | 119.218  | -      | 87.195         | 100.516        | 100.516  | -      | 82.911         | 94.857         | 94.857   | -      |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |
|                   | Trong đó: KP thực hiện phụ cấp thâm niên   | -          | -               | -                                                                                         | 56.437             | 65.235         | 65.235    | -       | 8.950              | 10.241         | 10.241   | -      | 8.496          | 8.895          | 8.895    | -      | 9.105         | 10.484         | 10.484   | -      | 7.176          | 8.786          | 8.786    | -      | 8.396            | 9.211          | 9.211    | -      | 6.780          | 8.863          | 8.863    | -      | 7.534          | 8.755          | 8.755    | -      |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |
|                   | - Đào tạo                                  | 137.073    | 132.930         | 113.756                                                                                   | 14.481             | 19.174         | 19.174    | -       | 1.750              | 1.766          | 1.766    | -      | 2.197          | 2.278          | 2.278    | -      | 2.115         | 3.453          | 3.453    | -      | 2.117          | 2.740          | 2.740    | -      | 2.156            | 3.040          | 3.040    | -      | 2.041          | 2.841          | 2.841    | -      | 2.105          | 3.056          | 3.056    | -      |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |
|                   | - Nguồn cải cách tiền lương (chưa phân bổ) | -          | 5.481           | 5.481                                                                                     | -                  | -              | -         | -       | -                  | -              | -        | -      | -              | -              | -        | -      | -             | -              | -        | -      | -              | -              | -        | -      | -                | -              | -        | -      | -              | -              | -        | -      | -              | -              | -        |        |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |
| 5                 | Sự nghiệp y tế                             | 281.719    | 309.997         | 165.324                                                                                   | 124.682            | 144.673        | 144.673   | -       | 11.792             | 13.468         | 13.468   | -      | 16.223         | 18.541         | 18.541   | -      | 25.346        | 30.448         | 30.448   | -      | 18.081         | 20.344         | 20.344   | -      | 22.373           | 25.150         | 25.150   | -      | 16.669         | 18.885         | 18.885   | -      | 14.198         | 17.837         | 17.837   | -      |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |
|                   | Trong đó: - KP chữa bệnh hộ nghèo          | -          | -               | -                                                                                         | -                  | -              | -         | -       | -                  | -              | -        | -      | -              | -              | -        | -      | -             | -              | -        | -      | -              | -              | -        | -      | -                | -              | -        | -      | -              | -              | -        | -      | -              | -              | -        |        |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |
|                   | - trẻ em dưới 6 tuổi                       | -          | -               | -                                                                                         | -                  | -              | -         | -       | -                  | -              | -        | -      | -              | -              | -        | -      | -             | -              | -        | -      | -              | -              | -        | -      | -                | -              | -        | -      | -              | -              | -        | -      | -              | -              | -        |        |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |
|                   | - KP thủ lao CB dân số xã                  | -          | -               | -                                                                                         | 662                | -              | -         | -       | 103                | 103            | -        | -      | 83             | -              | -        | -      | 103           | -              | -        | -      | 113            | -              | -        | -      | 84               | -              | -        | -      | 92             | -              | -        | -      | 84             | -              | -        | -      |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |
| 6                 | Sự nghiệp khoa học công nghệ               | 15.387     | 17.936          | 17.096                                                                                    | 840                | 840            | 840       | -       | 120                | 120            | 120      | -      | 120            | 120            | 120      | -      | 120           | 120            | 120      | -      | 120            | 120            | 120      | -      | 120              | 120            | 120      | -      | 120            | 120            | 120      | -      | 120            | 120            | 120      | -      |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |
| 7                 | Chi SN văn hóa - thể thao - du lịch        | 32.876     | 51.179          | 39.850                                                                                    | 10.918             | 11.329         | 9.256     | 2.073   | 1.970              | 2.032          | 1.795    | 237    | 1.501          | 1.556          | 1.230    | 326    | 1.472         | 1.523          | 1.267    | 256    | 1.574          | 1.639          | 1.311    | 328    | 1.457            | 1.515          | 1.215    | 300    | 1.552          | 1.618          | 1.273    | 345    | 1.392          | 1.446          | 1.165    | 281    |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |
|                   | trong đó : KP hoạt động thư viện           | -          | -               | -                                                                                         | 750                | 1.250          | 1.250     | -       | -                  | -              | -        | -      | 250            | 250            | 250      | -      | 250           | 250            | 250      | -      | -              | -              | -        | -      | 250              | 250            | 250      | -      | 250            | 250            | 250      | -      | 250            | 250            | 250      | -      |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |
| 8                 | Chi SN phát thanh - truyền hình            | 12.159     | 15.428          | 9.855                                                                                     | 5.337              | 5.573          | 5.573     | -       | 1.188              | 1.242          | 1.242    | -      | 685            | 722            | 722      | -      | 719           | 75             |          |        |                |                |          |        |                  |                |          |        |                |                |          |        |                |                |          |        |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |       |        |



| TT  | ĐƠN VỊ                                                                                                   | Tổng<br>chi ngân sách<br>địa phương | Chi trong<br>cân đối<br>ngân sách | CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN |                     |                   |               |                   |          | CHI THƯỜNG XUYỀN ( theo lĩnh vực) |         |         |               |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                | Chi tạo<br>nguồn tăng<br>lương tối<br>thiểu | Chi<br>CTMT<br>quốc gia | Chương<br>trình<br>135 | ĐA<br>5 triệu<br>hàng nghìn | Quỹ<br>dự trữ<br>tài<br>chính | Chi<br>thực hiện<br>các MT<br>NV khác | Chi<br>quản lý<br>qua<br>NSNN |                |  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|---------------------|-------------------|---------------|-------------------|----------|-----------------------------------|---------|---------|---------------|-------------|------------|------------|------------------|----------------|------------|-------------|-----------|-------------|----------------|---------------------------------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------------|-------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------|----------------|--|
|     |                                                                                                          |                                     |                                   | Tổng số               | Trong đó:Chi ĐTXDCB |                   |               | Trong đó          |          |                                   | Tổng số | Gồm     |               |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                                             |                         |                        |                             |                               |                                       |                               |                |  |
|     |                                                                                                          |                                     |                                   |                       | Tổng                | Vốn trong<br>nước | Nước<br>ngoài | GD-ĐT<br>dạy nghề | KH<br>CN | Vốn<br>DNNN                       |         | Trợ giá | SN<br>kinh tế | SN<br>GD-ĐT | SN<br>Y tế | SN<br>KHCN | SN môi<br>trường | SN VH<br>TT DL | SN<br>PTTH | Chi<br>ĐBXH | Qly<br>HC | Chi<br>ANQP | Dự<br>phòng NS |                                             |                         |                        |                             |                               |                                       |                               | Chi<br>khác NS |  |
| 46  | KP KCB người nghèo                                                                                       | 60.896                              | 60.896                            | -                     | -                   |                   |               |                   |          |                                   | 60.896  |         |               |             | 60.896     |            |                  |                |            |             |           |             |                |                                             |                         |                        |                             |                               |                                       |                               |                |  |
| 47  | Quỹ Bảo trợ trẻ em                                                                                       | 127                                 | 127                               | -                     | -                   |                   |               |                   |          |                                   | 127     |         |               |             |            |            |                  |                | 127        |             |           |             |                |                                             |                         |                        |                             |                               |                                       |                               |                |  |
| 48  | Quỹ Hỗ trợ nông dân                                                                                      | 500                                 | 500                               | -                     | -                   |                   |               |                   |          |                                   | 500     |         |               |             |            |            |                  |                |            |             |           |             | 500            |                                             |                         |                        |                             |                               |                                       |                               |                |  |
| 49  | Ban An toàn giao thông                                                                                   | 2.300                               | 2.300                             | -                     | -                   |                   |               |                   |          |                                   | 2.300   |         |               |             |            |            |                  |                |            |             |           |             | 2.300          |                                             |                         |                        |                             |                               |                                       |                               |                |  |
| 50  | Công Ty phát triển hạ tầng KCN                                                                           | 1.199                               | 1.199                             | -                     | -                   |                   |               |                   |          |                                   | 1.199   |         | 1.199         |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                                             |                         |                        |                             |                               |                                       |                               |                |  |
| 51  | BCH PC lụt bão & TKCN                                                                                    | 837                                 | 837                               | -                     | -                   |                   |               |                   |          |                                   | 837     |         | 837           |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                                             |                         |                        |                             |                               |                                       |                               |                |  |
| 52  | Trung tâm Dịch vụ đô thị tỉnh                                                                            | 18.800                              | 8.800                             | 800                   | 800                 | 800               |               |                   |          |                                   | -       |         |               |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                                             |                         |                        |                             |                               | 8.000                                 | 10.000                        |                |  |
| 53  | Kp Chương trình HD Du lịch                                                                               | 1.500                               | 1.500                             | -                     | -                   |                   |               |                   |          |                                   | 1.500   |         |               |             |            |            | 1.500            |                |            |             |           |             |                |                                             |                         |                        |                             |                               |                                       |                               |                |  |
| 54  | Kp Tham dự các giải thể thao quốc gia, quốc tế                                                           | 2.000                               | 2.000                             | -                     | -                   |                   |               |                   |          |                                   | 2.000   |         |               |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                                             |                         |                        |                             |                               |                                       |                               |                |  |
| 55  | Kp Thực hiện Đề án 826 (GD)                                                                              | 10.000                              | 10.000                            | -                     | -                   |                   |               |                   |          |                                   | 10.000  |         |               |             | 10.000     |            |                  |                |            |             |           |             |                |                                             |                         |                        |                             |                               |                                       |                               |                |  |
| 56  | Kp Thực hiện chính sách GV MN                                                                            | 2.000                               | 2.000                             | -                     | -                   |                   |               |                   |          |                                   | 2.000   |         |               |             | 2.000      |            |                  |                |            |             |           |             |                |                                             |                         |                        |                             |                               |                                       |                               |                |  |
| 57  | Kinh phí chi trả phụ cấp, mua sắm trang phục, phương tiện và công cụ hỗ trợ cho lực lượng bảo vệ dân phố | 1.500                               | 1.500                             | -                     | -                   |                   |               |                   |          |                                   | 1.500   |         |               |             |            |            |                  |                |            |             | 1.500     |             |                |                                             |                         |                        |                             |                               |                                       |                               |                |  |
| 58  | Kp Trồng cây xanh một số tuyến đường trên địa bàn TP BL                                                  | -                                   | -                                 | -                     | -                   |                   |               |                   |          |                                   | -       |         | -             |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                                             |                         |                        |                             |                               |                                       |                               |                |  |
| II  | Hỗ trợ các TC chính trị                                                                                  | 12.256                              | 12.256                            | 310                   | 310                 | 310               | -             | -                 | -        | -                                 | 11.946  | -       | -             | 190         | -          | -          | -                | -              | -          | 206         | 11.550    | -           | -              | -                                           | -                       | -                      | -                           | -                             | -                                     | -                             | -              |  |
|     | XH & XH nghề nghiệp                                                                                      | -                                   |                                   |                       |                     |                   |               |                   |          |                                   |         |         |               |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                                             |                         |                        |                             |                               |                                       |                               |                |  |
| 1   | LH Hội Văn học Nghệ Thuật                                                                                | 3.120                               | 3.120                             | 310                   | 310                 | 310               |               |                   |          |                                   | 2.810   |         |               |             |            |            |                  |                |            |             | 2.810     |             |                |                                             |                         |                        |                             |                               |                                       |                               |                |  |
| 2   | Hội Chữ thập đỏ                                                                                          | 1.499                               | 1.499                             | -                     | -                   |                   |               |                   |          |                                   | 1.499   |         |               |             |            |            |                  |                |            | 206         | 1.293     |             |                |                                             |                         |                        |                             |                               |                                       |                               |                |  |
| 3   | Hội Đồng Y                                                                                               | 1.021                               | 1.021                             | -                     | -                   |                   |               |                   |          |                                   | 1.021   |         |               |             |            |            |                  |                |            |             | 1.021     |             |                |                                             |                         |                        |                             |                               |                                       |                               |                |  |
| 4   | Liên minh Hợp tác xã                                                                                     | 1.616                               | 1.616                             | -                     | -                   |                   |               |                   |          |                                   | 1.616   |         |               | 190         |            |            |                  |                |            |             | 1.426     |             |                |                                             |                         |                        |                             |                               |                                       |                               |                |  |
| 5   | Các hội khác                                                                                             | 5.000                               | 5.000                             | -                     | -                   |                   |               |                   |          |                                   | 5.000   |         |               |             |            |            |                  |                |            |             | 5.000     |             |                |                                             |                         |                        |                             |                               |                                       |                               |                |  |
| III | Hỗ trợ các DN và các TC                                                                                  | 1.000                               | 1.000                             | 1.000                 | -                   | -                 | -             | -                 | -        | 1.000                             | -       | -       | -             | -           | -          | -          | -                | -              | -          | -           | -         | -           | -              | -                                           | -                       | -                      | -                           | -                             | -                                     | -                             | -              |  |
|     | KT, tổ chức TCNN                                                                                         | -                                   |                                   |                       |                     |                   |               |                   |          |                                   |         |         |               |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                                             |                         |                        |                             |                               |                                       |                               |                |  |
| 1   | Hỗ trợ vốn DN                                                                                            | 1.000                               | 1.000                             | 1.000                 | -                   |                   |               |                   |          | 1.000                             | -       |         |               |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                                             |                         |                        |                             |                               |                                       |                               |                |  |
| 2   | BQL DACTN & VSMT TXBL                                                                                    | -                                   | -                                 | -                     | -                   |                   |               |                   |          |                                   | -       |         |               |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                                             |                         |                        |                             |                               |                                       |                               |                |  |
| IV  | Một số nhiệm vụ chi                                                                                      | 224.886                             | 153.324                           | 11.513                | 11.513              | 11.513            | -             | -                 | -        | -                                 | 62.811  | -       | 60.381        | -           | -          | -          | -                | -              | -          | -           | -         | -           | 2.430          | -                                           | -                       | -                      | -                           | 1.000                         | 78.000                                | 71.562                        |                |  |
|     | khác theo chế độ                                                                                         |                                     |                                   |                       |                     |                   |               |                   |          |                                   |         |         |               |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                                             |                         |                        |                             |                               |                                       |                               |                |  |
| 1   | Thành phố BL                                                                                             | 28.613                              | 17.613                            | 4.613                 | 4.613               | 4.613             |               |                   |          |                                   | -       |         |               |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                                             |                         |                        |                             |                               | 13.000                                | 11.000                        |                |  |
| 2   | UBND huyện VLợi                                                                                          | 29.300                              | 16.000                            | 2.000                 | 2.000               | 2.000             |               |                   |          |                                   | -       |         |               |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                                             |                         |                        |                             |                               | 14.000                                | 13.300                        |                |  |
| 3   | Huyện Hòa Bình                                                                                           | 19.400                              | 15.200                            | 200                   | 200                 | 200               |               |                   |          |                                   | -       |         |               |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                                             |                         |                        |                             |                               | 15.000                                | 4.200                         |                |  |
| 4   | UBND huyện GRai                                                                                          | 32.387                              | 8.700                             | 4.700                 | 4.700               | 4.700             |               |                   |          |                                   | -       |         |               |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                                             |                         |                        |                             |                               | 4.000                                 | 23.687                        |                |  |
| 5   | UBND huyện ĐHải                                                                                          | 32.000                              | 28.000                            | -                     | -                   |                   |               |                   |          |                                   | -       |         |               |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                                             |                         |                        |                             |                               | 28.000                                | 4.000                         |                |  |
| 6   | UBND huyện HDân                                                                                          | 15.969                              | 4.000                             | -                     | -                   |                   |               |                   |          |                                   | -       |         |               |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                                             |                         |                        |                             |                               | 4.000                                 | 11.969                        |                |  |
| 7   | Huyện Phước Long                                                                                         | 3.406                               | -                                 | -                     | -                   |                   |               |                   |          |                                   | -       |         |               |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                                             |                         |                        |                             |                               |                                       |                               | 3.406          |  |
| 8   | KP thực hiện Nghị định 67, 13/CP                                                                         | -                                   | -                                 | -                     | -                   |                   |               |                   |          |                                   | -       |         |               |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                                             |                         |                        |                             |                               |                                       |                               |                |  |
| 9   | Chi khác (nguồn thu phạt ATGT)                                                                           | 2.430                               | 2.430                             | -                     | -                   |                   |               |                   |          |                                   | 2.430   |         |               |             |            |            |                  |                |            |             |           |             | 2.430          |                                             |                         |                        |                             |                               |                                       |                               |                |  |
| 10  | KP cấp bù thủy lợi phí                                                                                   | 44.381                              | 44.381                            | -                     | -                   |                   |               |                   |          |                                   | 44.381  |         | 44.381        |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                                             |                         |                        |                             |                               |                                       |                               |                |  |
| 11  | KP thực hiện các quy hoạch                                                                               | 15.000                              | 15.000                            | -                     | -                   |                   |               |                   |          |                                   | 15.000  |         | 15.000        |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                                             |                         |                        |                             |                               |                                       |                               |                |  |
| 12  | CTMT cân đối vào NSDP                                                                                    | -                                   | -                                 | -                     | -                   |                   |               |                   |          |                                   | -       |         |               |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                                             |                         |                        |                             |                               |                                       |                               |                |  |
| 13  | Chi xúc tiến thương mại, ĐT                                                                              | 1.000                               | 1.000                             | -                     | -                   |                   |               |                   |          |                                   | 1.000   |         | 1.000         |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                                             |                         |                        |                             |                               |                                       |                               |                |  |
| 14  | ĐT phường, xã đội trưởng                                                                                 | -                                   | -                                 | -                     | -                   |                   |               |                   |          |                                   | -       |         |               |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                                             |                         |                        |                             |                               |                                       |                               |                |  |
| 15  | Chi chế độ Thưởng mới                                                                                    | -                                   | -                                 | -                     | -                   |                   |               |                   |          |                                   | -       |         |               |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                                             |                         |                        |                             |                               |                                       |                               |                |  |
| 16  | Bổ sung quỹ ĐT tài chính                                                                                 | 1.000                               | 1.000                             | -                     | -                   |                   |               |                   |          |                                   | -       |         |               |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                                             |                         |                        |                             |                               | 1.000                                 |                               |                |  |
| 17  | Quỹ Phát triển đất                                                                                       | -                                   | -                                 | -                     | -                   |                   |               |                   |          |                                   |         |         |               |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                                             |                         |                        |                             |                               |                                       |                               |                |  |
| 18  | Trả nợ Chương trình 132                                                                                  |                                     |                                   |                       |                     |                   |               |                   |          |                                   |         |         |               |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                                             |                         |                        |                             |                               |                                       |                               |                |  |
| V   | Các nguồn vốn chưa PB                                                                                    | 225.413                             | 225.413                           | -                     | -                   | -                 |               |                   |          |                                   | 135.518 | 4.291   | 13.463        | 40.496      | 3.621      | 288        | 5.344            | 9.674          | 54         | 25.810      | 2.215     | 8.187       | 15.653         | 6.422                                       |                         | -                      |                             |                               |                                       | 89.895                        | -              |  |

- Ghi chú: Tổng chi tường xuyên do ngân sách tỉnh quản lý đã bao gồm mức lương tối thiểu chung 1.150 ngàn đồng, các phục cấp theo quy định
- Chi thường xuyên cấp tỉnh quản lý : 1.032.066 triệu đồng, trong đó:
  - + Phân cho các đơn vị, lĩnh vực chi : 1.016.413 triệu đồng
  - + Dự phòng ngân sách: 15.653 triệu đồng
- Vốn chưa phân bổ : 119.865 triệu đồng
- Trong vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu nhiệm vụ khác có 2.000 triệu đồng vốn CTMT cân đối ngân sách địa phương

HĐND TỈNH BẠC LIÊU

## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2014

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/2014/NQ- HĐND ngày 10 / 12 / 2014 của HĐND tỉnh Bạc Liêu)

ĐVT : Triệu đồng

| STT       | Nội dung                                                                                         | Dự toán năm 2014 |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| <b>A</b>  | <b>Ngân sách tỉnh</b>                                                                            |                  |
| <b>I</b>  | <b><u>Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh</u></b>                                                       | <b>2.636.385</b> |
| 1         | Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp                                                       | <b>581.647</b>   |
|           | - Các khoản thu NSDP hưởng 100%                                                                  | 126.124          |
|           | - Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)                                    | 455.523          |
| 2         | Bổ sung từ ngân sách Trung ương                                                                  | <b>1.987.842</b> |
|           | - Bổ sung cân đối                                                                                | 1.088.811        |
|           | - Bổ sung có mục tiêu                                                                            | 543.405          |
|           | Trong đó: vốn XD CB ngoài nước                                                                   | 92.875           |
|           | - Bổ sung nguồn làm lương                                                                        | 355.626          |
| 3         | Huy động đầu tư theo khoản 3 Điều 8 Luật NSNN                                                    | -                |
| 4         | Chi từ nguồn thu khác: Phạt VPHC lĩnh vực ATGT                                                   |                  |
| 5         | Thu chuyển nguồn (nguồn làm lương)                                                               | <b>66.896</b>    |
| <b>II</b> | <b><u>Chi ngân sách cấp tỉnh</u></b>                                                             | <b>2.636.385</b> |
| 1         | Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp (không kể bổ sung cho ngân sách cấp dưới)    | <b>1.509.776</b> |
| 2         | Bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố                                                           | <b>1.126.609</b> |
|           | - Bổ sung cân đối                                                                                | 1.083.746        |
|           | + Thời kỳ ổn định                                                                                | 516.129          |
|           | + Tăng thêm nhiệm vụ chi                                                                         | 567.617          |
|           | - Bổ sung có mục tiêu                                                                            | 42.863           |
| <b>B</b>  | <b>Ngân sách huyện, thành phố (bao gồm ngân sách cấp huyện và ngân sách xã phường, thị trấn)</b> |                  |
| <b>I</b>  | <b><u>Nguồn thu ngân sách huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh</u></b>                      | <b>1.797.079</b> |
| 1         | Thu ngân sách hưởng theo phân cấp                                                                | <b>670.470</b>   |
|           | - Các khoản thu NSDP hưởng 100%                                                                  | 27.230           |
|           | - Các khoản thu phân chia ngân sách huyện                                                        | 643.240          |
| 2         | Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh                                                                    | <b>1.126.609</b> |
|           | - Bổ sung cân đối                                                                                | 1.083.746        |
|           | + Thời kỳ ổn định                                                                                | 516.129          |
|           | + Tăng thêm nhiệm vụ chi                                                                         | 567.617          |
|           | - Bổ sung có mục tiêu                                                                            | 42.863           |
| 3         | Thu chuyển nguồn                                                                                 | -                |
| <b>II</b> | <b><u>Chi ngân sách huyện, thành phố</u></b>                                                     | <b>1.797.079</b> |

# CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NĂM 2014

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT | Chủ đầu tư                                                                       | Danh mục dự án                                                                        | Kế hoạch năm 2014 | Điều chỉnh đến 15/10 | Tăng giảm         | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------|-------------------|---------|
| 1  | 2                                                                                | 3                                                                                     | 4                 | 5                    | 6=5-4             | 7       |
|    |                                                                                  | <b>TỔNG SỐ</b>                                                                        | <b>236.300</b>    | <b>246.735</b>       | <b>10.435,395</b> |         |
| A  | Đầu tư trên địa bàn Huyện - Thành phố (Phân cấp Ngân sách cấp huyện quản lý chi) |                                                                                       | 133.300           | 156.403              | 23.103            |         |
| 1  | UBND thành phố Bạc Liêu                                                          |                                                                                       | 24.399            | 28.920               | 4.521             |         |
|    |                                                                                  | Trong đó:                                                                             |                   |                      |                   |         |
| -  |                                                                                  | Chi đầu tư lĩnh vực giáo dục                                                          | 4.600             | 4.600                |                   |         |
| -  |                                                                                  | Hoàn trả ứng trước dự toán năm 2010, 2011, tạm mượn nguồn ngân sách năm 2011          | 2.000             | 2.000                |                   |         |
| +  |                                                                                  | Dự kiến trả nợ khối lượng để ngày 30/8/2013                                           | 2.000             | 2.000                |                   |         |
|    |                                                                                  | Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc các cơ quan, ban ngành, đoàn thể thành phố Bạc Liêu | 2.000             | 2.000                |                   |         |
| -  |                                                                                  | Xây dựng nhà ở cho người nghèo không có nhà ở, đất trên địa bàn thành phố Bạc Liêu    |                   | 2.000                | 2.000             |         |
| -  |                                                                                  | Nâng cấp 05 tuyến đường nội bộ Khu dân cư khu vực Cầu Xáng                            |                   | 2.521                | 2.521             |         |
| 2  | UBND huyện Vĩnh Lợi                                                              |                                                                                       | 13.336            | 13.336               |                   |         |
|    |                                                                                  | Trong đó:                                                                             |                   |                      |                   |         |
| -  |                                                                                  | Chi đầu tư lĩnh vực giáo dục                                                          | 2.500             | 2.500                |                   |         |
| -  |                                                                                  | Hỗ trợ xây dựng Trụ sở xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lợi                                   | 1.000             | 1.000                |                   |         |
| 3  | UBND huyện Hòa Bình                                                              |                                                                                       | 14.760            | 14.760               |                   |         |
|    |                                                                                  | Trong đó:                                                                             |                   |                      |                   |         |
| -  |                                                                                  | Chi đầu tư lĩnh vực giáo dục                                                          | 2.700             | 2.700                |                   |         |
| -  |                                                                                  | Hỗ trợ xây dựng Trụ sở xã Vĩnh Thịnh, huyện Hòa Bình                                  | 800               | 800                  |                   |         |
| 4  | UBND huyện Giá Rai                                                               |                                                                                       | 22.708            | 23.708               | 1.000             |         |
|    |                                                                                  | Trong đó:                                                                             |                   |                      |                   |         |
| -  |                                                                                  | Chi đầu tư lĩnh vực giáo dục                                                          | 4.100             | 4.100                |                   |         |
| -  |                                                                                  | Hỗ trợ xây dựng Trụ sở xã Phong Thạnh, huyện Giá Rai                                  | 500               | 500                  |                   |         |
| -  |                                                                                  | Hỗ trợ XD Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ                                                    | 2.000             | 2.000                |                   |         |
|    |                                                                                  | Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng huyện Giá Rai                                             |                   | 1.000                | 1.000             |         |
| 5  | UBND huyện Đông Hải                                                              |                                                                                       | 19.098            | 21.898               | 2.800             |         |
|    |                                                                                  | Trong đó:                                                                             |                   |                      |                   |         |
| -  |                                                                                  | Chi đầu tư lĩnh vực giáo dục                                                          | 3.600             | 3.600                |                   |         |
| -  |                                                                                  | Hỗ trợ xây dựng Trụ sở xã Long Điền Tây, huyện Đông Hải                               | 1.000             | 1.000                |                   |         |
| -  |                                                                                  | San lấp mặt bằng đường Trung tâm y tế - Đồn Biên phòng Gành Hào                       |                   | 200                  | 200               |         |

| TT | Chủ đầu tư                         | Danh mục dự án                                                                                | Kế hoạch năm 2014 | Điều chỉnh đến 15/10 | Tăng giảm | Ghi chú |
|----|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------|-----------|---------|
| 1  | 2                                  | 3                                                                                             | 4                 | 5                    | 6=5-4     | 7       |
| -  |                                    | Nâng cấp mặt đường, mương thoát nước, bó vỉa hệ tuyến số 01 và số 02                          |                   | 1.200                | 1.200     |         |
| -  |                                    | Nâng cấp mặt đường, mương thoát nước, bó vỉa hệ tuyến số 08 và số 09                          |                   | 700                  | 700       |         |
| -  |                                    | Nâng cấp mặt đường, mương thoát nước, bó vỉa hệ tuyến số 03, số 07 và số 10                   |                   | 700                  | 700       |         |
| 6  | UBND huyện Phước Long              |                                                                                               | 23.959            | 38.741               | 14.782    |         |
|    |                                    | Trong đó: Chi đầu tư lĩnh vực giáo dục                                                        | 2.700             | 2.700                |           |         |
| -  |                                    | <i>Hoàn trả ứng trước dự toán năm 2010, 2011, tạm mượn nguồn ngân sách năm 2011</i>           | 10.000            | 10.000               |           |         |
|    |                                    | Đầu tư các công trình xây dựng kết cấu hạ tầng thực hiện Chi thị 05 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy | 10.000            | 10.000               |           |         |
| -  |                                    | Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới 06 xã điểm của huyện Phước Long (trừ xã Vĩnh Thanh)             |                   | 3.600                | 3.600     |         |
| -  |                                    | Xây dựng đường số 2- số 8 xã Phong Thạnh A, huyện Phước Long                                  |                   | 3.000                | 3.000     |         |
| -  |                                    | Sửa chữa trụ sở Huyện ủy Phước Long                                                           |                   | 1.268                | 1.268     |         |
| -  |                                    | Xây dựng phòng một cửa - tiếp dân                                                             |                   | 1.000                | 1.000     |         |
| -  |                                    | Tuyến đường từ Cây Nhâm - Nhà 5 Dư - Tường 3A                                                 |                   | 3.453                | 3.453     |         |
| -  |                                    | Tuyến đường vào bãi rác tập trung                                                             |                   | 819                  | 819       |         |
| -  |                                    | Tuyến đường từ nhà ông Cư giáp Vĩnh Phú Đông                                                  |                   | 537                  | 537       |         |
| -  |                                    | Tuyến đường từ nhà 4 Hảo - 5 Thủy                                                             |                   | 1.105                | 1.105     |         |
| 7  | UBND huyện Hồng Dân                |                                                                                               | 15.040            | 15.040               |           |         |
|    |                                    | Trong đó:                                                                                     |                   |                      |           |         |
| -  |                                    | Chi đầu tư lĩnh vực giáo dục                                                                  | 2.800             | 2.800                |           |         |
| -  |                                    | Hỗ trợ xây dựng Trụ sở xã Vĩnh Lộc, huyện Hồng Dân                                            | 1.000             | 1.000                |           |         |
| B  |                                    | Đầu tư trên địa bàn tỉnh (Tỉnh quản lý chi)                                                   | 103.000           | 90.332               | -12.668   |         |
| I  |                                    | <i>Chuẩn bị đầu tư</i>                                                                        | 6.000             | 6.100                | 100       |         |
| 1  | Thanh tra tỉnh                     | Xây dựng trụ sở Thanh tra tỉnh                                                                | 500               | 500                  |           |         |
| 2  | Sở Tài nguyên và Môi trường        | Xây dựng trụ sở Sở Tài nguyên và Môi trường                                                   | 400               | 400                  |           |         |
| 3  | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội | Xây dựng hàng rào trụ sở Sở LĐ, TB và XH                                                      | 200               | 200                  |           |         |
| 4  | Sở Nông nghiệp và PTNT             | Xây dựng các đơn vị trực thuộc Sở NN & PTNT                                                   | 200               | 200                  |           |         |
| 5  | Sở Công Thương                     | Cải tạo trụ sở Sở Công Thương                                                                 | 100               | 100                  |           |         |
| 6  | Sở Thông tin và Truyền thông       | Cải tạo, sửa chữa trụ sở Sở Thông tin và Truyền thông                                         | 100               | 100                  |           |         |
| 7  | Sở Tư pháp                         | Sửa chữa trụ sở Sở Tư pháp                                                                    | 100               | 100                  |           |         |

| TT  | Chủ đầu tư                                                        | Danh mục dự án                                                                                           | Kế hoạch năm 2014 | Điều chỉnh đến 15/10 | Tăng giảm | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------|-----------|---------|
| 1   | 2                                                                 | 3                                                                                                        | 4                 | 5                    | 6=5-4     | 7       |
| 8   | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn<br>(Chi cục Kiểm lâm tỉnh) | Xây dựng Trạm kiểm lâm bảo vệ rừng Nhà Mát                                                               | 100               | 100                  |           |         |
| 9   | Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Bạc Liêu                        | Sửa chữa Đồn Biên phòng 666                                                                              | 100               | 100                  |           |         |
| 10  | Ban Quản lý dự án tỉnh                                            | Sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường thuộc khu Tái định cư Nam hành chính tỉnh                             | 100               | 2000                 | 1.900     |         |
| 11  | Ban Quản lý các khu công nghiệp                                   | Khảo sát, lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp huyện Vĩnh Lợi                                          | 200               | 200                  |           |         |
| 12  | Ban Quản lý các khu công nghiệp                                   | Dự án hạ tầng Khu công nghiệp Láng Trâm (chi phí thiết kế hạ tầng khu tái định cư và phương án GPMB)     | 200               | 200                  |           |         |
| 13  | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch                                   | Dự án đầu tư xây dựng CSHT tuyến du lịch Nhà Mát - Cái Cùng, tỉnh Bạc Liêu                               | 800               |                      | -800      |         |
| 14  | Trung tâm dịch vụ đô thị tỉnh                                     | Dự án đầu tư xây dựng HTKT Trung tâm giống cây trồng, vật nuôi tỉnh Bạc Liêu                             | 800               |                      | -800      |         |
| 15  | UBND huyện Giá Rai                                                | Dự án vùng sản xuất lúa - tôm ổn định huyện Giá Rai                                                      | 700               | 700                  |           |         |
| 16  | Sở Kế hoạch và Đầu tư                                             | Dự án Hệ thống Trạm bơm do Bỉ tài trợ                                                                    | 900               | 900                  |           |         |
| 17  | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch                                   | Dự án hạ tầng Khu du lịch Vườn chim Bạc Liêu                                                             | 400               | 200                  | -200      |         |
| 18  | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch                                   | Dự án hạ tầng Khu du lịch Nhà máy điện gió                                                               | 100               | 100                  |           |         |
| II  |                                                                   | Hỗ trợ doanh nghiệp công ích                                                                             | 1.000             | 1.000                |           |         |
| III | Trung tâm phát triển quỹ nhà và đất - Sở Tài nguyên Môi trường    | Quỹ phát triển đất (trong đó: Đối ứng dự án do vẽ bản đồ địa chính 5 tỷ đồng do Sở TN-MT làm chủ đầu tư) | 12.000            |                      | -12.000   |         |
| IV  |                                                                   | Công trình giáo dục                                                                                      | 22.000            | 400                  | -21.600   |         |
| 1   | Trường Cao đẳng Y tế                                              | Xây dựng khu thực hành, Trường Cao đẳng Y tế                                                             | 3.000             | 400                  | -2.600    |         |
| 2   | UBND thành phố Bạc Liêu                                           | Trường Mầm non thành phố Bạc Liêu                                                                        | 15.000            |                      | -15.000   |         |
| 3   | Sở Giáo dục và Đào tạo                                            | Xây dựng Trường THPT chuyên Bạc Liêu                                                                     | 4.000             |                      | -4.000    |         |
| V   |                                                                   | Công trình khoa học công nghệ                                                                            | 8.000             | 3.000                | -5.000    |         |
| 1   | Sở Khoa học và Công nghệ                                          | Dự án xây dựng trụ sở Sở Khoa học và Công nghệ                                                           | 3.000             | 1.500                | -1.500    |         |
| 2   | Sở Khoa học và Công nghệ                                          | Xây dựng Khu ứng dụng công nghệ sinh học                                                                 | 5.000             | 1.500                | -3.500    |         |
| VI  |                                                                   | Công trình phục vụ sự kiện Festival đờn ca tài tử 2014                                                   | 14.100            | 9.500                | -4.600    |         |
| 1   | Ban Quản lý dự án tỉnh                                            | Dự án Trung tâm Quảng trường và đường trung tâm KHC (kể cả các dự án thành phần)                         | 10.000            | 6.400                | -3.600    |         |
| 2   | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch                                   | Hạ tầng khu du lịch Vườn chim Bạc Liêu                                                                   | 1.000             |                      | -1.000    |         |
| 3   | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                            | Cầu và đường Vườn chim Bạc Liêu                                                                          | 3.100             | 3.100                |           |         |

| TT          | Chủ đầu tư                              | Danh mục dự án                                                                                       | Kế hoạch năm 2014 | Điều chỉnh đến 15/10 | Tăng giảm     | Ghi chú |
|-------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------|---------------|---------|
| 1           | 2                                       | 3                                                                                                    | 4                 | 5                    | 6=5-4         | 7       |
| <b>VII</b>  |                                         | <b>Các công trình quan trọng theo chỉ đạo của Tỉnh ủy - UBND tỉnh</b>                                | <b>13.900</b>     | <b>11.977</b>        | <b>-1.924</b> |         |
| 1           | Tỉnh Đoàn                               | Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa Nhà thiếu nhi Phùng Ngọc Liêm                                            | 3.000             | 3.000                |               |         |
| 2           | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch         | Mua sắm trang thiết bị trong đề án phát triển Đoàn cải lương Cao Văn Lầu                             | 1.600             | 1.537                | -62□8         |         |
| 3           | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch         | Cải tạo, sửa chữa trụ sở Đoàn Nghệ thuật tổng hợp Khmer                                              | 1.000             | 939                  | -60□7         |         |
| 4           | Sở Kế hoạch và Đầu tư                   | Chi phí Ban QLDA Jica                                                                                | 300               | 300                  |               |         |
| 5           | Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh        | Dự án trụ sở Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh                                                     | 2.000             | 200                  | -1.800        |         |
| 6           | UBND huyện Vĩnh Lợi                     | Dự án trụ sở HĐND - UBND huyện Vĩnh Lợi                                                              | 2.000             | 2.000                |               |         |
| 7           | UBND huyện Giá Rai                      | Dự án trụ sở Huyện ủy Giá Rai                                                                        | 4.000             | 4.000                |               |         |
| <b>VIII</b> |                                         | <b>Hoàn trả ứng trước dự toán năm 2010, 2011, tạm mượn nguồn ngân sách năm 2011 và nợ khối lượng</b> | <b>26.000</b>     | <b>22.031</b>        | <b>-3.970</b> |         |
| 1           |                                         | <b>Hoàn trả ứng trước dự toán năm 2010, 2011, tạm mượn nguồn ngân sách năm 2011</b>                  | <b>6.000</b>      | <b>3.000</b>         | <b>-3.000</b> |         |
| -           | Văn phòng UBND tỉnh                     | Nhà khách UBND tỉnh (khu hành chính tỉnh)                                                            | 3.000             | 3.000                |               |         |
| -           | Sở Giao thông Vận tải                   | Đường Giá Rai - Gành Hào                                                                             | 3.000             |                      | -3.000        |         |
| 2           |                                         | <b>Trả nợ khối lượng đến ngày 30/8/2013</b>                                                          | <b>20.000</b>     | <b>19.031</b>        | <b>-970</b>   |         |
| -           | Ban Dân tộc tỉnh                        | Sửa chữa trụ sở Ban Dân tộc tỉnh                                                                     | 60                | 60                   |               |         |
| -           | Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh       | Hỗ trợ xây dựng Hội trường Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh                                         | 843               | 843                  |               |         |
| -           | Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh       | Sửa chữa Đồn Biên phòng 668                                                                          | 42                | 42                   |               |         |
| -           | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh                 | Dự án xây dựng trụ sở 64 phường, xã đội                                                              | 2.000             | 2.000                |               |         |
| -           | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh                 | Xây dựng trụ sở Huyện đội huyện Đông Hải                                                             | 5.000             | 5.000                |               |         |
| -           | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh                 | Dự án Trung Đoàn 894                                                                                 | 4.000             | 4.000                |               |         |
| -           | Sở Văn hóa thể thao và Du lịch          | Dự án cải tạo, nâng cấp sân vận động, nhà luyện tập và thi đấu Judo và nhà tập cũ                    | 1.500             | 1.624                | 124           |         |
| -           | Văn phòng UBND tỉnh                     | DA Hội nghị truyền hình trực tuyến từ tỉnh xuống huyện                                               | 1.000             | 1.607                | 607           |         |
| -           | Sở Giáo dục và đào tạo                  | Dự án xây dựng trụ sở Sở Giáo dục và Đào tạo                                                         | 1.133             | 1.133                |               |         |
| -           | Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng tỉnh | Di dời hệ thống cấp nước đường Tôn Đức Thắng (giai đoạn 1 và 2)                                      | 452               | 452                  |               |         |
| -           | Sở Y tế                                 | Dự án xây dựng trụ sở Sở Y tế                                                                        | 260               | 260                  |               |         |
| -           | Sở Xây dựng                             | Sửa chữa trụ sở Sở Xây dựng                                                                          | 750               | 750                  |               |         |

| TT        | Chủ đầu tư                                        | Danh mục dự án                                                                                                                  | Kế hoạch năm 2014 | Điều chỉnh đến 15/10 | Tăng giảm     | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------|---------------|---------|
| 1         | 2                                                 | 3                                                                                                                               | 4                 | 5                    | 6=5-4         | 7       |
| -         | Liên hiệp Hội văn học Nghệ thuật tỉnh             | Xây dựng công hàng rào, cây xanh, sân trụ sở Liên hiệp hội văn học nghệ thuật tỉnh                                              | 310               | 310                  |               |         |
| -         | Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại và Du lịch | Cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại và Du lịch                                              | 750               | 750                  |               |         |
| -         | UBND huyện Hòa Bình                               | Di dời trụ sở Huyện ủy huyện Hòa Bình                                                                                           | 1.900             | 200                  | -1.700        |         |
| <b>IX</b> |                                                   | <b>Danh mục điều chỉnh bổ sung từ đầu năm đến 15/10/2014</b>                                                                    |                   | <b>36.325</b>        | <b>36.325</b> |         |
| 1         | Sở Văn hóa thể thao và Du lịch                    | Dự án xây dựng Nhà thi đấu đa năng (gói thầu 16c)                                                                               |                   | 4.000                | 4.000         |         |
| 2         | Trung tâm dịch vụ đô thị tỉnh                     | Cây xanh, vỉa hè hệ thống chiếu sáng công cộng tuyến đường Nguyễn Văn Linh nối dài thuộc Khu đô thị Hoàn Phát                   |                   |                      |               |         |
| 3         | Trung tâm dịch vụ đô thị tỉnh                     | Đầu tư cải tạo, sửa chữa công trình trình trụ sở làm việc Trung tâm dịch vụ đô thị tỉnh Bạc Liêu                                |                   | 800                  | 800           |         |
| 4         | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh                           | Dự án xây dựng Ban CHQS huyện Vĩnh Lợi                                                                                          |                   | 2.000                | 2.000         |         |
| 5         | UBND thành phố Bạc Liêu                           | Dự án nâng cấp, cải tạo đường liên Tỉnh lộ 38 (Đoạn từ cầu Tôn Đức Thắng đến Cầu ông Bồn)                                       |                   | 2.481                | 2.481         |         |
| 6         | Ban Quản lý dự án tỉnh                            | Cải tạo trung tâm hội nghị tỉnh (bao gồm xây dựng hồ phun nước và sửa chữa mặt tiền, mái che)                                   |                   | 1.112                | 1.112         |         |
| 7         | Sở Tài nguyên và Môi trường                       | Xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính, hệ thống thông tin địa chính thị trấn Châu Hưng và 07 xã thuộc huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu |                   | 4.000                | 4.000         |         |
| 8         | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn            | Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng vùng nuôi tôm công nghiệp và bán công nghiệp xã Long Điền Đông - Long Điền Tây, huyện Đông Hải       |                   | 1.300                | 1.300         |         |
| 9         | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn            | Kè chống sạt lở cửa biển Nhà Mát, thành phố Bạc Liêu                                                                            |                   | 3.500                | 3.500         |         |
| 10        | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn            | Ô thủy lợi Cái Cùm - Huyện Kê                                                                                                   |                   | 137                  | 137           |         |
| 11        | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn            | Dự án Hệ thống thủy lợi Vĩnh Phong                                                                                              |                   | 1.063                | 1.063         |         |
| 12        | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn            | Công trình nâng cấp Phòng xét nghiệm thú y thủy sản                                                                             |                   | 100                  | 100           |         |
| 13        | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch                   | Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu du lịch Nhà Mát                                                                             |                   | 4.000                | 4.000         |         |
| 14        | UBND thành phố Bạc Liêu                           | Đường Nguyễn Văn Linh, TPBL                                                                                                     |                   | 2.132                | 2.132         |         |
| 15        | Sở Y tế (Bệnh viện tỉnh)                          | Bệnh viện đa khoa tỉnh (giai đoạn 2)                                                                                            |                   | 4.000                | 4.000         |         |
| 16        | Sở Giáo dục và Đào tạo                            | Trường THPT Tân Phong                                                                                                           |                   | 1.465                | 1.465         |         |
| 17        | Sở Giáo dục và Đào tạo                            | Đầu tư trang thiết bị và xây dựng phòng học bộ môn ngoại ngữ - đào tạo giảng viên tiếng Anh các trường phổ thông công lập       |                   | 2.535                | 2.535         |         |
| 18        | Ban Quản lý dự án tỉnh                            | Biểu tượng cây đàn kim cách điệu và Đài phun nước                                                                               |                   | 1.700                | 1.700         |         |



# **CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2014**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 08 /2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

DVT: Triệu đồng

| Số TT    | Danh mục các chương trình, mục tiêu                        | Kế hoạch năm 2014 |               |               | Điều chỉnh<br>(đến 15/10/2014) |               |               | Tăng giảm  |          |            | Chủ đầu tư                                                               | Ghi chú                         |
|----------|------------------------------------------------------------|-------------------|---------------|---------------|--------------------------------|---------------|---------------|------------|----------|------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
|          |                                                            | Tổng số           | Vốn ĐTPT      | Vốn SN        | Tổng số                        | Vốn ĐTPT      | Vốn SN        | Tổng số    | Vốn ĐTPT | Vốn SN     |                                                                          |                                 |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>                                             | <b>82.782</b>     | <b>38.000</b> | <b>44.782</b> | <b>82.782</b>                  | <b>38.000</b> | <b>44.782</b> | -          | -        | -          |                                                                          |                                 |
| <b>I</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Việc làm và dạy nghề</b> | <b>8.928</b>      | -             | <b>8.928</b>  | <b>8.928</b>                   | -             | <b>8.928</b>  | -          | -        | -          |                                                                          |                                 |
| <b>1</b> | <b>Dự án đổi mới và phát triển dạy nghề</b>                | <b>3.000</b>      | -             | <b>3.000</b>  | <b>3.000</b>                   | -             | <b>3.000</b>  | -          | -        | -          |                                                                          |                                 |
| 1.1      | Hỗ trợ đầu tư xây dựng Trường Cao đẳng Nghề                | 1.000             | -             | 1.000         | -                              | -             | -             | (1.000)    | -        | (1.000)    | Trường Cao đẳng Nghề                                                     |                                 |
| 1.2      | Mua sắm trang thiết bị nghề trọng điểm Quốc gia            |                   |               |               | 1.000                          | -             | 1.000         | 1.000      | -        | 1.000      | Trường Cao đẳng Nghề                                                     | QĐ 1219/QĐ-UBND, ngày 05/8/2014 |
| 1.3      | Hỗ trợ đầu tư xây dựng trường Trung cấp Nghề               | 2.000             | -             | 2.000         | 2.000                          | -             | 2.000         | -          | -        | -          | Sở LĐ, TB & XH                                                           |                                 |
| <b>2</b> | <b>Dự án đào tạo nghề cho lao động nông thôn</b>           | <b>5.188</b>      | -             | <b>5.188</b>  | <b>5.358</b>                   | -             | <b>5.358</b>  | <b>170</b> | -        | <b>170</b> |                                                                          |                                 |
| 2.1      | Hỗ trợ lao động nông thôn học nghề                         | 5.040             | -             | 5.040         | 5.040                          | -             | 5.040         | -          | -        | -          |                                                                          |                                 |
| -        | Hỗ trợ lao động nông thôn học nghề nông nghiệp             | 1.450             | -             | 1.450         | 1.450                          | -             | 1.450         | -          | -        | -          | Sở Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn<br>(Chi cục Phát triển Nông thôn) |                                 |
| -        | Hỗ trợ lao động nông thôn học nghề nông nghiệp             | -                 | -             | 990           | -                              | -             | 990           | -          | -        | -          | Hội Nông dân tỉnh                                                        |                                 |
| 2.2      | Hỗ trợ lao động nông thôn học nghề, trong đó:              | 2.600             | -             | 2.600         | 2.600                          | -             | 2.600         | -          | -        | -          |                                                                          |                                 |
|          | - Thành phố Bạc Liêu                                       | 200               | -             | 200           | 200                            | -             | 200           | -          | -        | -          | UBND TPBL<br>(Phòng LĐ TB &XH thành phố Bạc Liêu)                        | Thành phố chi                   |

| Số TT | Danh mục các chương trình, mục tiêu                                           | Kế hoạch năm 2014 |          |            | Điều chỉnh<br>(đến 15/10/2014) |          |            | Tăng giảm    |          |              | Chủ đầu tư                                               | Ghi chú                        |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------|------------|--------------------------------|----------|------------|--------------|----------|--------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|
|       |                                                                               | Tổng số           | Vốn ĐTPT | Vốn SN     | Tổng số                        | Vốn ĐTPT | Vốn SN     | Tổng số      | Vốn ĐTPT | Vốn SN       |                                                          |                                |
|       | - Huyện Hòa Bình                                                              | 400               | -        | 400        | 400                            | -        | 400        | -            | -        | -            | UBND huyện HB<br>(Phòng LĐ TB &XH huyện Hòa Bình)        | Huyện chi                      |
|       | - Huyện Vĩnh Lợi                                                              | 400               | -        | 400        | 400                            | -        | 400        | -            | -        | -            | UBND huyện Vĩnh Lợi<br>(Phòng LĐ TB & XH huyện Vĩnh Lợi) | "                              |
|       | - Huyện Giá Rai                                                               | 400               | -        | 400        | 400                            | -        | 400        | -            | -        | -            | UBND huyện Giá Rai<br>(Phòng LĐ TB &XH huyện Giá Rai)    | "                              |
|       | - Huyện Đông Hải                                                              | 400               | -        | 400        | 400                            | -        | 400        | -            | -        | -            | UBND huyện ĐH<br>(Phòng LĐ TB &XH huyện Đông Hải)        | "                              |
|       | - Huyện Hồng Dân                                                              | 400               | -        | 400        | 400                            | -        | 400        | -            | -        | -            | UBND huyện HD<br>(Phòng LĐ TB &XH huyện Hồng Dân)        | "                              |
|       | - Huyện Phước Long                                                            | 400               | -        | 400        | 400                            | -        | 400        | -            | -        | -            | UBND huyện PL<br>(Phòng LĐ TB &XH huyện Phước Long)      | "                              |
| 2.3   | Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức xã                                        | 148               | -        | 148        | 318                            | -        | 318        | 170          | -        | 170          | Sở Nội vụ                                                | QĐ 797/QĐ-UBND, ngày 29/5/2014 |
| 3     | <b>Dự án hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng</b> | <b>170</b>        | -        | <b>170</b> | -                              | -        | -          | <b>(170)</b> | -        | <b>(170)</b> |                                                          |                                |
| 3.1   | Hỗ trợ học phí, ăn ở, đi lại                                                  | 100               | -        | 100        | -                              | -        | -          | <b>(100)</b> | -        | (100)        | Sở Lao động, TB & XH<br>(Trung Tâm Giới thiệu Việc làm)  |                                |
| 3.2   | Hỗ trợ chi phí làm thủ tục xuất cảnh                                          | 70                | -        | 70         | -                              | -        | -          |              | -        | (70)         | Sở Lao động, TB & XH<br>(Trung Tâm Giới thiệu Việc làm)  |                                |
| 4     | <b>Dự án Hỗ trợ phát triển thị trường lao động</b>                            | <b>280</b>        | -        | <b>280</b> | <b>280</b>                     | -        | <b>280</b> | -            | -        | -            |                                                          |                                |

| Số TT | Danh mục các chương trình, mục tiêu                                                                                                                                                 | Kế hoạch năm 2014 |          |        | Điều chỉnh<br>(đến 15/10/2014) |          |        | Tăng giảm |          |        | Chủ đầu tư                                           | Ghi chú          |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------|--------|--------------------------------|----------|--------|-----------|----------|--------|------------------------------------------------------|------------------|
|       |                                                                                                                                                                                     | Tổng số           | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số                        | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số   | Vốn ĐTPT | Vốn SN |                                                      |                  |
| 4.1   | Hỗ trợ thu thập cơ sở dữ liệu                                                                                                                                                       | 140               | -        | 140    | 140                            | -        | 140    | -         | -        | -      | Sở LĐ, TB & XH                                       |                  |
| 4.2   | Hỗ trợ tổ chức sàn giao dịch việc làm                                                                                                                                               | 140               | -        | 140    | 140                            | -        | 140    | -         | -        | -      | Sở Lao động-TB&XH<br>(Trung Tâm Giới thiệu Việc làm) |                  |
| 5     | <i>Dự án nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình</i>                                                                                           | 290               | -        | 290    | 290                            | -        | 290    | -         | -        | -      | <b>Sở Lao động-TB&amp;XH</b>                         |                  |
|       |                                                                                                                                                                                     |                   |          |        |                                |          |        | -         |          |        |                                                      |                  |
| II    | Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững                                                                                                                                  | 26.119            | 20.600   | 5.519  | 26.119                         | 20.600   | 5.519  | -         | -        | -      |                                                      |                  |
| 1     | <i>Chương trình 30a, bao gồm nội dung, nhiệm vụ của Chương trình 30a đang thực hiện và hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo</i> | 8.280             | 7.000    | 1.280  | 8.280                          | 7.000    | 1.280  | -         | -        | -      |                                                      |                  |
| 1.1   | Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển                                                                                                           | 7.000             | 7.000    | -      | 7.000                          | 7.000    | -      | -         | -        | -      |                                                      |                  |
|       | - Xã An Phúc - huyện Đông Hải                                                                                                                                                       | 875               | 875      | -      | 875                            | 875      | -      | -         | -        | -      | UBND huyện Đông Hải<br>(UBND xã An Phúc)             | <i>Huyện chi</i> |
|       | - Xã Long Điền Đông - huyện Đông Hải                                                                                                                                                | 875               | 875      | -      | 875                            | 875      | -      | -         | -        | -      | UBND huyện Đông Hải<br>(UBND xã Long Điền Đông)      | "                |
|       | - Xã Long Điền Tây - huyện Đông Hải                                                                                                                                                 | 875               | 875      | -      | 875                            | 875      | -      | -         | -        | -      | UBND huyện Đông Hải<br>(UBND xã Long Điền Tây)       | "                |
|       | - Xã Điền Hải - huyện Đông Hải                                                                                                                                                      | 875               | 875      | -      | 875                            | 875      | -      | -         | -        | -      | UBND huyện Đông Hải<br>(UBND xã Điền Hải)            | "                |
|       | - Xã Vĩnh Hậu - huyện Hòa Bình                                                                                                                                                      | 875               | 875      | -      | 875                            | 875      | -      | -         | -        | -      | UBND huyện HB<br>(UBND xã Vĩnh Hậu)                  | "                |

| Số TT | Danh mục các chương trình, mục tiêu                                                                                         | Kế hoạch năm 2014 |          |        | Điều chỉnh<br>(đến 15/10/2014) |          |        | Tăng giảm |          |        | Chủ đầu tư                                      | Ghi chú                  |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------|--------|--------------------------------|----------|--------|-----------|----------|--------|-------------------------------------------------|--------------------------|
|       |                                                                                                                             | Tổng số           | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số                        | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số   | Vốn ĐTPT | Vốn SN |                                                 |                          |
|       | - Xã Vĩnh Hậu A - huyện Hòa Bình                                                                                            | 875               | 875      | -      | 875                            | 875      | -      | -         | -        | -      | UBND huyện Hòa Bình<br>(UBND xã Vĩnh Hậu A)     | "                        |
|       | - Xã Hiệp Thành - thành phố Bạc Liêu                                                                                        | 875               | 875      | -      | 875                            | 875      | -      | -         | -        | -      | UBND TPBL<br>(UBND xã Hiệp Thành)               | "                        |
|       | - Xã Vĩnh Trạch Đông - thành phố Bạc Liêu                                                                                   | 875               | 875      | -      | 875                            | 875      | -      | -         | -        | -      | UBND TPBL<br>(UBND xã Vĩnh Trạch Đông)          | <i>Thành phố<br/>chi</i> |
| 1.2   | Hỗ trợ kinh phí duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng                                                                     | 1.280             | -        | 1.280  | 1.280                          | -        | 1.280  | -         | -        | -      |                                                 |                          |
|       | - Xã An Phúc - huyện Đông Hải                                                                                               | 160               | -        | 160    | 160                            | -        | 160    | -         | -        | -      | UBND huyện Đông Hải<br>(UBND xã An Phúc)        | <i>Huyện chi</i>         |
|       | - Xã Long Điền Đông - huyện Đông Hải                                                                                        | 160               | -        | 160    | 160                            | -        | 160    | -         | -        | -      | UBND huyện Đông Hải<br>(UBND xã Long Điền Đông) | "                        |
|       | - Xã Long Điền Tây - huyện Đông Hải                                                                                         | 160               | -        | 160    | 160                            | -        | 160    | -         | -        | -      | UBND huyện Đông Hải<br>(UBND xã Long Điền Tây)  | "                        |
|       | - Xã Điền Hải - huyện Đông Hải                                                                                              | 160               | -        | 160    | 160                            | -        | 160    | -         | -        | -      | UBND huyện ĐH<br>(UBND xã Điền Hải)             | "                        |
|       | - Xã Vĩnh Hậu - huyện Hòa Bình                                                                                              | 160               | -        | 160    | 160                            | -        | 160    | -         | -        | -      | UBND huyện HB<br>(UBND xã Vĩnh Hậu)             | "                        |
|       | - Xã Vĩnh Hậu A - huyện Hòa Bình                                                                                            | 160               | -        | 160    | 160                            | -        | 160    | -         | -        | -      | UBND huyện HB<br>(UBND xã Vĩnh Hậu A)           | "                        |
|       | - Xã Hiệp Thành - thành phố Bạc Liêu                                                                                        | 160               | -        | 160    | 160                            | -        | 160    | -         | -        | -      | UBND TPBL<br>(UBND xã Hiệp Thành)               | "                        |
|       | - Xã Vĩnh Trạch Đông - thành phố Bạc Liêu                                                                                   | 160               | -        | 160    | 160                            | -        | 160    | -         | -        | -      | UBND TPBL<br>(UBND xã Vĩnh Trạch Đông)          | <i>Thành phố<br/>chi</i> |
| 2     | <i>Dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu; các thôn đặc biệt khó khăn</i> | 17.538            | 13.600   | 3.938  | 17.538                         | 13.600   | 3.938  | -         | -        | -      |                                                 |                          |

| Số TT | Danh mục các chương trình, mục tiêu                                  | Kế hoạch năm 2014 |          |        | Điều chỉnh<br>(đến 15/10/2014) |          |        | Tăng giảm |          |        | Chủ đầu tư                                  | Ghi chú   |
|-------|----------------------------------------------------------------------|-------------------|----------|--------|--------------------------------|----------|--------|-----------|----------|--------|---------------------------------------------|-----------|
|       |                                                                      | Tổng số           | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số                        | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số   | Vốn ĐTPT | Vốn SN |                                             |           |
| 1     | Hỗ trợ đầu tư hạ tầng các xã, thôn đặc biệt khó khăn                 | 13.600            | 13.600   | -      | 13.600                         | 13.600   | -      | -         | -        | -      |                                             |           |
| a     | Hỗ trợ đầu tư hạ tầng các xã:                                        | 8.000             | 8.000    | -      | 8.000                          | 8.000    | -      | -         | -        | -      |                                             | Huyện chi |
| 1.1   | Xã Ninh Quới, huyện Hồng Dân                                         | 1.000             | 1.000    | -      | 1.000                          | 1.000    | -      | -         | -        | -      | UBND huyện HD<br>(UBND xã Ninh Quới)        |           |
| 1.2   | Xã Ninh Thạnh Lợi, huyện Hồng Dân                                    | 1.000             | 1.000    | -      | 1.000                          | 1.000    | -      | -         | -        | -      | UBND huyện HD<br>(UBND xã Ninh Thạnh Lợi)   |           |
| 1.3   | Xã Minh Diệu, huyện Hòa Bình                                         | 1.000             | 1.000    | -      | 1.000                          | 1.000    | -      | -         | -        | -      | UBND huyện HB<br>(UBND xã Minh Diệu)        |           |
| 1.4   | Xã Vĩnh Thịnh, huyện Hòa Bình                                        | 1.000             | 1.000    | -      | 1.000                          | 1.000    | -      | -         | -        | -      | UBND huyện HB<br>(UBND xã Vĩnh Thịnh)       |           |
| 1.5   | Xã Phong Thạnh Đông, huyện Giá Rai                                   | 1.000             | 1.000    | -      | 1.000                          | 1.000    | -      | -         | -        | -      | UBND huyện GR<br>(UBND xã Phong Thanh Đông) |           |
| 1.6   | Xã An Trạch A, huyện Đông Hải                                        | 1.000             | 1.000    | -      | 1.000                          | 1.000    | -      | -         | -        | -      | UBND huyện ĐH<br>(UBND xã An Trạch)         |           |
| 1.7   | Xã Long Điền, huyện Đông Hải                                         | 1.000             | 1.000    | -      | 1.000                          | 1.000    | -      | -         | -        | -      | UBND huyện ĐH<br>(UBND xã Long Điền )       |           |
| 1.8   | Xã Long Điền Đông A, huyện Đông Hải                                  | 1.000             | 1.000    | -      | 1.000                          | 1.000    | -      | -         | -        | -      | UBND huyện ĐH<br>(UBND xã Long Điền Đông A) |           |
| b     | Hỗ trợ đầu tư hạ tầng các ấp đặc biệt khó khăn thuộc khu vực I và II | 5.600             | 5.600    | -      | 5.600                          | 5.600    | -      | -         | -        | -      |                                             | Huyện chi |
| 1.1   | Xã Vĩnh Phú Đông - huyện Phước Long                                  |                   | 579      | -      | 579                            | 579      | -      | -         | -        | -      | UBND huyện PL<br>(UBND xã Vĩnh Phú Đông)    |           |
| -     | Ấp Vĩnh Lộc                                                          | 193               | 193      | -      | 193                            | 193      | -      | -         | -        | -      |                                             |           |
| -     | Ấp Vĩnh Phú B                                                        | 193               | 193      | -      | 193                            | 193      | -      | -         | -        | -      |                                             |           |

| Số TT | Danh mục các chương trình, mục tiêu | Kế hoạch năm 2014 |          |        | Điều chỉnh<br>(đến 15/10/2014) |          |        | Tăng giảm |          |        | Chủ đầu tư                                   | Ghi chú |
|-------|-------------------------------------|-------------------|----------|--------|--------------------------------|----------|--------|-----------|----------|--------|----------------------------------------------|---------|
|       |                                     | Tổng số           | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số                        | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số   | Vốn ĐTPT | Vốn SN |                                              |         |
| -     | Ấp Mỹ Tân                           | 193               | 193      |        | 193                            | 193      |        | -         | -        | -      |                                              |         |
| 1.2   | Xã Vĩnh Phú Tây - huyện Phước Long  | 193               | 193      | -      | 193                            | 193      | -      | -         | -        | -      | UBND huyện PL<br>(UBND xã Vĩnh Phú Tây)      |         |
| -     | Ấp Bình Bảo                         | 193               | 193      |        | 193                            | 193      |        | -         | -        | -      |                                              |         |
| 1.3   | Xã Lộc Ninh - huyện Hồng Dân        | 193               | 193      | -      | 193                            | 193      | -      | -         | -        | -      | UBND huyện HD<br>(UBND xã Lộc Ninh)          |         |
| -     | Ấp Tà Suól                          | 193               | 193      |        | 193                            | 193      |        | -         | -        | -      |                                              |         |
| 1.4   | Xã Ninh Hòa, huyện Hồng Dân         | 579               | 579      | -      | 579                            | 579      | -      | -         | -        | -      | UBND huyện Hồng Dân<br>(UBND xã Ninh Hòa)    |         |
| -     | Ấp Tà Ben                           | 193               | 193      | -      | 193                            | 193      | -      | -         | -        | -      |                                              |         |
| -     | Ấp Tà Ky                            | 193               | 193      | -      | 193                            | 193      | -      |           | -        | -      |                                              |         |
| -     | Ấp Ninh Phước                       | 193               | 193      | -      | 193                            | 193      | -      |           | -        | -      |                                              |         |
| 1.5   | Xã Vĩnh Lộc, huyện Hồng Dân         | 386               | 386      | -      | 386                            | 386      | -      | -         | -        | -      | UBND huyện Hồng Dân<br>(UBND xã Vĩnh Lộc)    |         |
| -     | Ấp Vĩnh Thạnh                       | 193               | 193      | -      | 193                            | 193      | -      | -         | -        | -      |                                              |         |
| -     | Ấp Cầu Đỏ                           | 193               | 193      | -      | 193                            | 193      | -      |           | -        | -      |                                              |         |
| 1.6   | Xã Vĩnh Lộc A, huyện Hồng Dân       | 193               | 193      | -      | 193                            | 193      | -      | -         | -        | -      | UBND huyện Hồng Dân<br>(UBND xã Vĩnh Lộc A)  |         |
| -     | Ấp Lộ Xe                            | 193               | 193      |        | 193                            | 193      |        | -         | -        | -      |                                              |         |
| 1.7   | Xã Châu Hưng A, huyện Vĩnh Lợi      | 193               | 193      | -      | 193                            | 193      | -      | -         | -        | -      | UBND huyện Vĩnh Lợi<br>(UBND xã Châu Hưng A) |         |
| -     | Ấp Trà Ban II                       | 193               | 193      | -      | 193                            | 193      | -      | -         | -        | -      |                                              |         |
| 1.8   | Xã Hưng Hội, huyện Vĩnh Lợi         | 193               | 193      | -      | 193                            | 193      | -      | -         | -        | -      | UBND huyện Vĩnh Lợi<br>(UBND xã Hưng Hội)    |         |
| -     | Ấp Cù Lao                           | 193               | 193      | -      | 193                            | 193      | -      | -         | -        | -      |                                              |         |
| 1.9   | Xã Long Thạnh, huyện Vĩnh Lợi       | 579               | 579      | -      | 579                            | 579      | -      | -         | -        | -      | UBND huyện Vĩnh Lợi<br>(UBND xã Long Thạnh)  |         |

| Số TT | Danh mục các chương trình, mục tiêu | Kế hoạch năm 2014 |          |        | Điều chỉnh<br>(đến 15/10/2014) |          |        | Tăng giảm |          |        | Chủ đầu tư                                    | Ghi chú |
|-------|-------------------------------------|-------------------|----------|--------|--------------------------------|----------|--------|-----------|----------|--------|-----------------------------------------------|---------|
|       |                                     | Tổng số           | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số                        | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số   | Vốn ĐTPT | Vốn SN |                                               |         |
| -     | Ấp Cái Tràm A2                      | 193               | 193      |        | 193                            | 193      |        | -         | -        | -      |                                               |         |
| -     | Ấp Phước Thạnh 2                    | 193               | 193      |        | 193                            | 193      |        | -         | -        | -      |                                               |         |
| -     | Ấp Béc Hen Nhỏ                      | 193               | 193      |        | 193                            | 193      |        | -         | -        | -      |                                               |         |
| 1.10  | Xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lợi        | 193               | 193      | -      | 193                            | 193      | -      | -         | -        | -      | UBND huyện VL<br>(UBND xã Vĩnh Hưng)          |         |
| -     | Ấp Đông Hưng                        | 193               | 193      |        | 193                            | 193      |        | -         | -        | -      |                                               |         |
| 1.11  | Xã Vĩnh Hưng A, huyện Vĩnh Lợi      | 193               | 193      | -      | 193                            | 193      | -      | -         | -        | -      | UBND huyện Vĩnh Lợi<br>(UBND xã Vĩnh Hưng A)  |         |
| -     | Ấp Nguyễn Diên                      | 193               | 193      |        | 193                            | 193      |        | -         | -        | -      |                                               |         |
| 1.12  | Xã Vĩnh Mỹ A, huyện Hòa Bình        | 193               | 193      | -      | 193                            | 193      | -      | -         | -        | -      | UBND huyện Hòa Bình<br>(UBND xã Vĩnh Mỹ A)    |         |
| -     | Ấp Tân Tiến                         | 193               | 193      |        | 193                            | 193      |        | -         | -        | -      |                                               |         |
| 1.13  | Thị trấn Giá Rai, huyện Giá Rai     | 194               | 194      | -      | 194                            | 194      | -      | -         | -        | -      | UBND huyện Giá Rai<br>(UBND thị trấn Giá Rai) |         |
| -     | Ấp 4                                | 194               | 194      | -      | 194                            | 194      | -      | -         | -        | -      |                                               |         |
| 1.14  | Thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai    | 194               | 194      | -      | 194                            | 194      | -      | -         | -        | -      | UBND huyện GR<br>(UBND thị trấn Hộ Phòng)     |         |
| -     | Ấp 4                                | 194               | 194      |        | 194                            | 194      |        | -         | -        | -      |                                               |         |
| 1.15  | Xã Phong Thạnh A, huyện Giá Rai     | 1.158             | 1.158    | -      | 1.158                          | 1.158    | -      | -         | -        | -      | UBND huyện GR<br>(UBND xã Phong Thạnh A)      |         |
| -     | Ấp 3                                | 193               | 193      | -      | 193                            | 193      | -      | -         | -        | -      |                                               |         |
| -     | Ấp 4                                | 193               | 193      | -      | 193                            | 193      | -      | -         | -        | -      |                                               |         |
| -     | Ấp 4a                               | 193               | 193      | -      | 193                            | 193      | -      | -         | -        | -      |                                               |         |
| -     | Ấp 18                               | 193               | 193      | -      | 193                            | 193      | -      | -         | -        | -      |                                               |         |
| -     | Ấp 22                               | 193               | 193      | -      | 193                            | 193      | -      | -         | -        | -      |                                               |         |
| -     | Ấp 24                               | 193               | 193      | -      | 193                            | 193      | -      | -         | -        | -      |                                               |         |

| Số TT    | Danh mục các chương trình, mục tiêu                              | Kế hoạch năm 2014 |          |        | Điều chỉnh<br>(đến 15/10/2014) |          |        | Tăng giảm |          |        | Chủ đầu tư                                  | Ghi chú          |
|----------|------------------------------------------------------------------|-------------------|----------|--------|--------------------------------|----------|--------|-----------|----------|--------|---------------------------------------------|------------------|
|          |                                                                  | Tổng số           | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số                        | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số   | Vốn ĐTPT | Vốn SN |                                             |                  |
| 1.16     | Xã Tân Thạnh, huyện Giá Rai                                      | 193               | 193      | -      | 193                            | 193      | -      | -         | -        | -      | UBND huyện GR<br>(UBND xã Tân Thạnh)        |                  |
|          | <i>Áp Kinh Lớn</i>                                               | 193               | 193      |        | 193                            | 193      |        | -         | -        | -      |                                             |                  |
| 1.17     | Xã An Trạch, huyện Đông Hải                                      | 194               | 194      | -      | 194                            | 194      | -      | -         | -        | -      | UBND huyện ĐH<br>(UBND xã An Trạch)         |                  |
| -        | <i>Áp Hoàng Minh A</i>                                           | 194               | 194      | -      | 194                            | 194      | -      | -         | -        | -      |                                             |                  |
| 2        | <i>Hỗ trợ phát triển sản xuất các xã, thôn đặc biệt khó khăn</i> | 3.850             | -        | 3.850  | 3.850                          | -        | 3.850  | -         | -        | -      |                                             |                  |
| <i>a</i> | <i>Hỗ trợ phát triển sản xuất các xã đặc biệt khó khăn:</i>      | 2.400             | -        | 2.400  | 2.400                          | -        | 2.400  | -         | -        | -      |                                             | <i>Huyện chi</i> |
| 1.1      | Xã Ninh Quới, huyện Hồng Dân                                     | 300               | -        | 300    | 300                            | -        | 300    | -         |          |        | UBND huyện HD<br>(UBND xã Ninh Quới)        |                  |
| 1.2      | Xã Ninh Thạnh Lợi, huyện Hồng Dân                                | 300               | -        | 300    | 300                            | -        | 300    |           | -        | -      | UBND huyện GR<br>(UBND xã Ninh Thạnh Lợi)   |                  |
| 1.3      | Xã Minh Diệu, huyện Hòa Bình                                     | 300               | -        | 300    | 300                            | -        | 300    |           | -        | -      | UBND huyện HB<br>(UBND xã Minh Diệu)        |                  |
| 1.4      | Xã Vĩnh Thịnh, huyện Hòa Bình                                    | 300               | -        | 300    | 300                            | -        | 300    |           | -        | -      | UBND huyện HB<br>(UBND xã Vĩnh Thịnh)       |                  |
| 1.5      | Xã Phong Thạnh Đông, huyện Giá Rai                               | 300               | -        | 300    | 300                            | -        | 300    |           | -        | -      | UBND huyện GR<br>(UBND xã Phong Thạnh Đông) |                  |
| 1.6      | Xã An Trạch A, huyện Đông Hải                                    | 300               | -        | 300    | 300                            | -        | 300    |           | -        | -      | UBND huyện ĐH<br>(UBND xã An Trạch A)       |                  |
| 1.7      | Xã Long Điền, huyện Đông Hải                                     | 300               | -        | 300    | 300                            | -        | 300    |           | -        | -      | UBND huyện ĐH<br>(UBND xã Long Điền)        |                  |

| Số TT    | Danh mục các chương trình, mục tiêu                                              | Kế hoạch năm 2014 |          |        | Điều chỉnh<br>(đến 15/10/2014) |          |        | Tăng giảm |          |        | Chủ đầu tư                                  | Ghi chú          |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------|--------|--------------------------------|----------|--------|-----------|----------|--------|---------------------------------------------|------------------|
|          |                                                                                  | Tổng số           | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số                        | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số   | Vốn ĐTPT | Vốn SN |                                             |                  |
| 1.8      | Xã Long Điền Đông A, huyện Đông Hải                                              | 300               | -        | 300    | 300                            | -        | 300    | -         | -        | -      | UBND huyện ĐH<br>(UBND xã Long Điền Đông A) |                  |
| <i>b</i> | <i>Hỗ trợ phát triển sản xuất các ấp đặc biệt khó khăn thuộc khu vực I và II</i> | 1.450             | -        | 1.450  | 1.450                          | -        | 1.450  | -         | -        | -      |                                             | <i>Huyện chi</i> |
| 1.1      | Xã Vĩnh Phú Đông - huyện Phước Long                                              | 150               | -        | 150    | 150                            | -        | 150    | 0         | 0        | 0      | UBND huyện PL<br>(UBND xã Vĩnh Phú Đông)    |                  |
| -        | <i>Ấp Vĩnh Lộc</i>                                                               | 50                | -        | 50     | 50                             | -        | 50     | -         | -        | -      |                                             |                  |
| -        | <i>Ấp Vĩnh Phú B</i>                                                             | 50                | -        | 50     | 50                             | -        | 50     |           | -        | -      |                                             |                  |
| -        | <i>Ấp Mỹ Tân</i>                                                                 | 50                | -        | 50     | 50                             | -        | 50     |           | -        | -      |                                             |                  |
| 1.2      | Xã Vĩnh Phú Tây - huyện Phước Long                                               | 50                | -        | 50     | 50                             | -        | 50     | -         | -        | -      | UBND huyện PL<br>(UBND xã Vĩnh Phú Tây)     |                  |
| -        | <i>Ấp Bình Bảo</i>                                                               | 50                | -        | 50     | 50                             | -        | 50     | -         | -        | -      |                                             |                  |
| 1.3      | Xã Lộc Ninh - huyện Hồng Dân                                                     | 50                | -        | 50     | 50                             | -        | 50     | -         | -        | -      | UBND huyện HD<br>(UBND xã Lộc Ninh)         |                  |
| -        | <i>Ấp Tà Suól</i>                                                                | 50                | -        | 50     | 50                             | -        | 50     | -         | -        | -      |                                             |                  |
| 1.4      | Xã Ninh Hòa, huyện Hồng Dân                                                      | 150               | -        | 150    | 150                            | -        | 150    | -         | -        | -      | UBND huyện HD<br>(UBND xã Ninh Hòa)         |                  |
| -        | <i>Ấp Tà Ben</i>                                                                 | 50                | -        | 50     | 50                             | -        | 50     | -         | -        | -      |                                             |                  |
| -        | <i>Ấp Tà Ky</i>                                                                  | 50                | -        | 50     | 50                             | -        | 50     |           | -        | -      |                                             |                  |
| -        | <i>Ấp Ninh Phước</i>                                                             | 50                | -        | 50     | 50                             | -        | 50     |           | -        | -      |                                             |                  |
| 1.5      | Xã Vĩnh Lộc, huyện Hồng Dân                                                      | 100               | -        | 100    | 100                            | -        | 100    | -         | -        | -      | UBND huyện HD<br>(UBND xã Vĩnh Lộc)         |                  |
| -        | <i>Ấp Vĩnh Thạnh</i>                                                             | 50                | -        | 50     | 50                             | -        | 50     | -         | -        | -      |                                             |                  |
| -        | <i>Ấp Cầu Đỏ</i>                                                                 | 50                | -        | 50     | 50                             | -        | 50     |           | -        | -      |                                             |                  |
| 1.6      | Xã Vĩnh Lộc A, huyện Hồng Dân                                                    | 50                | -        | 50     | 50                             | -        | 50     | -         | -        | -      | UBND huyện HD<br>(UBND xã Vĩnh Lộc A)       |                  |
| -        | <i>Ấp Lộ Xe</i>                                                                  | 50                | -        | 50     | 50                             | -        | 50     | -         | -        | -      |                                             |                  |

| Số TT | Danh mục các chương trình, mục tiêu | Kế hoạch năm 2014 |          |        | Điều chỉnh<br>(đến 15/10/2014) |          |        | Tăng giảm |          |        | Chủ đầu tư                                | Ghi chú |
|-------|-------------------------------------|-------------------|----------|--------|--------------------------------|----------|--------|-----------|----------|--------|-------------------------------------------|---------|
|       |                                     | Tổng số           | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số                        | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số   | Vốn ĐTPT | Vốn SN |                                           |         |
| 1.7   | Xã Châu Hưng A, huyện Vĩnh Lợi      | 50                | -        | 50     | 50                             | -        | 50     | -         | -        | -      | UBND huyện VL<br>(UBND xã Châu Hưng A)    |         |
| -     | Ấp Trà Ban II                       | 50                | -        | 50     | 50                             | -        | 50     | -         | -        | -      |                                           |         |
| 1.8   | Xã Hưng Hội, huyện Vĩnh Lợi         | 50                | -        | 50     | 50                             | -        | 50     | -         | -        | -      | UBND huyện VL<br>(UBND xã Hưng Hội)       |         |
| -     | Ấp Cù Lao                           | 50                | -        | 50     | 50                             | -        | 50     | -         | -        | -      |                                           |         |
| 1.9   | Xã Long Thạnh, huyện Vĩnh Lợi       | 150               | -        | 150    | 150                            | -        | 150    | -         | -        | -      | UBND huyện VL<br>(UBND xã Long Thạnh)     |         |
| -     | Ấp Cái Tràm A2                      | 50                | -        | 50     | 50                             | -        | 50     | -         | -        | -      |                                           |         |
| -     | Ấp Phước Thạnh 2                    | 50                | -        | 50     | 50                             | -        | 50     |           | -        | -      |                                           |         |
| -     | Ấp Béc Hen Nhỏ                      | 50                | -        | 50     | 50                             | -        | 50     |           | -        | -      |                                           |         |
| 1.10  | Xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lợi        | 50                | -        | 50     | 50                             | -        | 50     | -         | -        | -      | UBND huyện VL<br>(UBND xã Vĩnh Hưng)      |         |
| -     | Ấp Đông Hưng                        | 50                | -        | 50     | 50                             | -        | 50     | -         | -        | -      |                                           |         |
| 1.11  | Xã Vĩnh Hưng A, huyện Vĩnh Lợi      | 50                | -        | 50     | 50                             | -        | 50     | -         | -        | -      | UBND huyện VL<br>(UBND xã Vĩnh Hưng A)    |         |
| -     | Ấp Nguyễn Diên                      | 50                | -        | 50     | 50                             | -        | 50     | -         | -        | -      |                                           |         |
| 1.12  | Xã Vĩnh Mỹ A, huyện Hòa Bình        | 50                | -        | 50     | 50                             | -        | 50     | -         | -        | -      | UBND huyện HB<br>(UBND xã Vĩnh Mỹ A)      |         |
|       | Ấp Tân Tiến                         | 50                | -        | 50     | 50                             | -        | 50     | -         | -        | -      |                                           |         |
| 1.13  | Thị trấn Giá Rai, huyện Giá Rai     | 50                | -        | 50     | 50                             | -        | 50     | -         | -        | -      | UBND huyện GR<br>(UBND thị trấn Giá Rai)  |         |
| -     | Ấp 4                                | 50                | -        | 50     | 50                             | -        | 50     | -         | -        | -      |                                           |         |
| 1.14  | Thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai    | 50                | -        | 50     | 50                             | -        | 50     | -         | -        | -      | UBND huyện GR<br>(UBND thị trấn Hộ Phòng) |         |
| -     | Ấp 4                                | 50                | -        | 50     | 50                             | -        | 50     | -         | -        | -      |                                           |         |
| 1.15  | Xã Phong Thạnh A, huyện Giá Rai     | 300               | -        | 300    | 300                            | -        | 300    | -         | -        | -      | UBND huyện GR<br>(UBND xã Phong Thạnh A)  |         |

| Số TT | Danh mục các chương trình, mục tiêu                                                           | Kế hoạch năm 2014 |          |        | Điều chỉnh<br>(đến 15/10/2014) |          |        | Tăng giảm |          |        | Chủ đầu tư                           | Ghi chú |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------|--------|--------------------------------|----------|--------|-----------|----------|--------|--------------------------------------|---------|
|       |                                                                                               | Tổng số           | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số                        | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số   | Vốn ĐTPT | Vốn SN |                                      |         |
| -     | Ấp 3                                                                                          | 50                | -        | 50     | 50                             | -        | 50     | -         | -        | -      |                                      |         |
| -     | Ấp 4                                                                                          | 50                | -        | 50     | 50                             | -        | 50     | -         | -        | -      |                                      |         |
| -     | Ấp 4a                                                                                         | 50                | -        | 50     | 50                             | -        | 50     | -         | -        | -      |                                      |         |
| -     | Ấp 18                                                                                         | 50                | -        | 50     | 50                             | -        | 50     | -         | -        | -      |                                      |         |
| -     | Ấp 22                                                                                         | 50                | -        | 50     | 50                             | -        | 50     | -         | -        | -      |                                      |         |
| -     | Ấp 24                                                                                         | 50                | -        | 50     | 50                             | -        | 50     | -         | -        | -      |                                      |         |
| 1.16  | Xã Tân Thạnh, huyện Giá Rai                                                                   | 50                | -        | 50     | 50                             | -        | 50     | -         | -        | -      | UBND huyện GR<br>(UBND xã Tân Thạnh) |         |
| -     | Ấp Kinh Lớn                                                                                   | 50                | -        | 50     | 50                             | -        | 50     | -         | -        | -      |                                      |         |
| 1.17  | Xã An Trạch, huyện Đông Hải                                                                   | 50                | -        | 50     | 50                             | -        | 50     | -         | -        | -      | UBND huyện ĐH<br>(UBND xã An Trạch)  |         |
| -     | Ấp Hoàng Minh A                                                                               | 50                | -        | 50     | 50                             | -        | 50     | -         | -        | -      |                                      |         |
| 3     | Ban chỉ đạo Chương trình                                                                      | 88                | -        | 88     | 88                             | -        | 88     | 0         | 0        | 0      |                                      |         |
| 3.1   | Ban Dân tộc tỉnh                                                                              | 62                | -        | 62     | 62                             | -        | 62     | -         | -        | -      | Ban Dân tộc                          |         |
| 3.2   | Sở Kế hoạch và Đầu tư                                                                         | 26                | -        | 26     | 26                             | -        | 26     | -         | -        | -      | Sở KH-ĐT                             |         |
| 3     | Dự án nâng cao năng lực giảm nghèo, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình | 301               | -        | 301    | 301                            | -        | 301    | -         | -        | -      | Sở Lao động TB - XH                  |         |
| III   | Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                      | 17.230            | 15.300   | 1.930  | 17.230                         | 15.300   | 1.930  | -         | -        | -      |                                      |         |
|       | Trong đó:                                                                                     |                   |          |        |                                |          |        | -         | -        | -      |                                      |         |
|       | - Vốn trong nước                                                                              | 11.725            | 11.425   | 300    | 11.725                         | 11.425   | 300    | -         | -        | -      |                                      |         |
|       | - Vốn nước ngoài                                                                              | 5.505             | 3.875    | 1.630  | 5.505                          | 3.875    | 1.630  | -         | -        | -      |                                      |         |
| 1     | Dự án cấp nước sinh hoạt nông thôn, môi trường nông thôn                                      | 15.300            | 15.300   | -      | 15.300                         | 15.300   | -      | -         | -        | -      |                                      |         |

| Số TT | Danh mục các chương trình, mục tiêu                                                | Kế hoạch năm 2014 |          |        | Điều chỉnh<br>(đến 15/10/2014) |          |        | Tăng giảm |          |        | Chủ đầu tư  | Ghi chú                          |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------|--------|--------------------------------|----------|--------|-----------|----------|--------|-------------|----------------------------------|
|       |                                                                                    | Tổng số           | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số                        | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số   | Vốn ĐTPT | Vốn SN |             |                                  |
| 1.1   | Chuẩn bị đầu tư                                                                    | 500               | 500      | -      | 500                            | 500      | -      | -         | -        | -      |             |                                  |
| 1     | Hệ thống cấp nước sạch xã Hưng Phú, huyện Phước Long                               | 300               | 300      | -      | 300                            | 300      | -      | -         | -        | -      | TTNS-VSMTNT |                                  |
| 2     | Hệ thống cấp nước sạch xã Vĩnh Phú Tây, huyện Phước Long                           | 200               | 200      | -      | 200                            | 200      | -      |           | -        | -      | TTNS-VSMTNT |                                  |
| 1.2   | Dự án chuyển tiếp                                                                  | 3.500             | 3.500    | -      | 8.800                          | 8.800    | -      | 5.300     | 5.300    | -      |             |                                  |
| 1     | Hệ thống cấp nước sạch xã Ninh Hòa, huyện Hồng Dân                                 | 1.540             | 1.540    | -      | 1.540                          | 1.540    | -      | 5.300     | -        | -      | TTNS-VSMTNT | Thanh toán khối lượng hoàn thành |
| 2     | Hệ thống cấp nước sạch thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi                          | 1.960             | 1.960    | -      | 7.260                          | 7.260    | -      |           | 5.300    | -      | TTNS-VSMTNT | QĐ 1033/QĐ-UBND, ngày 03/7/2014  |
| 1.3   | Dự án khởi công mới năm 2014                                                       |                   | 11.300   | -      |                                | 6.000    | -      | (5.300)   | (5.300)  | -      |             |                                  |
| 1     | Hệ thống cấp nước sạch xã Phước Long, huyện Phước Long                             | 6.000             | 6.000    |        | 6.000                          | 6.000    |        | (5.300)   | -        | -      | TTNS-VSMTNT |                                  |
| 2     | Hệ thống cấp nước sạch xã Phong Thạnh Đông A, huyện Giá Rai                        | 5.300             | 5.300    |        | -                              | -        |        |           | (5.300)  | -      | TTNS-VSMTNT | QĐ 1033/QĐ-UBND, ngày 03/7/2014  |
| 2     | Dự án vệ sinh nông thôn                                                            | 650               | -        | 650    | 650                            | -        | 650    | -         | -        | -      |             |                                  |
| 1     | Hỗ trợ xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh cho hộ dân gia đình nông thôn                 | 650               |          | 650    | 650                            |          | 650    | -         | -        | -      | Sở Y tế     |                                  |
| 3     | Dự án nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình | 1.280             | -        | 1.280  | 1.280                          | -        | 1.280  | -         | -        | -      |             |                                  |
| 3.1   | Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn                                | 965               | -        | 965    | 965                            | -        | 965    | -         | -        | -      |             |                                  |
| 1     | Đào tạo tập huấn nâng cao năng lực                                                 | 300               |          | 300    | 300                            |          | 300    | -         | -        | -      | TTNS-VSMTNT |                                  |
| 2     | Thông tin, truyền thông, giáo dục                                                  | 80                |          | 80     | 80                             |          | 80     |           | -        | -      | TTNS-VSMTNT |                                  |

| Số TT | Danh mục các chương trình, mục tiêu                                                                                                                                                                                                                                             | Kế hoạch năm 2014 |          |              | Điều chỉnh<br>(đến 15/10/2014) |          |              | Tăng giảm |          |        | Chủ đầu tư                                     | Ghi chú |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------|--------------|--------------------------------|----------|--------------|-----------|----------|--------|------------------------------------------------|---------|
|       |                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Tổng số           | Vốn ĐTPT | Vốn SN       | Tổng số                        | Vốn ĐTPT | Vốn SN       | Tổng số   | Vốn ĐTPT | Vốn SN |                                                |         |
| 3     | Công tác theo dõi và đánh giá thực hiện Chương trình                                                                                                                                                                                                                            | 485               |          | 485          | 485                            |          | 485          | -         | -        | -      | TTNS-VSMTNT                                    |         |
| 4     | Chi phí quản lý hành chính                                                                                                                                                                                                                                                      | 50                |          | 50           | 50                             |          | 50           | -         | -        | -      | TTNS-VSMTNT                                    |         |
| 5     | Chi phí phát sinh đột xuất theo quyết định của cấp thẩm quyền                                                                                                                                                                                                                   | 50                |          | 50           | 50                             |          | 50           | -         | -        | -      | TTNS-VSMTNT                                    |         |
| 3.2   | <i>Sở Y tế</i>                                                                                                                                                                                                                                                                  | 315               | -        | 315          | 315                            | -        | 315          | -         | -        | -      |                                                |         |
| 1     | Đào tạo tập huấn nâng cao năng lực                                                                                                                                                                                                                                              | 150               |          | 150          | 150                            |          | 150          | -         | -        | -      | Sở Y tế                                        |         |
| 2     | Thông tin, truyền thông, giáo dục                                                                                                                                                                                                                                               | 115               |          | 115          | 115                            |          | 115          | -         | -        | -      | Sở Y tế                                        |         |
| 3     | Công tác theo dõi và đánh giá thực hiện Chương trình                                                                                                                                                                                                                            | 50                |          | 50           | 50                             |          | 50           | -         | -        | -      | Sở Y tế                                        |         |
| IV    | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Y tế</b>                                                                                                                                                                                                                                      | <b>2.328</b>      | -        | <b>2.328</b> | <b>2.328</b>                   | -        | <b>2.328</b> | -         | -        | -      |                                                |         |
| 1     | <i>Dự án phòng, chống một số bệnh có tính chất nguy hiểm đối với cộng đồng (bệnh phong, bệnh lao, bệnh sốt rét, bệnh sốt xuất huyết, bệnh ung thư, bệnh tăng huyết áp, bệnh đái tháo đường, bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng và trẻ em, bệnh phổi tắc nghẽn và mãn tính);</i> | 1.644             | -        | 1.644        | 1.644                          | -        | 1.644        | -         | -        | -      |                                                |         |
| 1     | Bệnh phong                                                                                                                                                                                                                                                                      | 70                |          | 70           | 70                             |          | 70           | -         | -        | -      | Sở Y tế<br>(Trung tâm phòng chống bệnh Xã hội) |         |
| 2     | Bệnh lao                                                                                                                                                                                                                                                                        | 210               |          | 210          | 210                            |          | 210          | -         | -        | -      | Sở Y tế<br>(Trung tâm phòng chống bệnh Xã hội) |         |
| 3     | Bệnh tâm thần                                                                                                                                                                                                                                                                   | 300               |          | 300          | 300                            |          | 300          | -         | -        | -      | Sở Y tế<br>(Trung tâm phòng chống bệnh Xã hội) |         |
| 4     | Bệnh sốt rét                                                                                                                                                                                                                                                                    | 170               |          | 170          | 170                            |          | 170          | -         | -        | -      | Sở Y tế<br>(Trung tâm y tế dự phòng tỉnh)      |         |

| Số TT | Danh mục các chương trình, mục tiêu                                                       | Kế hoạch năm 2014 |          |        | Điều chỉnh<br>(đến 15/10/2014) |          |        | Tăng giảm |          |        | Chủ đầu tư                                        | Ghi chú                       |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------|--------|--------------------------------|----------|--------|-----------|----------|--------|---------------------------------------------------|-------------------------------|
|       |                                                                                           | Tổng số           | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số                        | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số   | Vốn ĐTPT | Vốn SN |                                                   |                               |
| 5     | Bệnh sốt xuất huyết                                                                       | 288               |          | 288    | 288                            |          | 288    | -         | -        | -      | Sở Y tế<br>(Trung tâm y tế dự phòng tỉnh)         |                               |
| 6     | Bệnh tăng huyết áp                                                                        | 186               |          | 186    | 186                            |          | 186    | -         | -        | -      | Sở Y tế<br>(Trung tâm y tế dự phòng tỉnh)         |                               |
| 7     | Bệnh đái tháo đường                                                                       | 120               |          | 120    | 120                            |          | 120    | -         | -        | -      | Sở Y tế<br>(Trung tâm y tế dự phòng tỉnh)         |                               |
| 8     | Bệnh ung thư                                                                              | 200               |          | 200    | 200                            |          | 200    | -         | -        | -      | Sở Y tế<br>(Trung tâm y tế dự phòng tỉnh)         |                               |
| 9     | Bệnh phổi tắc nghẽn và mãn tính                                                           | 100               |          | 100    | 100                            |          | 100    | -         | -        | -      | Sở Y tế<br>(Trung tâm phòng chống bệnh Xã hội)    | QĐ 1097/QĐ-UBND,<br>15/7/2014 |
| 2     | <i>Dự án chăm sóc sức khỏe sinh sản và cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em</i>         | 422               | -        | 422    | 422                            | -        | 422    | -         | -        | -      |                                                   |                               |
| 1     | Chăm sóc sức khỏe sinh sản                                                                | 145               |          | 145    | 145                            |          | 145    | -         | -        | -      | Sở Y tế<br>(Trung Tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản) |                               |
| 2     | Cải thiện tình trạng dinh dưỡng                                                           | 110               |          | 110    | 110                            |          | 110    | -         | -        | -      | Sở Y tế<br>(Trung Tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản) |                               |
| 3     | Cải thiện tình trạng dinh dưỡng                                                           | 167               |          | 167    | 167                            |          | 167    | -         | -        | -      | Sở Y tế<br>(Trung tâm y tế dự phòng tỉnh)         |                               |
| 3     | <i>Dự án nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình</i> | 262               | -        | 262    | 162                            | -        | 162    | (100)     | -        | (100)  | Sở Y tế                                           | QĐ 1097/QĐ-UBND,<br>15/7/2014 |
| 4     | <i>Truyền thông y tế học đường</i>                                                        |                   |          |        | 100                            | -        | 100    | 100       | -        | 100    | Sở Y tế<br>(Trung tâm y tế dự phòng tỉnh)         |                               |
|       |                                                                                           |                   |          |        |                                |          |        | -         |          |        |                                                   |                               |
| V     | Chương trình mục tiêu quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình                            | 4.125             | -        | 4.125  | 4.125                          | -        | 4.125  | -         | -        | -      |                                                   |                               |
| 1     | Dự án bảo đảm hậu cần và cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình                           | 1.424             | -        | 1.424  | 1.424                          | -        | 1.424  | -         | -        | -      | Sở Y tế<br>(Chi cục Dân số)                       |                               |

| Số TT      | Danh mục các chương trình, mục tiêu                                                         | Kế hoạch năm 2014 |          |              | Điều chỉnh<br>(đến 15/10/2014) |          |              | Tăng giảm    |          |        | Chủ đầu tư                                                              | Ghi chú |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------|--------------|--------------------------------|----------|--------------|--------------|----------|--------|-------------------------------------------------------------------------|---------|
|            |                                                                                             | Tổng số           | Vốn ĐTPT | Vốn SN       | Tổng số                        | Vốn ĐTPT | Vốn SN       | Tổng số      | Vốn ĐTPT | Vốn SN |                                                                         |         |
| 2          | Dự án tầm soát các dị dạng, bệnh, tật bẩm sinh và kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh | 337               | -        | 337          | 337                            | -        | 337          | -            | -        | -      | Sở Y tế<br>(Chi cục Dân số)                                             |         |
| 3          | Dự án nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình          | 1.081             | -        | 1.081        | 1.081                          | -        | 1.081        | -            | -        | -      | Sở Y tế<br>(Chi cục Dân số)                                             |         |
| 4          | Đề án kiểm soát dân số các vùng biển, đảo và ven biển                                       | 1.283             | -        | 1.283        | 1.283                          | -        | 1.283        | -            | -        | -      | Sở Y tế<br>(Chi cục Dân số)                                             |         |
| <b>VI</b>  | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Vệ sinh an toàn thực phẩm</b>                             | <b>673</b>        | -        | <b>673</b>   | <b>673</b>                     | -        | <b>673</b>   | -            | -        | -      |                                                                         |         |
| 1          | Dự án nâng cao năng lực quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm                        | 200               | -        | 200          | 200                            | -        | 200          | -            | -        | -      | Sở Y tế<br>(Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm)                          |         |
| 2          | Dự án thông tin giáo dục truyền thông bảo đảm chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm          | 150               | -        | 150          | 150                            | -        | 150          | -            | -        | -      | Sở Y tế<br>(Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm)                          |         |
| 3          | Dự án tăng cường năng lực hệ thống kiểm nghiệm chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm         | 50                | -        | 50           | 50                             | -        | 50           | -            | -        | -      | Sở Y tế<br>(Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm)                          |         |
| 4          | Dự án phòng chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm                        | 150               | -        | 150          | 150                            | -        | 150          | -            | -        | -      | Sở Y tế<br>(Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm)                          |         |
| 5          | Dự án bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất nông, lâm, thủy sản                  | 123               | -        | 123          | 123                            | -        | 123          | -            | -        | -      | Sở NN và PTNT<br>(Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản) |         |
| <b>VII</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Văn hóa</b>                                               | <b>1.950</b>      | -        | <b>1.950</b> | <b>1.950</b>                   | -        | <b>1.950</b> | -            | -        | -      |                                                                         |         |
| <b>1</b>   | <b><i>Dự án chống xuống cấp, tu bổ và tôn tạo di tích</i></b>                               | <b>600</b>        | -        | <b>600</b>   | <b>600</b>                     | -        | <b>600</b>   | -            | -        | -      |                                                                         |         |
| 1.1        | Nâng cấp, tu bổ cấp thiết khu di tích Nọc Nặng                                              | 300               |          | 300          | 300                            |          | 300          | -            | -        | -      | Sở VH TTDL                                                              |         |
| 1.2        | Di tích Thành Hoàng Cổ Miếu                                                                 | 300               |          | 300          | -                              |          | -            | <b>(300)</b> | -        | (300)  |                                                                         |         |
| 1.3        | Nâng cấp, tu bổ cấp thiết khu di tích đền thờ Bác Hồ                                        | -                 | -        | -            | 300                            |          | 300          | <b>300</b>   | -        | 300    | Sở VH TTDL                                                              |         |

| Số TT | Danh mục các chương trình, mục tiêu                                                                                                                                              | Kế hoạch năm 2014 |          |        | Điều chỉnh<br>(đến 15/10/2014) |          |        | Tăng giảm |          |        | Chủ đầu tư                        | Ghi chú   |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------|--------|--------------------------------|----------|--------|-----------|----------|--------|-----------------------------------|-----------|
|       |                                                                                                                                                                                  | Tổng số           | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số                        | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số   | Vốn ĐTPT | Vốn SN |                                   |           |
| 2     | <b>Dự án tăng cường đầu tư xây dựng, phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao các huyện miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo</b>                             | 1.325             | -        | 1.325  | 1.325                          | -        | 1.325  | -         | -        | -      |                                   |           |
| 2.1   | Cấp sách cho thư viện cấp tỉnh; thư viện các huyện; Cấp sản phẩm VH cho đồng bào dân tộc thiểu số, các xã khu vực III, các trường dân tộc nội trú                                | 155               |          | 155    | 155                            |          | 155    | -         | -        | -      | Thư viện tỉnh                     |           |
| 2.2   | Hỗ trợ đầu tư trang thiết bị cho nhà văn hóa; trong đó:                                                                                                                          | 480               | -        | 480    | 480                            | -        | 480    | -         | -        | -      | Sở VH TTDL                        |           |
|       | - Hỗ trợ đầu tư trang thiết bị cho nhà văn hóa cấp huyện ( huyện Phước Long; huyện Hòa Bình; huyện Vĩnh Lợi)                                                                     | 240               | -        | 240    | 240                            | -        | 240    | -         | -        | -      |                                   |           |
|       | - Hỗ trợ đầu tư trang thiết bị cho nhà văn hóa cấp xã, phường, thị trấn (Xã Phong Thạnh Tây, huyện Phước Long; xã Long Điền Đông A, huyện Đông Hải; xã Vĩnh Lộc, huyện Hồng Dân) | 120               | -        | 120    | 120                            | -        | 120    | -         | -        | -      |                                   |           |
|       | - Hỗ trợ đầu tư trang thiết bị cho nhà văn hóa cấp ấp, khóm (Ấp Nước Mặn, xã Hưng Hội; Ấp 19, xã Phong Tân; Ấp Xóm Lớn A, xã Vĩnh Mỹ A)                                          | 120               | -        | 120    | 120                            | -        | 120    | -         | -        | -      |                                   |           |
| 2.3   | Hỗ trợ mua sắm thiết bị Đội thông tin lưu động (huyện Hồng Dân; huyện Vĩnh Lợi; TP Bạc Liêu )                                                                                    | 240               | -        | 240    | 240                            | -        | 240    | -         | -        | -      | Sở VH TTDL                        |           |
| 2.4   | Hỗ trợ xây dựng trung tâm VH TT xã Hưng Hội, huyện Vĩnh Lợi                                                                                                                      | 300               | -        | 300    | 300                            | -        | 300    | -         | -        | -      | UBND huyện VL (UBND xã Hưng Hội)  | Huyện chi |
| 2.5   | Hỗ trợ xây dựng trung tâm VH TT ấp Xóm Mới, xã Tân Thạnh, huyện Giá Rai                                                                                                          | 150               | -        | 150    | 150                            | -        | 150    | -         | -        | -      | UBND huyện GR (UBND xã Tân Thạnh) | Huyện chi |
| 3     | <b>Dự án tăng cường năng lực cán bộ văn hóa cơ sở, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình</b>                                                                 | 25                | -        | 25     | 25                             | -        | 25     | -         | -        | -      | <b>Sở VH TTDL</b>                 |           |
|       |                                                                                                                                                                                  |                   |          |        |                                |          |        | -         |          |        |                                   |           |

| Số TT | Danh mục các chương trình, mục tiêu                                                                                                                                                                                 | Kế hoạch năm 2014 |          |        | Điều chỉnh<br>(đến 15/10/2014) |          |        | Tăng giảm |          |         | Chủ đầu tư  | Ghi chú                        |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------|--------|--------------------------------|----------|--------|-----------|----------|---------|-------------|--------------------------------|
|       |                                                                                                                                                                                                                     | Tổng số           | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số                        | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số   | Vốn ĐTPT | Vốn SN  |             |                                |
| VIII  | Chương trình mục tiêu quốc gia Giáo dục và Đào tạo                                                                                                                                                                  | 15.000            | 100      | 14.900 | 15.000                         | 100      | 14.900 | -         | -        | -       |             |                                |
| 1     | <i>Dự án hỗ trợ phổ cập mầm non 5 tuổi, xóa mù chữ và chống tái mù chữ, duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở đúng độ tuổi và hỗ trợ phổ cập giáo dục trung học</i> | 4.940             | -        | 4.940  | 4.940                          | -        | 4.940  | -         | -        | -       |             |                                |
| 1.1   | Thiết bị dạy học, đồ chơi ngoài trời dùng cho mẫu giáo mầm non                                                                                                                                                      | 4.940             |          | 4.940  | 4.940                          |          | 4.940  | -         | -        | -       | Sở GD-ĐT    | QĐ 797/QĐ-UBND, ngày 29/5/2014 |
| 2     | <i>Dự án tăng cường dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân</i>                                                                                                                                       | 2.590             | -        | 2.590  | 2.590                          | -        | 2.590  | -         | -        | -       |             |                                |
| 2.1   | - Giáo viên dạy tiếng Anh cốt cán trong nước (49 người)                                                                                                                                                             | 1.225             | -        | 1.225  | 490                            | -        | 490    | (735)     | -        | (735)   | Sở GD-ĐT    |                                |
| 2.2   | Xây dựng mô hình trường nòng cốt: Đổi mới nội dung, phương pháp tổ chức dạy và học ngoại ngữ                                                                                                                        | 1.365             | -        | 1.365  | -                              | -        | -      | (1.365)   | -        | (1.365) | Sở GD-ĐT    |                                |
| 2.3   | Bồi dưỡng giáo viên cốt cán nước ngoài (1 người)                                                                                                                                                                    |                   |          |        | 100                            |          | 100    | 100       | -        | 100     | Sở GD-ĐT    | QĐ 797/QĐ-UBND, ngày 29/5/2014 |
| 2.4   | Xây dựng mô hình trường Đại học                                                                                                                                                                                     |                   |          |        | 2.000                          |          | 2.000  | 2.000     | -        | 2.000   | Trường ĐHBL |                                |
| 3     | <i>Dự án hỗ trợ giáo dục miền núi, vùng dân tộc thiểu số và vùng khó khăn; hỗ trợ cơ sở vật chất trường chuyên, trường sư phạm</i>                                                                                  | 7.390             | 100      | 7.290  | 7.390                          | 100      | 7.290  | -         | -        | -       |             |                                |
| 3.1   | Hỗ trợ xây dựng, mua sắm thiết bị trường THCS Dân tộc nội trú huyện Vĩnh Lợi                                                                                                                                        | 2.300             | 100      | 2.200  | 2.300                          | 100      | 2.200  | -         | -        | -       | Sở GD-ĐT    |                                |
| 3.2   | Hỗ trợ mua sắm thiết bị cho các cơ sở giáo dục vùng dân tộc, vùng khó khăn                                                                                                                                          | 5.090             | -        | 5.090  | 5.090                          | -        | 5.090  | -         | -        | -       | Sở GD-ĐT    | QĐ 797/QĐ-UBND, ngày 29/5/2014 |

| Số TT | Danh mục các chương trình, mục tiêu                                                                                                                                                                                  | Kế hoạch năm 2014 |          |        | Điều chỉnh<br>(đến 15/10/2014) |          |        | Tăng giảm |          |        | Chủ đầu tư                                            | Ghi chú                      |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------|--------|--------------------------------|----------|--------|-----------|----------|--------|-------------------------------------------------------|------------------------------|
|       |                                                                                                                                                                                                                      | Tổng số           | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số                        | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số   | Vốn ĐTPT | Vốn SN |                                                       |                              |
| 4     | Nâng cao năng lực quản lý Chương trình và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình                                                                                                                                  | 80                |          | 80     | 80                             |          | 80     | -         |          |        | Sở GD-ĐT                                              |                              |
| IX    | Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống ma túy                                                                                                                                                                   | 700               | -        | 700    | 700                            | -        | 700    | -         | -        | -      |                                                       |                              |
| 1     | Dự án xây dựng xã, phường, thị trấn không tệ nạn ma túy                                                                                                                                                              | 394               | -        | 394    | 394                            | -        | 394    | -         | -        | -      | Công an tỉnh                                          |                              |
| 2     | Dự án nâng cao hiệu quả công tác cai nghiện ma túy, quản lý sau cai nghiện và nghiên cứu, triển khai ứng dụng, đánh giá các loại thuốc, phương pháp y học trong điều trị, phục hồi chức năng cho người nghiện ma túy | 120               | -        | 120    | -                              | -        | -      | -         | -        | (120)  | Sở LĐTB và XH<br>(Trung tâm giáo dục lao động xã hội) |                              |
| 3     | Thực hiện mô hình quản lý sau cai                                                                                                                                                                                    |                   |          |        | 60                             | -        | 60     | 60        | -        | 60     | Sở Y tế<br>(Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội)        | QĐ 797/QĐ-UBND,<br>29/5/2014 |
| 4     | Thống kê người nghiện ma túy                                                                                                                                                                                         |                   |          |        | 60                             | -        | 60     |           | -        | 60     | Công an tỉnh                                          |                              |
| 5     | Dự án thông tin tuyên truyền phòng, chống ma túy và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình                                                                                                                        | 186               | -        | 186    | 186                            | -        | 186    |           | -        | -      | Công an tỉnh                                          |                              |
|       |                                                                                                                                                                                                                      |                   |          |        |                                |          |        |           | -        |        |                                                       |                              |
| X     | Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống tội phạm                                                                                                                                                                 | 185               | -        | 185    | 185                            | -        | 185    | -         | -        | -      |                                                       |                              |
| 1     | Dự án tăng cường công tác giáo dục, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình                                                                                                                        | 185               |          | 185    | 185                            |          | 185    | -         | -        | -      | Công an tỉnh                                          |                              |
| XI    | Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới                                                                                                                                                                | 3.004             | -        | 3.004  | 3.004                          | -        | 3.004  | -         | -        | -      |                                                       |                              |
| 1     | Ban chỉ đạo XDNTM tỉnh và Văn phòng điều phối                                                                                                                                                                        | 54                | -        | 54     | 54                             | -        | 54     | -         | -        | -      |                                                       |                              |
| 1     | Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo và Văn phòng điều phối                                                                                                                                                            | 20                | -        | 20     | 20                             | -        | 20     | -         | -        | -      | Sở NN và PTNT<br>(Ban chỉ đạo XD NTM tỉnh)            |                              |

| Số TT | Danh mục các chương trình, mục tiêu                                                                                | Kế hoạch năm 2014 |          |        | Điều chỉnh<br>(đến 15/10/2014) |          |        | Tăng giảm |          |        | Chủ đầu tư                                            | Ghi chú                     |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------|--------|--------------------------------|----------|--------|-----------|----------|--------|-------------------------------------------------------|-----------------------------|
|       |                                                                                                                    | Tổng số           | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số                        | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số   | Vốn ĐTPT | Vốn SN |                                                       |                             |
| 2     | Công tác tuyên truyền, in ấn tài liệu phục vụ cho công tác tuyên truyền xây dựng nông thôn mới                     | 34                | -        | 34     | 34                             | -        | 34     | -         | -        | -      | Sở NN và PTNT<br>(Ban chỉ đạo XD NTM tỉnh)            |                             |
| 2     | <b>Ban chỉ đạo XDNTM các huyện, thành phố</b>                                                                      | 2.950             | -        | 2.950  | 2.950                          | -        | 2.950  | -         | -        | -      |                                                       | <b>Huyện, thành phố chi</b> |
| 1     | <i>Chi hoạt động Ban chỉ đạo thành phố, xã, tuyên truyền, đào tạo cán bộ và hỗ trợ mô hình phát triển sản xuất</i> | 2.950             | -        | 2.950  | 2.950                          | -        | 2.950  | -         | -        | -      |                                                       |                             |
| 1.1   | Thành phố Bạc Liêu                                                                                                 | 177               | -        | 177    | 177                            | -        | 177    | -         | -        | -      | UBND TPBL<br>(Ban Chỉ đạo XDNTM TP Bạc Liêu)          |                             |
| 1.2   | Huyện Vĩnh Lợi                                                                                                     | 413               | -        | 413    | 413                            | -        | 413    |           | -        | -      | UBND huyện VL<br>(Ban Chỉ đạo XDNTM huyện Vĩnh Lợi)   |                             |
| 1.3   | Huyện Hòa Bình                                                                                                     | 413               | -        | 413    | 413                            | -        | 413    |           | -        | -      | UBND huyện HB<br>(Ban Chỉ đạo XDNTM huyện Hòa Bình)   |                             |
| 1.4   | Huyện Giá Rai                                                                                                      | 472               | -        | 472    | 472                            | -        | 472    |           | -        | -      | UBND huyện GR<br>(Ban Chỉ đạo XDNTM huyện Giá Rai)    |                             |
| 1.5   | Huyện Đông Hải                                                                                                     | 590               | -        | 590    | 590                            | -        | 590    |           | -        | -      | UBND huyện ĐH<br>(Ban Chỉ đạo XDNTM huyện Đông Hải)   |                             |
| 1.6   | Huyện Hồng Dân                                                                                                     | 472               | -        | 472    | 472                            | -        | 472    |           | -        | -      | UBND huyện HD<br>(Ban Chỉ đạo XDNTM huyện Hồng Dân)   |                             |
| 1.7   | Huyện Phước Long                                                                                                   | 413               | -        | 413    | 413                            | -        | 413    |           | -        | -      | UBND huyện PL<br>(Ban Chỉ đạo XDNTM huyện Phước Long) |                             |
|       |                                                                                                                    |                   |          |        |                                |          |        | -         |          |        |                                                       |                             |

| Số TT | Danh mục các chương trình, mục tiêu                                           | Kế hoạch năm 2014 |          |        | Điều chỉnh<br>(đến 15/10/2014) |          |        | Tăng giảm |          |        | Chủ đầu tư                           | Ghi chú                       |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------|--------|--------------------------------|----------|--------|-----------|----------|--------|--------------------------------------|-------------------------------|
|       |                                                                               | Tổng số           | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số                        | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số   | Vốn ĐTPT | Vốn SN |                                      |                               |
| XII   | Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống HIV/AIDS                          | 2.540             | 2.000    | 540    | 2.540                          | 2.000    | 540    | -         | -        | -      |                                      |                               |
| 1     | Dự án thông tin giáo dục và truyền thông thay đổi hành vi phòng HIV/AIDS      | 125               | -        | 125    | 167                            | -        | 167    | 42        | -        | 42     | Sở Y tế<br>(TT phòng chống HIV/AIDS) | QĐ 1545/QĐ-UBND,<br>22/9/2014 |
| 2     | Dự án giám sát dịch HIV/AIDS và can thiệp giảm tác hại dự phòng lây nhiễm HIV | 147               | -        | 147    | 272                            | -        | 272    | 125       | -        | 125    | Sở Y tế<br>(TT phòng chống HIV/AIDS) |                               |
| 3     | Dự án hỗ trợ điều trị HIV/AIDS và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con      | 150               | -        | 150    | 6                              | -        | 6      | (144)     | -        | (144)  | Sở Y tế<br>(TT phòng chống HIV/AIDS) |                               |
| 4     | Dự án tăng cường năng lực cho các Trung tâm phòng, chống HIV/AIDS             | 2.118             | 2.000    | 118    | 2.095                          | 2.000    | 95     | (23)      | -        | (23)   |                                      |                               |
| 4.1   | Hỗ trợ tăng cường năng lực cho các Trung tâm phòng, chống HIV/AIDS            | 118               | -        | 118    | 95                             | -        | 95     | (23)      | -        | (23)   | Sở Y tế<br>(TT phòng chống HIV/AIDS) |                               |
| 4.2   | Hỗ trợ đầu tư xây dựng trung tâm phòng chống HIV/AIDS                         | 2.000             | 2.000    | -      | 2.000                          | 2.000    | -      | -         | -        | -      | Sở Y tế<br>(TT phòng chống HIV/AIDS) |                               |

Tổng chi 82.782 triệu đồng, trong đó:

- Tỉnh chi: 51.052 triệu đồng.
- + Vốn đầu tư: 17.400 triệu đồng
- + Vốn sự nghiệp: 33.652 triệu đồng
- Huyện chi: 31.730 triệu đồng.
- + Vốn đầu tư: 20.600 triệu đồng
- + Vốn sự nghiệp: 11.130 triệu đồng


**CHI TIẾT VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH DỰ ÁN NHIỆM VỤ KHÁC**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 08 /2014/NQ- HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Bạc Liêu)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT         | Danh mục dự án                                                                                                                     | Kế hoạch năm 2014 | Chủ đầu tư                    | Ghi chú |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------------|---------|
| 1          | 2                                                                                                                                  | 3                 | 4                             | 5       |
|            | <b>TỔNG SỐ</b>                                                                                                                     | <b>255.458</b>    |                               |         |
| <b>A</b>   | <b>Vốn đầu tư</b>                                                                                                                  | <b>242.500</b>    |                               |         |
| <b>I</b>   | <b>Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các vùng</b>                                                                           | <b>62.500</b>     |                               |         |
| <b>1</b>   | <b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2014</b>                                                                               | <b>54.500</b>     |                               |         |
|            | <b>Dự án nhóm B</b>                                                                                                                | <b>54.500</b>     |                               |         |
| -          | Kè hai bờ sông thành phố Bạc Liêu                                                                                                  | 40.500            | Sở NN & PTNT                  |         |
| -          | Dự án xây dựng Trường Trung cấp nghề kỹ thuật (nay là Trường Cao đẳng Nghề)                                                        | 14.000            | Trường CĐ Nghề                |         |
| <b>2</b>   | <b>Các dự án khởi công mới năm 2014</b>                                                                                            | <b>8.000</b>      |                               |         |
|            | <b>Dự án nhóm B</b>                                                                                                                | <b>8.000</b>      |                               |         |
| -          | Dự án đầu tư xây dựng cầu nối tuyến đường Quản Lộ - Phụng Hiệp với trung tâm xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu | 8.000             | BQLDA tỉnh                    |         |
| <b>II</b>  | <b>Chương trình giống cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản</b>                                                                      | <b>8.000</b>      |                               |         |
| <b>1</b>   | <b>Các dự án khởi công mới năm 2014</b>                                                                                            | <b>8.000</b>      |                               |         |
|            | <b>Dự án nhóm B</b>                                                                                                                | <b>8.000</b>      |                               |         |
| -          | DA ĐT xây dựng HTKT Trung tâm giống cây trồng, vật nuôi TPBL                                                                       | 8.000             | Trung tâm Dịch vụ đô thị tỉnh |         |
| <b>III</b> | <b>Chương trình phát triển hạ tầng nuôi trồng thủy sản</b>                                                                         | <b>52.000</b>     |                               |         |
| <b>*</b>   | <b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2014</b>                                                                               | <b>52.000</b>     |                               |         |
|            | <b>Dự án nhóm B</b>                                                                                                                | <b>52.000</b>     |                               |         |
| -          | DA ĐT phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ nuôi tôm CN - BCN xã Vĩnh Mỹ A, huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu                             | 15.000            | UBND huyện Hòa Bình           |         |
| -          | DA phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ nuôi tôm CN - BCN xã Long Điền, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu                                | 22.000            | UBND huyện Đông Hải           |         |
| -          | DA ĐT CSHT vùng nuôi tôm CN - BCN xã Vĩnh Hậu, huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu                                                       | 15.000            | Sở NN & PTNT                  |         |
| <b>IV</b>  | <b>Chương trình củng cố, nâng cấp hệ thống đê biển và hệ thống đê sông</b>                                                         | <b>30.000</b>     |                               |         |

| TT   | Danh mục dự án                                                                                                                           | Kế hoạch năm 2014 | Chủ đầu tư                                | Ghi chú |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------------------------|---------|
| *    | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2014                                                                                            | 30.000            |                                           |         |
|      | <i>Dự án nhóm B</i>                                                                                                                      | <i>30.000</i>     |                                           |         |
| -    | Tiểu dự án tuyến đê biển đoạn từ kênh Huyện Kê đến ngã ba Mũi Tàu và đập trụ đỡ ( <i>cổng kết hợp cầu giao thông</i> ) qua kênh Huyện Kê | 30.000            | Sở NN&PTNT                                |         |
| V    | Các Chương trình phòng chống khắc phục bão lũ, tìm kiếm cứu nạn ( <i>Đầu tư khu neo đậu tránh trú bão tàu thuyền</i> )                   | 13.000            |                                           |         |
| *    | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2014                                                                                            | 13.000            |                                           |         |
|      | <i>Dự án nhóm B</i>                                                                                                                      | <i>13.000</i>     |                                           |         |
| -    | Đầu tư khu neo đậu tránh trú bão Nhà Mát                                                                                                 | 13.000            | UBND TPBL                                 |         |
| VI   | Hỗ trợ đầu tư các tỉnh, huyện mới chia tách                                                                                              | 16.000            |                                           |         |
| *    | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2014                                                                                            | 16.000            |                                           |         |
|      | <i>Dự án nhóm B</i>                                                                                                                      | <i>16.000</i>     |                                           |         |
| -    | Dự án xây dựng hạ tầng KHC huyện Vĩnh Lợi                                                                                                | 10.000            | UBND huyện Vĩnh Lợi                       |         |
| -    | Dự án xây dựng hạ tầng KHC huyện Đông Hải                                                                                                | 6.000             | UBND huyện Đông Hải                       |         |
| VII  | Hỗ trợ đầu tư các bệnh viện tuyến tỉnh                                                                                                   | 1.000             |                                           |         |
| *    | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2014                                                                                            | 1.000             |                                           |         |
|      | <i>Dự án nhóm B</i>                                                                                                                      | <i>1.000</i>      |                                           |         |
| -    | Đầu tư xây dựng 7 đơn vị trực thuộc Sở y tế ( <i>kể cả trang thiết bị</i> )                                                              | 1.000             | Sở Y tế                                   |         |
| VIII | Hỗ trợ hạ tầng du lịch                                                                                                                   | 12.000            |                                           |         |
| *    | Các dự án khởi công mới năm 2014                                                                                                         | 12.000            |                                           |         |
|      | <i>Dự án nhóm B</i>                                                                                                                      | <i>12.000</i>     |                                           |         |
| -    | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tuyến du lịch Nhà Mát - Cái Cùng tỉnh Bạc Liêu                                                       | 12.000            | Sở VH&DL                                  |         |
| IX   | Phát triển và bảo vệ rừng bền vững                                                                                                       | 1.000             |                                           |         |
| *    | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2014                                                                                            | 1.000             |                                           |         |
|      | <i>Dự án nhóm B</i>                                                                                                                      | <i>1.000</i>      |                                           |         |
| -    | Chương trình bảo vệ phát triển rừng bền vững giai đoạn 2011-2015                                                                         | 1.000             | Sở Công Thương<br>(Chi cục kiểm lâm tỉnh) |         |
| X    | Chương trình ứng phó với biến đổi khí hậu                                                                                                | 35.000            |                                           |         |
| *    | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2014                                                                                            | 35.000            |                                           |         |

| TT        | Danh mục dự án                                                                                                                                          | Kế hoạch năm 2014 | Chủ đầu tư              | Ghi chú   |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------|-----------|
|           | <b>Dự án nhóm B</b>                                                                                                                                     | <b>35.000</b>     |                         |           |
| -         | Dự án xây dựng 03 cống BTCT dạng đập trụ đỡ qua kênh kết hợp cầu giao thông (gồm các cống: Nhà mát, Cái Cùng và Huyện Kệ) - Thi công cống Cái Cùng.     | 35.000            | Sở NN&PTNT              |           |
| <b>XI</b> | <b>Các dự án cấp bách của địa phương theo các Quyết định của Lãnh đạo Đảng và Nhà nước</b>                                                              | <b>12.000</b>     |                         |           |
| <b>*</b>  | <b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2014</b>                                                                                                    | <b>12.000</b>     |                         |           |
|           | <b>Dự án nhóm B</b>                                                                                                                                     | <b>12.000</b>     |                         |           |
| -         | Đường Cái Dầy - Nhà Thờ                                                                                                                                 | 4.000             | UBND huyện Vĩnh Lợi     |           |
| -         | Đường từ Cầu Sắt đến xã Ninh Quới, huyện Hồng Dân                                                                                                       | 4.000             | UBND huyện Hồng Dân     |           |
| -         | Đường về xã Phong Thạnh                                                                                                                                 | 4.000             | UBND huyện Giá Rai      |           |
| <b>B</b>  | <b>Vốn sự nghiệp</b>                                                                                                                                    | <b>12.958</b>     |                         |           |
| <b>1</b>  | <b>Đạo tạo - Hội thảo (các nhiệm vụ chi trong mục Hội thảo điều chỉnh theo thực tế trong quá trình tổ chức thực hiện)</b>                               | <b>5.578</b>      |                         |           |
| 1.1       | Tập huấn tại các trường: Tập huấn lại giáo viên của các trường SEQAP về 5 mô đun                                                                        | 1.030             |                         |           |
|           | UBND thành phố Bạc Liêu                                                                                                                                 | 150               | UBND thành phố Bạc Liêu | Huyện chi |
|           | UBND huyện Vĩnh Lợi                                                                                                                                     | 201               | UBND huyện Vĩnh Lợi     |           |
|           | UBND huyện Hòa Bình                                                                                                                                     | 173               | UBND huyện Hòa Bình     |           |
|           | UBND huyện Giá Rai                                                                                                                                      | 106               | UBND huyện Giá Rai      |           |
|           | UBND huyện Đông Hải                                                                                                                                     | 162               | UBND huyện Đông Hải     |           |
|           | UBND huyện Phước Long                                                                                                                                   | 138               | UBND huyện Phước Long   |           |
|           | UBND huyện Hồng Dân                                                                                                                                     | 100               | UBND huyện Hồng Dân     |           |
| 1.2       | Tập huấn tại các trường: Tập huấn lại giáo viên và CBQL của các trường ngoài SEQAP về 5 mô đun                                                          | 1.609             |                         |           |
|           | UBND thành phố Bạc Liêu                                                                                                                                 | 181               | UBND thành phố Bạc Liêu | Huyện chi |
|           | UBND huyện Vĩnh Lợi                                                                                                                                     | 245               | UBND huyện Vĩnh Lợi     |           |
|           | UBND huyện Hòa Bình                                                                                                                                     | 214               | UBND huyện Hòa Bình     |           |
|           | UBND huyện Giá Rai                                                                                                                                      | 136               | UBND huyện Giá Rai      |           |
|           | UBND huyện Đông Hải                                                                                                                                     | 296               | UBND huyện Đông Hải     |           |
|           | UBND huyện Phước Long                                                                                                                                   | 332               | UBND huyện Phước Long   |           |
|           | UBND huyện Hồng Dân                                                                                                                                     | 205               | UBND huyện Hồng Dân     |           |
| 1.3       | Tập huấn tại huyện: Tổ chức lớp học tích cực trong Trường Tiểu học dạy học cả ngày và đổi mới sinh hoạt chuyên môn theo hướng lấy học sinh là trung tâm | 1.365             |                         |           |
|           | UBND thành phố Bạc Liêu                                                                                                                                 | 225               | UBND thành phố Bạc Liêu |           |
|           | UBND huyện Vĩnh Lợi                                                                                                                                     | 272               | UBND huyện Vĩnh Lợi     |           |
|           | UBND huyện Hòa Bình                                                                                                                                     | 229               | UBND huyện Hòa Bình     |           |

| TT       | Danh mục dự án                                                                                                              | Kế hoạch năm 2014 | Chủ đầu tư              | Ghi chú   |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------|-----------|
|          | UBND huyện Giá Rai                                                                                                          | 154               | UBND huyện Giá Rai      | Huyện chi |
|          | UBND huyện Đông Hải                                                                                                         | 213               | UBND huyện Đông Hải     |           |
|          | UBND huyện Phước Long                                                                                                       | 152               | UBND huyện Phước Long   |           |
|          | UBND huyện Hồng Dân                                                                                                         | 120               | UBND huyện Hồng Dân     |           |
| 1.4      | Tập huấn tại cấp tỉnh: Tập huấn lại cho CBQL của các trường SEQAP về 5 mô đun                                               | 240               | Sở Giáo dục và Đào tạo  |           |
| 1.5      | Tập huấn tại cấp tỉnh: Trợ giảng tiếng dân tộc                                                                              | 75                | Sở Giáo dục và Đào tạo  |           |
| 1.6      | Tập huấn tại cấp tỉnh: Tập huấn cho cán bộ cốt cán cấp huyện về phương pháp bàn tay nặn bột                                 | 64                | Sở Giáo dục và Đào tạo  |           |
| 1.7      | Tập huấn tại các tỉnh: Công tác phí                                                                                         | 120               | Sở Giáo dục và Đào tạo  |           |
| 1.8      | Tập huấn tại các tỉnh: Giáo viên tiếng anh                                                                                  | 1.075             | Sở Giáo dục và Đào tạo  |           |
| <b>2</b> | <b>Quỹ giáo dục nhà trường</b>                                                                                              | <b>2.218</b>      |                         |           |
|          | UBND thành phố Bạc Liêu                                                                                                     | 248               | UBND thành phố Bạc Liêu | Huyện chi |
|          | UBND huyện Vĩnh Lợi                                                                                                         | 336               | UBND huyện Vĩnh Lợi     |           |
|          | UBND huyện Hòa Bình                                                                                                         | 348               | UBND huyện Hòa Bình     |           |
|          | UBND huyện Giá Rai                                                                                                          | 251               | UBND huyện Giá Rai      |           |
|          | UBND huyện Đông Hải                                                                                                         | 338               | UBND huyện Đông Hải     |           |
|          | UBND huyện Phước Long                                                                                                       | 278               | UBND huyện Phước Long   |           |
|          | UBND huyện Hồng Dân                                                                                                         | 419               | UBND huyện Hồng Dân     |           |
| <b>3</b> | <b>Quỹ phúc lợi của học sinh</b>                                                                                            | <b>4.769</b>      |                         |           |
|          | UBND thành phố Bạc Liêu                                                                                                     | 532               | UBND thành phố Bạc Liêu | Huyện chi |
|          | UBND huyện Vĩnh Lợi                                                                                                         | 723               | UBND huyện Vĩnh Lợi     |           |
|          | UBND huyện Hòa Bình                                                                                                         | 748               | UBND huyện Hòa Bình     |           |
|          | UBND huyện Giá Rai                                                                                                          | 539               | UBND huyện Giá Rai      |           |
|          | UBND huyện Đông Hải                                                                                                         | 725               | UBND huyện Đông Hải     |           |
|          | UBND huyện Phước Long                                                                                                       | 599               | UBND huyện Phước Long   |           |
|          | UBND huyện Hồng Dân                                                                                                         | 903               | UBND huyện Hồng Dân     |           |
| <b>4</b> | <b>Xây dựng năng lực cho học cả ngày (các nhiệm vụ chi trong mục VI điều chỉnh theo thực tế trong quá trình thanh toán)</b> | <b>251</b>        | Sở Giáo dục và Đào tạo  |           |
|          | Chi cho cán bộ kiêm nhiệm của sở                                                                                            | 120               |                         |           |
|          | Điều phối viên công đồng                                                                                                    | 105               |                         |           |
|          | Công tác phí                                                                                                                | 26                |                         |           |
| <b>5</b> | <b>Lương tăng thêm cho giáo viên</b>                                                                                        | <b>142</b>        |                         |           |
|          | Chi dạy vượt giờ                                                                                                            | 142               |                         |           |
|          | UBND huyện Vĩnh Lợi                                                                                                         | 45                | UBND huyện Vĩnh Lợi     | Huyện chi |
|          | UBND huyện Hồng Dân                                                                                                         | 97                | UBND huyện Hồng Dân     |           |

**CHI TIẾT VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH DỰ ÁN NHIỆM VỤ KHÁC**  
(Vốn ODA)

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 08 /2014/NQ- HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Bạc Liêu)*

Đơn vị: Triệu đồng

| TT         | Danh mục công trình, dự án                                                                                        | Kế hoạch 2014 | Chủ đầu tư     | Ghi chú |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------|---------|
| 1          | 2                                                                                                                 | 3             | 4              | 5       |
|            | <b>Tổng số:</b>                                                                                                   | <b>89.000</b> |                |         |
| <b>I</b>   | <b>NGÀNH - LĨNH VỰC GIAO THÔNG</b>                                                                                | <b>8.875</b>  |                |         |
|            | <i>Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2014</i>                                                         | <i>8.875</i>  |                |         |
| <b>1</b>   | <b>Dự án nhóm B</b>                                                                                               | -             |                |         |
| -          | Dự án phát triển hạ tầng cơ sở giao thông đồng bằng sông Cửu Long                                                 | -             | Sở GTVT        |         |
| <b>2</b>   | <b>Dự án nhóm C</b>                                                                                               | <b>8.875</b>  |                |         |
| -          | Xây dựng cầu và đường Kênh 30-4, phường 2, thành phố Bạc Liêu và huyện Hòa Bình                                   | 8.875         | UBND TPBL      |         |
| -          | Chi phí Ban Quản lý Dự án JICA                                                                                    |               | Sở KH & ĐT     |         |
| <b>II</b>  | <b>NGÀNH - LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP</b>                                                                               | <b>73.125</b> |                |         |
| *          | <i>Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2014</i>                                                         | <i>73.125</i> |                |         |
|            | <b>Dự án nhóm B</b>                                                                                               | <b>73.125</b> |                |         |
| -          | Dự án hợp phần cung cấp nước sạch nông thôn tỉnh Bạc Liêu thuộc dự án thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn ĐBSCL | 15.125        | TT NS & VSMTNT |         |
| -          | Dự án Thích ứng với BĐKH thông qua thúc đẩy đa dạng sinh ở tỉnh Bạc Liêu.                                         | 25.000        | Ban QLDA GIZ   |         |
| -          | Dự án Đông Năng Rèn                                                                                               | 33.000        | Sở NN & PTNT   |         |
| <b>2</b>   | <b>Danh mục dự án dự kiến hoàn thành năm 2013</b>                                                                 | -             |                |         |
|            | <b>Dự án nhóm C</b>                                                                                               | -             |                |         |
| -          | Dự án Hệ thống thủy lợi Vĩnh Phong.                                                                               | -             | Sở NN & PTNT   |         |
| <b>III</b> | <b>LĨNH VỰC - NGÀNH GIÁO DỤC</b>                                                                                  | <b>7.000</b>  |                |         |
| *          | <i>Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2014</i>                                                         | <i>7.000</i>  |                |         |
|            | <b>Dự án nhóm B</b>                                                                                               | <b>7.000</b>  |                |         |
| -          | Chương trình đảm bảo chất lượng Trường học SEQAP                                                                  | 7.000         | Các huyện, TP  |         |

# CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT NĂM 2014

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 1 năm 2014 của HĐND tỉnh Bạc Liêu)

| TT         | Chủ đầu tư                                    | Danh mục dự án                                                                                             | Kế hoạch năm 2014 | Điều chỉnh (đến 15/10) | Tăng giảm          | Ghi chú |
|------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|--------------------|---------|
| 1          |                                               | 2                                                                                                          | 3                 | 4                      | 5                  | 6       |
|            |                                               | <b>TỔNG SỐ</b>                                                                                             | <b>700.000,00</b> | <b>700.000,00</b>      | <b>-</b>           |         |
| <b>A</b>   |                                               | <b>Ngân sách tỉnh quản lý chi</b>                                                                          | <b>608.040,00</b> | <b>598.040,00</b>      | <b>(10.000,00)</b> |         |
| <b>I</b>   |                                               | <b>Hoàn trả ứng trước dự toán năm 2010, 2011 và tạm mượn nguồn ngân sách năm 2011 và trả nợ khối lượng</b> | <b>203.000,00</b> | <b>197.638,00</b>      | <b>(5.362,00)</b>  |         |
| <b>I</b>   |                                               | <b>Hoàn trả ứng trước dự toán năm 2010, 2011 và tạm mượn nguồn ngân sách năm 2011</b>                      | <b>121.000,00</b> | <b>108.500,00</b>      | <b>(12.500,00)</b> |         |
| <b>1.1</b> |                                               | <b>Hút nguồn thu XSKT năm 2012</b>                                                                         | <b>88.314,00</b>  | <b>88.314,00</b>       | <b>-</b>           |         |
| -          |                                               | Hút nguồn thu XSKT năm 2012                                                                                | 88.314,00         | 0,00                   | (88.314,00)        |         |
| -          | Sở NN & PTNN                                  | Dự án Kè hai bờ sông thành phố Bạc Liêu (Tạm mượn nguồn)                                                   |                   | 60.000,00              | 60.000,00          |         |
| -          | Sở Giao thông vận tải                         | Đường Giá Rai - Rành Hào - Trong đó bố trí 15.000 trở cho công tác GPMB (Tạm mượn sau thu hồi từ vốn TPCP) |                   | 28.314,00              | 28.314,00          |         |
| <b>1.2</b> |                                               | <b>Ứng trước dự toán ngân sách 2010-2011</b>                                                               | <b>12.000,00</b>  | <b>2.000,00</b>        | <b>(10.000,00)</b> |         |
| -          | Sở NN & PTNT                                  | Kè hai bờ sông thành phố Bạc Liêu                                                                          | 2.000,00          | 2.000,00               | -                  |         |
| -          |                                               | Chưa phân bổ                                                                                               | 10.000,00         | 0,00                   | (10.000,00)        |         |
| <b>1.3</b> |                                               | <b>Tạm mượn nguồn ngân sách năm 2011</b>                                                                   | <b>20.686,00</b>  | <b>18.186,00</b>       | <b>(2.500,00)</b>  |         |
| -          | BCH BDBP                                      | Sửa chữa, nâng cấp đồn Biên phòng 668                                                                      | 2.000,00          | 2.000,00               | -                  |         |
| -          | Sở Giao thông vận tải                         | Đóng nút giao ngã - Dự án xây dựng Quốc lộ 1A - đoạn tránh TXBL                                            | 2.500,00          | 0,00                   | (2.500,00)         |         |
| -          | Sở Giao thông vận tải                         | Đường Giá Rai - Gành Hào (kể cả cầu Giá Rai)                                                               | 10.000,00         | 10.000,00              | -                  |         |
| -          | Sở NN & PTNT                                  | Dự án Đông Nang Rền                                                                                        | 4.500,00          | 4.500,00               | -                  |         |
| -          | UBND huyện PL                                 | Đường số 2 - số 8 xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long (trong đó Hệ thống cầu 1.900 trở)                 | 1.386,00          | 1.386,00               | -                  |         |
| -          |                                               | Chuẩn bị đầu tư các hệ cấp thoát nước tập trung tại xã nông thôn mới                                       | 300,00            | 300,00                 | -                  |         |
| -          | TT NS & VSMTNT                                | - Xã Vĩnh Trạch (ấp Thào Lạng, ấp Bàu Xáng và ấp An Trạch Đông)                                            | 100,00            | 100,00                 | -                  |         |
| -          | TT NS & VSMTNT                                | - Xã Phước Long, huyện Phước Long                                                                          | 100,00            | 100,00                 | -                  |         |
| -          | TT NS & VSMTNT                                | - Xã Vĩnh Phú Đông, huyện Phước Long                                                                       | 100,00            | 100,00                 | -                  |         |
| <b>2</b>   |                                               | <b>Trả nợ khối lượng đến ngày 30/8/2013</b>                                                                | <b>82.000,00</b>  | <b>89.138,00</b>       | <b>7.138,00</b>    |         |
| -          | Bệnh viện đa khoa tỉnh                        | Bệnh viện đa khoa tỉnh (giai đoạn 2, dự án thiết bị)                                                       | 10.000,00         | 20.680,00              | 10.680,00          |         |
| -          | UBND huyện Giá Rai (TT Y tế huyện Giá Rai)    | Trung tâm Y tế dự phòng huyện Giá Rai                                                                      | 3.500,00          | 3.500,00               | -                  |         |
| -          | UBND huyện Hồng Dân (TT Y tế huyện HD)        | Trung tâm Y tế dự phòng huyện Hồng Dân                                                                     | 3.000,00          | 3.000,00               | -                  |         |
| -          | UBND huyện GR                                 | Bệnh viện đa khoa huyện Giá Rai                                                                            | 3.700,00          | 3.700,00               | -                  |         |
| -          | UBND huyện VL                                 | DA đầu tư xây dựng BVĐK huyện Vĩnh Lợi                                                                     | 2.500,00          | 2.500,00               | -                  |         |
| -          | Sở Lao động thương binh và Xã hội (TT GDĐLXH) | Xây dựng, cải tạo các hạng mục của Trung tâm giáo dục lao động xã hội tỉnh                                 | 2.900,00          | 2.900,00               | -                  |         |
| -          | Sở Y tế (TT PC HIV/AIDS)                      | Trung tâm Phòng, chống HIV/AIDS                                                                            | 4.000,00          | 4.000,00               | -                  |         |
| -          | Sở Xây dựng                                   | Dự án xây dựng nhà ở sinh viên                                                                             | 10.000,00         | 10.000,00              | -                  |         |

| TT        | Chủ đầu tư               | Danh mục dự án                                                                                                                                    | Kế hoạch năm 2014 | Điều chỉnh (đến 15/10) | Tăng giảm      | Ghi chú |
|-----------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|----------------|---------|
| 1         |                          | 2                                                                                                                                                 | 3                 | 4                      | 5              | 6       |
| -         | UBND huyện GR            | Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Giá Rai                                                                                                       | 4.000,00          | 4.000,00               | -              |         |
| -         | UBND huyện GR            | Trung tâm dạy nghề huyện Giá Rai                                                                                                                  | 2.487,00          | 2.487,00               | -              |         |
| -         | Sở GD&ĐT                 | Xây dựng Nhà công vụ giáo viên cho các trường học                                                                                                 | 3.579,00          | 2.277,00               | (1.302,00)     |         |
| -         | UBND huyện ĐH            | XD trường THCS Long Điền Đông C                                                                                                                   | 4.000,00          | 4.000,00               | -              |         |
| -         | TT NS&VSMTNT             | Hệ thống cấp nước sạch thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi                                                                                         | 5.000,00          | 5.000,00               | -              |         |
| -         | TT NS&VSMTNT             | Hệ thống cấp nước sạch xã Ninh Quới A, huyện Hồng Dân                                                                                             | 2.800,00          | 0,00                   | (2.800,00)     |         |
| -         | Sở Giao thông vận tải    | Đường Trần Huỳnh - TPBL                                                                                                                           | 1.700,00          | 1.700,00               | -              |         |
| -         | Sở Giao thông vận tải    | Đường Lê Duẩn - TPBL                                                                                                                              | 300,00            | 300,00                 | -              |         |
| -         | Sở Giao thông vận tải    | Xây dựng cầu Định Thành                                                                                                                           | 558,00            | 558,00                 | -              |         |
| -         | Sở Giao thông vận tải    | Cầu Bạc Liêu 3 - TXBL                                                                                                                             | 563,00            | 563,00                 | -              |         |
| -         | Sở Giao thông vận tải    | Đường Cầu Sập - Ninh Quới - Ngan Dừa - QL63 (đoạn từ Đầu Sấu đến Vĩnh Lộc)                                                                        | 4.000,00          | 4.000,00               | -              |         |
| -         | UBND huyện Hồng Dân      | Dự án đường Vĩnh Lộc - Vĩnh Lộc A                                                                                                                 | 3.000,00          | 3.000,00               | -              |         |
| -         | Ban QLDA tỉnh            | Dự án XD hạ tầng kỹ thuật Khu Trung tâm hành chính tỉnh (giai đoạn 1)-Gói thầu số 3b: XD đường số 22 và san lấp mặt bằng (đoạn từ đường số 5 -16) | 2.000,00          | 4.560,00               | 2.560,00       |         |
| -         | Ban QLDA tỉnh            | Dự án XD hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Bến xe Bộ đội Biên phòng                                                                                | 2.100,00          | 100,00                 | (2.000,00)     |         |
| -         | Sở VH, TT & DL           | Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu du lịch Nhà Mát                                                                                               | 3.013,00          | 3.013,00               | -              |         |
| -         | Sở Công Thương           | Đường điện phục vụ một số cụm, tuyến dân cư nông thôn huyện Đông Hải                                                                              | 2.000,00          | 2.000,00               | -              |         |
| -         | UBND huyện VL            | Đường QL1A - Châu Thới - Phú thờ Bắc                                                                                                              | 1.300,00          | 1.300,00               | -              |         |
| <b>II</b> |                          | <b>Dự phòng: Trả tạm ứng nguồn XSKT năm 2014 cho các công trình phục vụ Festival và một số công trình quan trọng khác</b>                         | <b>105.500,00</b> | <b>105.470,00</b>      | <b>(30,00)</b> |         |
| 1         | Sở Y tế (Bệnh viện tỉnh) | Dự án xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh giai đoạn 2:                                                                                                |                   | 3.000,00               | 3.000,00       |         |
| 2         | Sở Y tế (Bệnh viện tỉnh) | Dự án mua sắm trang thiết bị y tế bệnh viện đa khoa tỉnh                                                                                          |                   | 2.000,00               | 2.000,00       |         |
| 3         | Sở VH, TT & DL           | Nhà thi đấu đa năng                                                                                                                               |                   | 17.000,00              | 17.000,00      |         |
| 4         | Sở Xây dựng              | Dự án xây dựng Nhà ở sinh viên                                                                                                                    |                   | 20.000,00              | 20.000,00      |         |
| 5         | Sở NN & PTNT             | Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng vùng nuôi tôm công nghiệp và bán công nghiệp xã Long Điền Đông – Long Điền Tây, huyện Đông Hải                         |                   | 2.000,00               | 2.000,00       |         |
| 6         | Sở NN & PTNT             | Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng vùng nuôi tôm công nghiệp và bán công nghiệp xã Vĩnh Hậu                                                               |                   | 3.000,00               | 3.000,00       |         |
| 7         | Sở VH, TT & DL           | Sửa chữa Bảo tàng tỉnh                                                                                                                            |                   | 3.000,00               | 3.000,00       |         |
| 8         | Sở VH, TT & DL           | Dự án đầu tư xây dựng, mở rộng khu lưu niệm nghệ thuật đờn ca tài tử Nam bộ và Nghệ nhân Cao Văn Lầu                                              |                   | 5.000,00               | 5.000,00       |         |
| 9         | Ban QLDA tỉnh            | Dự án Trung tâm Triển lãm Văn hoá - Nghệ thuật và Nhà hát Cao Văn Lầu                                                                             |                   | 5.000,00               | 5.000,00       |         |
| 10        | Ban QLDA tỉnh            | Trung tâm Hội chợ triển lãm                                                                                                                       |                   | 3.000,00               | 3.000,00       |         |
| 11        | Sở LĐ, TB & XH           | Xây dựng trường trung cấp nghề                                                                                                                    |                   | 1.000,00               | 1.000,00       |         |
| 12        | Sở LĐ, TB & XH           | Bờ kè nghĩa trang liệt sĩ tỉnh                                                                                                                    |                   | 2.871,60               | 2.871,60       |         |
| 13        | TT NS & VSMTNT           | Hệ thống cấp nước sạch thị trấn Châu Hưng                                                                                                         |                   | 5.000,00               | 5.000,00       |         |

| TT         | Chủ đầu tư                             | Danh mục dự án                                                                        | Kế hoạch năm 2014 | Điều chỉnh (đến 15/10) | Tăng giảm          | Ghi chú |
|------------|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|--------------------|---------|
| 1          |                                        | 2                                                                                     | 3                 | 4                      | 5                  | 6       |
| 14         | Sở NN & PTNT                           | Dự án cải tạo, nâng cấp cầu và đường vào khu du lịch Vườn chim Bạc Liêu               |                   | 3.000,00               | 3.000,00           |         |
| 15         | UBND TPBL                              | Dự án xây dựng cầu và đường kênh 30/4 phường 2 – thành phố Bạc Liêu và huyện Hòa Bình |                   | 2.000,00               | 2.000,00           |         |
| 16         | Ban QLDA tỉnh                          | Biểu tượng Cây đàn kim cách điệu và Đài phun nước                                     |                   | 12.600,00              | 12.600,00          |         |
| 17         | Ban QLDA tỉnh                          | Màn hình thông tin bằng đèn Led                                                       |                   | 3.000,00               | 3.000,00           |         |
| 18         | Ban QLDA tỉnh                          | Xây dựng hệ thống đèn pha cao áp                                                      |                   | 3.370,00               | 3.370,00           |         |
| 19         | TT DVĐT tỉnh                           | Trồng cây xanh trên địa bàn thành phố                                                 |                   | 5.000,00               | 5.000,00           |         |
| 20         | Văn phòng UBND tỉnh                    | Dự án xây dựng Hội nghị trực tuyến từ tỉnh xuống huyện                                |                   | 3.500,00               | 3.500,00           |         |
| 21         | Sở LĐ, TB & XH                         | Xây dựng trung tâm Bảo trợ xã hội                                                     |                   | 1.128,40               | 1.128,40           |         |
| <b>III</b> |                                        | <b>Danh mục dự án hoàn thành, đã bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2013</b>   | <b>4.460,00</b>   | <b>3.720,00</b>        | <b>(740,00)</b>    |         |
| *          |                                        | <b>Lĩnh vực y tế và giáo dục</b>                                                      | <b>4.460,00</b>   | <b>3.720,00</b>        | <b>(740,00)</b>    |         |
| -          | UBND huyện VL (TT Y tế huyện Vĩnh Lợi) | Xây dựng Trung tâm y tế dự phòng huyện Vĩnh Lợi                                       | 2.500,00          | 2.500,00               | -                  |         |
| -          | Sở Y tế (TT PC HIV/AIDS)               | Trung tâm phòng chống HIV/AIDS tỉnh                                                   | 1.000,00          | 1.000,00               | -                  |         |
| -          | Sở GD & ĐT                             | Trường THPT Ninh Quới                                                                 | 200,00            | 200,00                 | -                  |         |
| -          | Sở GD & ĐT                             | Trường THPT Ninh Thạnh Lợi (GD2)                                                      | 670,00            | 0,00                   | (670,00)           |         |
| -          | Sở GD & ĐT                             | Trường THPT Điền Hải                                                                  | 50,00             | 9,00                   | (41,00)            |         |
| -          | Sở GD & ĐT                             | Trung tâm GDTX huyện Hòa Bình                                                         | 40,00             | 11,00                  | (29,00)            |         |
| <b>IV</b>  |                                        | <b>Công trình phục vụ sự kiện Festival đờn ca tài tử 2014</b>                         | <b>148.811,00</b> | <b>146.222,00</b>      | <b>(2.589,00)</b>  |         |
| 1          | Ban QLDA tỉnh                          | Trung tâm triển lãm văn hóa, nghệ thuật và nhà hát Cao Văn Lầu                        | 77.916,00         | 81.316,00              | 3.400,00           |         |
| 2          | Sở VH, TT & DL                         | Mở rộng khu lưu niệm Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ và Nghệ nhân Cao Văn Lầu         | 27.365,00         | 27.365,00              | -                  |         |
| 3          | Ban QLDA tỉnh                          | Trung tâm hội chợ, triển lãm tỉnh                                                     | 24.490,00         | 24.490,00              | -                  |         |
| 4          | Ban QLDA tỉnh                          | Xây dựng Biểu tượng Bạc Liêu - Ninh Bình                                              | 1.000,00          | 0,00                   | (1.000,00)         |         |
| 5          | Ban QLDA tỉnh                          | Xây dựng Sân phun nước nghệ thuật âm sắc và Biểu tượng ba dân tộc                     | 1.400,00          | 1.220,00               | (180,00)           |         |
| 6          | Ban QLDA tỉnh                          | Xây dựng Cột cờ Quảng trường trung tâm hành chính tỉnh                                | 100,00            | 330,00                 | 230,00             |         |
| 7          | Ban QLDA tỉnh                          | Lắp đặt màn hình thông tin bằng đèn Led tại khu vực Quảng trường                      | 840,00            | 0,00                   | (840,00)           |         |
| 8          | Ban QLDA tỉnh                          | Hệ thống cây xanh quảng trường                                                        | 1.200,00          | 1.200,00               | -                  |         |
| 9          | Sở VH, TT & DL                         | Dự án cải tạo, sửa chữa Bảo tàng tỉnh                                                 | 7.000,00          | 2.801,00               | (4.199,00)         |         |
| 10         | Sở VH, TT & DL                         | Khu nhà Công tử Bạc Liêu                                                              | 500,00            | 500,00                 | -                  |         |
| 11         | Ban QLDA tỉnh                          | Cải tạo Trung tâm Hội nghị tỉnh                                                       | 2.000,00          | 2.000,00               | -                  |         |
| 12         | Trung tâm Dịch vụ đô thị tỉnh          | Trồng cây xanh trên địa bàn TPBL                                                      | 5.000,00          | 5.000,00               | -                  |         |
| <b>V</b>   |                                        | <b>Danh mục dự án chuyển tiếp</b>                                                     | <b>146.269,00</b> | <b>121.504,00</b>      | <b>(24.765,00)</b> |         |
| <b>I</b>   |                                        | <b>Lĩnh vực y tế và giáo dục</b>                                                      | <b>104.769,00</b> | <b>87.904,00</b>       | <b>(16.865,00)</b> |         |
| -          | UBND TPBL (TT Y tế thành phố Bạc Liêu) | Xây dựng Trung tâm Y tế dự phòng thành phố Bạc Liêu                                   | 3.000,00          | 3.000,00               | -                  |         |
| -          | UBND huyện HB                          | Xây dựng Trung tâm Y tế huyện Hòa Bình                                                | 3.000,00          | 200,00                 | (2.800,00)         |         |
| -          | UBND huyện GR (TT Y tế huyện Giá Rai)  | Xây dựng Trung tâm Y tế dự phòng huyện Giá Rai                                        | 3.000,00          | 3.000,00               | -                  |         |

| TT | Chủ đầu tư                                        | Danh mục dự án                                                                                                                        | Kế hoạch năm 2014 | Điều chỉnh (đến 15/10) | Tăng giảm         | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|---------|
| 1  |                                                   | 2                                                                                                                                     | 3                 | 4                      | 5                 | 6       |
| -  | UBND huyện PL<br>(TT Y tế huyện Phước Long)       | Xây dựng Trung tâm Y tế dự phòng huyện Phước Long                                                                                     | 1.000,00          | 320,00                 | (680,00)          |         |
| -  | UBND huyện HD<br>(TT Y tế huyện HD)               | Trung tâm Y tế dự phòng huyện Hồng Dân                                                                                                | 2.269,00          | 2.269,00               | -                 |         |
| -  | VP Tỉnh ủy                                        | BVĐK tỉnh (khu khám và điều trị cho cán bộ)                                                                                           | 4.500,00          | 200,00                 | (4.300,00)        |         |
| -  | Sở Y tế                                           | Mua sắm trang thiết bị các trạm y tế đảm bảo đạt chuẩn quốc gia                                                                       | 3.000,00          | 0,00                   | (3.000,00)        |         |
| -  | Sở Y tế                                           | DA đầu tư nâng cấp cải tạo hệ thống xử lý chất thải y tế tại 04 bệnh viện đa khoa các huyện (Đồng Hải, Giá Rai, Phước Long, Vĩnh Lợi) | 4.000,00          | 6.000,00               | 2.000,00          |         |
| -  | Sở Y tế<br>(Bệnh viện tỉnh)                       | Dự án xây dựng BVĐK tỉnh (giai đoạn 1)                                                                                                | 7.000,00          | 2.000,00               | (5.000,00)        |         |
| -  | Sở Y tế<br>(Bệnh viện tỉnh)                       | Dự án xây dựng BVĐK tỉnh (giai đoạn 2)                                                                                                | 7.000,00          | 16.000,00              | 9.000,00          |         |
| -  | Sở Y tế<br>(Bệnh viện tỉnh)                       | Dự án mua sắm trang thiết bị BVĐK tỉnh                                                                                                | 10.000,00         | 10.000,00              | -                 |         |
| -  | UBND huyện VL                                     | Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Lợi                                                                                                      | 4.000,00          | 4.000,00               | -                 |         |
| -  | UBND huyện GR                                     | Bệnh viện đa khoa huyện Giá Rai                                                                                                       | 4.000,00          | 4.000,00               | -                 |         |
| -  | UBND huyện HB                                     | Bệnh viện đa khoa huyện Hòa Bình                                                                                                      | 4.000,00          | 4.000,00               | -                 |         |
| -  | UBND huyện ĐH                                     | Bệnh viện đa khoa huyện Đồng Hải                                                                                                      | 3.000,00          | 0,00                   | (3.000,00)        |         |
| -  | UBND huyện PL                                     | Bệnh viện đa khoa huyện Phước Long                                                                                                    | 3.000,00          | 0,00                   | (3.000,00)        |         |
| -  | UBND huyện ĐH                                     | Trường THCS Long Điền Đông C                                                                                                          | 4.500,00          | 0,00                   | (4.500,00)        |         |
| -  | Sở GD & ĐT                                        | Trường THPT Nguyễn Trung Trực                                                                                                         | 3.000,00          | 3.629,00               | 629,00            |         |
| -  | Sở GD & ĐT                                        | Trường THPT Tân Phong                                                                                                                 | 4.000,00          | 4.000,00               | -                 |         |
| -  | Sở GD & ĐT                                        | Trường THPT Vĩnh Bình (GĐ 2)                                                                                                          | 3.000,00          | 3.000,00               | -                 |         |
| -  | Sở GD & ĐT                                        | Trường Mầm Non Hoa Sen (giai đoạn 2)                                                                                                  | 2.500,00          | 3.186,00               | 686,00            |         |
| -  | Ban QLDA tỉnh                                     | Trường Đại học Bạc Liêu (cơ sở 2)                                                                                                     | 2.000,00          | 200,00                 | (1.800,00)        |         |
| -  | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội<br>(TT GDLĐXH) | Xây dựng, cải tạo các hạng mục của Trung tâm giáo dục Lao động Xã hội tỉnh                                                            | 2.000,00          | 2.000,00               | -                 |         |
| -  | Trường Chính trị tỉnh                             | Sửa chữa Trường Chính trị tỉnh                                                                                                        | 2.000,00          | 2.000,00               | -                 |         |
| -  | Sở Xây dựng                                       | Dự án xây dựng Nhà ở sinh viên                                                                                                        | 5.000,00          | 5.000,00               | -                 |         |
| -  | UBND huyện VL                                     | Xây dựng Trường tiểu học Châu Hưng A, huyện Vĩnh Lợi                                                                                  | 3.000,00          | 3.000,00               | -                 |         |
| -  | UBND huyện HD                                     | Xây dựng Trường Mầm non Hoa Xuân, huyện Hồng Dân                                                                                      | 2.000,00          | 3.500,00               | 1.500,00          |         |
| -  | UBND huyện PL                                     | XD Trung tâm GDTX huyện Phước Long                                                                                                    | 1.500,00          | 200,00                 | (1.300,00)        |         |
| -  | UBND huyện HD                                     | XD Trung tâm GDTX huyện Hồng Dân                                                                                                      | 1.500,00          | 200,00                 | (1.300,00)        |         |
| -  | UBND huyện GR                                     | Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Giá Rai                                                                                           | 3.000,00          | 3.000,00               | -                 |         |
| 2  |                                                   | <b>Đối ứng các dự án (trong đó có dự án ODA)</b>                                                                                      | <b>10.000,00</b>  | <b>8.000,00</b>        | <b>(2.000,00)</b> |         |
| -  | Sở Giao thông vận tải                             | Dự án phát triển CSHT giao thông Đồng bằng Sông Cửu Long - Hợp phần C tỉnh Bạc Liêu                                                   | 2.000,00          | 2.000,00               | -                 |         |
| -  | TT NS & VSMTNT                                    | Dự án hợp phần cung cấp nước sạch nông thôn tỉnh Bạc Liêu thuộc DA thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn Đồng bằng Sông Cửu Long      | 2.000,00          | 2.000,00               | -                 |         |
| -  | Sở Kế hoạch và Đầu tư<br>(BQLDA GIZ)              | Dự án Thích ứng với BĐKH thông qua thúc đẩy đa dạng sinh học ở tỉnh Bạc Liêu                                                          | 500,00            | 500,00                 | -                 |         |
| -  | Sở NN & PTNT                                      | Dự án Đông Năng Rèn                                                                                                                   | 2.000,00          | 0,00                   | (2.000,00)        |         |

| TT | Chủ đầu tư                                           | Danh mục dự án                                                                                                           | Kế hoạch năm 2014 | Điều chỉnh (đến 15/10) | Tăng giảm         | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|---------|
| 1  |                                                      | 2                                                                                                                        | 3                 | 4                      | 5                 | 6       |
| -  | UBND TPBL                                            | Xây dựng cầu và đường kênh 30-4, phường 2, thành phố Bạc Liêu và huyện Hòa Bình                                          | 1.000,00          | 1.000,00               | -                 |         |
| -  | Sở GD & ĐT                                           | Trường THPT Lê Văn Đẩu                                                                                                   | 180,00            | 180,00                 | -                 |         |
| -  | Sở GD & ĐT                                           | Trường THPT Gành Hào                                                                                                     | 150,00            | 150,00                 | -                 |         |
| -  | Sở GD & ĐT                                           | Trường THPT Lê Thị Riêng                                                                                                 | 150,00            | 150,00                 | -                 |         |
| -  | Sở NN & PTNT và các huyện HB, ĐH                     | Các dự án hạ tầng vùng nuôi tôm CN-BCN                                                                                   | 2.020,00          | 0,00                   | (2.020,00)        |         |
| -  | Sở NN & PTNT                                         | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nuôi tôm công nghiệp và bán công nghiệp xã Long Điền Đông - Long Điền Tây       |                   | 2.020,00               | 2.020,00          |         |
| 3  |                                                      | <b>Lĩnh vực điện nông thôn</b>                                                                                           | <b>9.000,00</b>   | <b>5.100,00</b>        | <b>(3.900,00)</b> |         |
| -  | Sở Công Thương                                       | Đường điện phục vụ một số cụm, tuyến dân cư nông thôn huyện Vĩnh Lợi                                                     | 1.000,00          | 4.911,33               | 3.911,33          |         |
| -  | Sở Công Thương                                       | Đường điện phục vụ một số cụm, tuyến dân cư nông thôn huyện Hòa Bình (Kênh 5 Dư đến Kênh 6 Phước, ấp Cái Trăm B)         | 1.000,00          | 100,00                 | (900,00)          |         |
| -  | Sở Công Thương                                       | Đường điện phục vụ một số cụm, tuyến dân cư nông thôn huyện Giá Rai                                                      | 2.000,00          | 88,67                  | (1.911,33)        |         |
| -  | Sở Công Thương                                       | Đường điện phục vụ một số cụm, tuyến dân cư nông thôn huyện Phước Long                                                   | 2.000,00          | 0,00                   | (2.000,00)        |         |
| -  | Sở Công Thương                                       | Trạm điện Nhà máy Chế biến gạo huyện Hồng Dân                                                                            | 3.000,00          | 0,00                   | (3.000,00)        |         |
| 4  |                                                      | <b>Lĩnh vực VHTT &amp; DL</b>                                                                                            | <b>8.500,00</b>   | <b>3.700,00</b>        | <b>(4.800,00)</b> |         |
| -  | Sở VH, TT & DL                                       | Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu du lịch Nhà Mát                                                                      | 3.500,00          | 3.500,00               | -                 |         |
| -  | Đài PTTH tỉnh                                        | Mua sắm xe truyền hình lưu động                                                                                          | 5.000,00          | 200,00                 | (4.800,00)        |         |
| 5  |                                                      | <b>Lĩnh vực nước sạch và VSMTNT</b>                                                                                      | <b>8.000,00</b>   | <b>10.800,00</b>       | <b>2.800,00</b>   |         |
| -  | TT NS & VSMTNT                                       | Hệ thống cấp nước sạch thị trấn Phước Long, huyện Phước Long                                                             | 5.000,00          | 744,00                 | (4.256,00)        |         |
| -  | TT NS & VSMTNT                                       | Hệ thống cấp nước sạch xã Châu Thới, huyện Vĩnh Lợi                                                                      | 2.000,00          | 400,00                 | (1.600,00)        |         |
| -  | TT NS & VSMTNT                                       | Hệ thống cấp nước sạch xã Ninh Quới A, huyện Hồng Dân                                                                    | 1.000,00          | 7.256,00               | 6.256,00          |         |
| -  | TT NS & VSMTNT                                       | Hệ thống cấp nước sạch xã Ninh Hòa, huyện Hồng Dân                                                                       |                   | 2.400,00               | 2.400,00          |         |
| 6  |                                                      | <b>Lĩnh Vực môi trường</b>                                                                                               | <b>1.000,00</b>   | <b>1.000,00</b>        | <b>-</b>          |         |
| -  | Sở Tài nguyên và Môi trường                          | DA đầu tư xây dựng cải tạo, xử lý ô nhiễm triệt để bãi chôn rác thải huyện Hòa Bình                                      | 1.000,00          | 1.000,00               | -                 |         |
| 7  |                                                      | <b>Lĩnh vực giao thông</b>                                                                                               | <b>5.000,00</b>   | <b>5.000,00</b>        | <b>-</b>          |         |
| -  | UBND TPBL                                            | Đường Hòa Bình, thành phố Bạc Liêu                                                                                       | 5.000,00          | 750,00                 | (4.250,00)        |         |
| -  | UBND TPBL                                            | Nâng cấp, cải tạo đường liên tỉnh lộ 38 (đoạn từ cầu Tôn Đức Thắng đến cầu Ông Bồn)                                      |                   | 4.250,00               | 4.250,00          |         |
| VI |                                                      | <b>Danh mục điều chỉnh bổ sung từ đầu năm đến 15/10/2014</b>                                                             |                   | <b>23.486,00</b>       | <b>23.486,00</b>  |         |
| 2  | Sở VH, TT & DL                                       | Dự án xây dựng Khu căn cứ tỉnh ủy                                                                                        |                   | 5.000,00               | 5.000,00          |         |
| 3  | Ban QLDA tỉnh                                        | Dự án bản đồ tỉnh Bạc Liêu bằng đá                                                                                       |                   | 260,00                 | 260,00            |         |
| 4  | UBND huyện Phước Long (TT dạy nghề huyện Phước Long) | Trung tâm dạy nghề huyện Phước Long                                                                                      |                   | 1.500,00               | 1.500,00          |         |
| 5  | Sở NN & PTNT                                         | Dự án xây dựng 03 cống BTCT dạng đập trụ đỡ qua kênh kết hợp cầu giao thông (gồm các cống: Nhà mát, Cái Cùm và Huyện Kệ) |                   | 5.000,00               | 5.000,00          |         |
| 7  | Sở GD & ĐT                                           | Trường THPT Hưng Hội (GD 1)                                                                                              |                   | 322,00                 | 322,00            |         |
| 8  | Sở GD & ĐT                                           | Trường THPT Hưng Hội (GD 2)                                                                                              |                   | 305,00                 | 305,00            |         |
| 9  | Sở GD & ĐT                                           | Trường THPT Vĩnh Hưng                                                                                                    |                   | 100,00                 | 100,00            |         |
| 10 | Sở Y tế                                              | Mua sắm trang thiết bị cho các đơn vị trực thuộc Sở Y tế                                                                 |                   | 7.800,00               | 7.800,00          |         |

| TT         | Chủ đầu tư       | Danh mục dự án                                                                                        | Kế hoạch năm 2014 | Điều chỉnh (đến 15/10) | Tăng giảm        | Ghi chú |
|------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|------------------|---------|
| 1          |                  | 2                                                                                                     | 3                 | 4                      | 5                | 6       |
| 11         | Sở NN & PTNT     | Trại sản xuất giống thủy sản mặn lợ cấp I xã Vĩnh Thịnh, huyện Hòa Bình                               |                   | 2.000,00               | 2.000,00         |         |
| 12         | Sở VH, TT & DL   | Cải tạo, nâng cấp và sửa chữa và xây dựng mới một số hạng mục thuộc trụ sở Đoàn cải lương Cao Văn Lầu |                   | 1.199,00               | 1.199,00         |         |
| <b>B</b>   |                  | <b>Ngân sách huyện quản lý chi</b>                                                                    | <b>91.960,00</b>  | <b>101.960,00</b>      | <b>10.000,00</b> |         |
| <b>I</b>   |                  | <b>Trả nợ khối lượng đến ngày 30/8/2013</b>                                                           | <b>16.000,00</b>  | <b>15.664,00</b>       | <b>(336,00)</b>  |         |
| 1          | UBND huyện ĐH    | Hỗ trợ xây dựng Trạm y tế xã Long Điền Tây (Cổng, HR, sân ...)                                        | 1.500,00          | 1.500,00               | -                |         |
| 2          | UBND huyện ĐH    | Hỗ trợ đầu tư Trạm y tế thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải                                             | 1.500,00          | 1.164,00               | (336,00)         |         |
| 3          | UBND huyện HD    | Hỗ trợ xây dựng Trạm y tế xã Ninh Quới A                                                              | 2.000,00          | 2.000,00               | -                |         |
| 4          | UBND huyện HB    | Hỗ trợ sửa chữa Trạm y tế xã Vĩnh Mỹ B                                                                | 1.500,00          | 1.500,00               | -                |         |
| 5          | UBND huyện GR    | Hỗ trợ sửa chữa Trạm y tế xã Phong Thạnh Tây                                                          | 1.500,00          | 1.500,00               | -                |         |
| 6          | UBND huyện PL    | Hỗ trợ sửa chữa Trạm y tế xã Phước Long                                                               | 1.500,00          | 1.500,00               | -                |         |
| 7          | UBND TPBL        | Hỗ trợ đầu tư Trạm y tế phường 2, thành phố Bạc Liêu                                                  | 1.300,00          | 1.300,00               | -                |         |
| 8          | UBND huyện HB    | Dự án kiên cố hóa trường lớp học huyện Hòa Bình                                                       | 1.000,00          | 1.000,00               | -                |         |
| 9          | UBND huyện ĐH    | Dự án kiên cố hóa trường lớp học huyện Đông Hải                                                       | 500,00            | 500,00                 | -                |         |
| 10         | UBND huyện HD    | Dự án kiên cố hóa trường lớp học huyện Hồng Dân                                                       | 700,00            | 700,00                 | -                |         |
| 11         | UBND TPBL        | Dự án kiên cố hóa trường lớp học thành phố Bạc Liêu (Trường tiểu học Hiệp Thành I)                    | 3.000,00          | 3.000,00               | -                |         |
| <b>II</b>  | <b>Huyện chi</b> | <b>Chương trình nông thôn mới</b>                                                                     | <b>35.000,00</b>  | <b>35.000,00</b>       | <b>-</b>         |         |
| 1          | UBND huyện PL    | Xã Vĩnh Thanh, huyện Phước Long                                                                       | 2.690,00          | 2.690,00               | -                |         |
| 2          | UBND huyện PL    | Xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long                                                                | 2.690,00          | 2.690,00               | -                |         |
| 3          | UBND huyện PL    | Xã Phong Thạnh Tây B, huyện Phước Long                                                                | 2.690,00          | 2.690,00               | -                |         |
| 4          | UBND huyện PL    | Xã Phước Long, huyện Phước Long                                                                       | 2.690,00          | 2.690,00               | -                |         |
| 5          | UBND huyện PL    | Xã Vĩnh Phú Đông, huyện Phước Long                                                                    | 2.690,00          | 2.690,00               | -                |         |
| 6          | UBND huyện PL    | Xã Vĩnh Phú Tây, huyện Phước Long                                                                     | 2.690,00          | 2.690,00               | -                |         |
| 7          | UBND huyện PL    | Xã Vĩnh Hưng Phú, huyện Phước Long                                                                    | 2.690,00          | 2.690,00               | -                |         |
| 8          | UBND huyện VL    | Xã Châu Thới, huyện Vĩnh Lợi                                                                          | 2.700,00          | 2.700,00               | -                |         |
| 9          | UBND huyện HB    | Xã Vĩnh Bình, huyện Hòa Bình                                                                          | 2.700,00          | 2.700,00               | -                |         |
| 10         | UBND huyện HD    | Xã Ninh Quới A, huyện Hồng Dân                                                                        | 2.700,00          | 2.700,00               | -                |         |
| 11         | UBND huyện GR    | Xã Phong Thạnh Đông A, huyện Giá Rai                                                                  | 2.690,00          | 2.690,00               | -                |         |
| 12         | UBND huyện ĐH    | Xã Định Thành, huyện Đông Hải                                                                         | 2.690,00          | 2.690,00               | -                |         |
| 13         | UBND TPBL        | Xã Vĩnh Trạch, thành phố Bạc Liêu                                                                     | 2.690,00          | 2.690,00               | -                |         |
| <b>III</b> |                  | <b>Danh mục dự án chuyển tiếp</b>                                                                     | <b>40.960,00</b>  | <b>45.296,00</b>       | <b>4.336,00</b>  |         |
| <b>1</b>   |                  | <b>Lĩnh vực y tế và giáo dục</b>                                                                      | <b>29.000,00</b>  | <b>33.336,00</b>       | <b>4.336,00</b>  |         |
| 1          | UBND huyện VL    | Hỗ trợ đầu tư Trạm y tế xã Hưng Hội, huyện Vĩnh Lợi                                                   | 1.200,00          | 1.200,00               | -                |         |
| 2          | UBND huyện VL    | Hỗ trợ đầu tư Trạm y tế xã Hưng Thành, huyện Vĩnh Lợi                                                 | 1.200,00          | 1.200,00               | -                |         |
| 3          | UBND huyện HB    | Hỗ trợ sửa chữa Trạm y tế xã Vĩnh Thịnh                                                               | 1.200,00          | 1.200,00               | -                |         |
| 4          | UBND huyện ĐH    | Hỗ trợ đầu tư Trạm y tế xã An Phúc, huyện Đông Hải                                                    | 1.200,00          | 2.736,00               | 1.536,00         |         |
| 5          | UBND huyện ĐH    | Hỗ trợ đầu tư Trạm y tế thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải                                             | 1.200,00          | 0,00                   | (1.200,00)       |         |
| 6          | UBND huyện GR    | Hỗ trợ đầu tư Trạm y tế xã Phong Tân                                                                  | 1.200,00          | 1.200,00               | -                |         |
| 7          | UBND huyện PL    | Hỗ trợ sửa chữa Trạm y tế xã Phong Thạnh Tây B                                                        | 1.200,00          | 1.200,00               | -                |         |

| TT | Chủ đầu tư    | Danh mục dự án                                                                                                                           | Kế hoạch năm 2014 | Điều chỉnh (đến 15/10) | Tăng giảm       | Ghi chú |
|----|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|-----------------|---------|
| 1  |               | 2                                                                                                                                        | 3                 | 4                      | 5               | 6       |
| 8  | UBND huyện HD | Hỗ trợ đầu tư Trạm y tế xã Ninh Quới A, huyện Hồng Dân                                                                                   | 1.200,00          | 1.200,00               | -               |         |
| 9  | UBND TPBL     | Hỗ trợ đầu tư Trạm y tế phường 2, thành phố Bạc Liêu                                                                                     | 1.200,00          | 1.200,00               | -               |         |
| 10 | UBND TPBL     | Hỗ trợ đầu tư Trạm y tế phường 7, thành phố Bạc Liêu                                                                                     | 1.200,00          | 1.200,00               | -               |         |
| 11 | UBND huyện ĐH | Hỗ trợ đầu tư xây dựng Trường THCS An Phúc, huyện Đông Hải                                                                               | 3.000,00          | 7.000,00               | 4.000,00        |         |
| 12 |               | Hỗ trợ cải tạo, nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất, trang thiết bị trường học để phục vụ năm học mới 2013-2014 của các huyện và thành phố | 14.000,00         | 14.000,00              | -               |         |
| -  | UBND TPBL     | Thành phố Bạc Liêu                                                                                                                       | 2.000,00          | 2.000,00               | -               |         |
| -  | UBND huyện VL | Huyện Vĩnh Lợi                                                                                                                           | 2.000,00          | 2.000,00               | -               |         |
| -  | UBND huyện HB | Huyện Hòa Bình                                                                                                                           | 2.000,00          | 2.000,00               | -               |         |
| -  | UBND huyện GR | Huyện Giá Rai                                                                                                                            | 2.000,00          | 2.000,00               | -               |         |
| -  | UBND huyện ĐH | Huyện Đông Hải                                                                                                                           | 2.000,00          | 2.000,00               | -               |         |
| -  | UBND huyện PL | Huyện Phước Long                                                                                                                         | 2.000,00          | 2.000,00               | -               |         |
| -  | UBND huyện HD | Huyện Hồng Dân                                                                                                                           | 2.000,00          | 2.000,00               | -               |         |
| 2  |               | <b>Lĩnh vực khác</b>                                                                                                                     | <b>11.960,00</b>  | <b>11.960,00</b>       | -               |         |
| 1  |               | Hỗ trợ đầu tư chỉnh trang đô thị cho huyện Giá Rai để đủ điều kiện nâng cấp thành thị xã                                                 | 8.460,00          | 8.460,00               | -               |         |
| -  | UBND huyện GR | Xây dựng vỉa hè, thoát nước cầu Giá Rai                                                                                                  | 2.000,00          | 2.000,00               | -               |         |
| -  | UBND huyện GR | Hệ thống thoát nước và vỉa hè hai bên dốc cầu Nọc Nặng                                                                                   | 550,00            | 550,00                 | -               |         |
| -  | UBND huyện GR | Xây dựng vỉa hè, mương thoát nước chợ Hộ Phòng                                                                                           | 2.000,00          | 2.000,00               | -               |         |
| -  | UBND huyện GR | Xây dựng tuyến đường từ trạm y tế đến đường tránh thị trấn Hộ Phòng                                                                      | 910,00            | 910,00                 | -               |         |
| -  | UBND huyện GR | Mở rộng, nâng cấp đường từ cầu Giá Rai đến cống Giá Rai - Phó Sinh                                                                       | 1.000,00          | 1.000,00               | -               |         |
| -  | UBND huyện GR | Xây dựng đường vào bãi rác tập trung thị trấn Hộ Phòng                                                                                   | 2.000,00          | 2.000,00               | -               |         |
| 2  | UBND huyện HB | Đầu tư cầu qua Trường Trần Văn Lắm, xã Vĩnh Bình                                                                                         | 1.000,00          | 1.000,00               | -               |         |
| 3  | UBND huyện ĐH | Hỗ trợ xây dựng đường GTNT tuyến Xóm Lung - Cái Cù                                                                                       | 2.500,00          | 2.500,00               | -               |         |
| IV |               | <b>Danh mục điều chỉnh bổ sung từ đầu năm đến 15/10/2014</b>                                                                             |                   | <b>6.000,00</b>        | <b>6.000,00</b> |         |
| 1  | UBND huyện ĐH | Xây dựng Trường mẫu giáo Hoa Hồng - xã Long Điền Tây                                                                                     |                   | 4.500,00               | 4.500,00        |         |
| 2  | UBND huyện GR | hỗ trợ trường tiểu học Hộ Phòng A (đạt chuẩn Quốc Gia mức độ 2) (trả nợ khối lượng)                                                      |                   | 1.500,00               | 1.500,00        |         |

**HĐND TỈNH BẠC LIÊU**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

TỈNH BẠC LIÊU



Biểu số 9

**SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH  
HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2014**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 08 /2014/NQ- HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Bạc Liêu)

Đơn: Triệu đồng

| TT | HUYỆN,<br>THÀNH PHỐ | Tổng thu<br>ngân sách<br>Nhà nước<br>trên địa bàn | Thu ngân sách<br>huyện, thành<br>phố được hưởng<br>theo phân cấp | Dự toán chi<br>ngân sách<br>huyện,<br>thành phố | Số bổ sung từ NS cấp tỉnh |                  |                                 |                                                                           |                                                    |                              |
|----|---------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------|
|    |                     |                                                   |                                                                  |                                                 | Tổng số                   | Bổ sung cân đối  |                                 | Bổ sung<br>CTMTQG;<br>thực hiện<br>chương trình<br>dự án nhiệm vụ<br>khác | Bổ sung<br>từ nguồn<br>quản lý<br>qua ngân<br>sách |                              |
|    |                     |                                                   |                                                                  |                                                 |                           | Cộng             | Trong đó:                       |                                                                           |                                                    |                              |
|    |                     |                                                   |                                                                  |                                                 |                           |                  | Thời kỳ<br>ổn định<br>ngân sách |                                                                           |                                                    | Tăng thêm<br>nhiệm vụ<br>chi |
| 1  | 2                   | 2                                                 | 4                                                                | 5                                               | 6=7+10+11                 | 7= 8+9           | 8                               | 9                                                                         | 10                                                 | 11                           |
|    | <b>Tổng số</b>      | <b>683.000</b>                                    | <b>670.470</b>                                                   | <b>1.899.039</b>                                | <b>1.228.570</b>          | <b>1.083.746</b> | <b>516.129</b>                  | <b>567.617</b>                                                            | <b>42.863</b>                                      | <b>101.960</b>               |
| 1  | Thành phố Bạc Liêu  | 214.000                                           | 208.750                                                          | 287.849                                         | 79.099                    | 63.926           | 9.132                           | 54.794                                                                    | 3.783                                              | 11.390                       |
| 2  | Huyện Vĩnh Lợi      | 26.500                                            | 25.800                                                           | 228.016                                         | 202.216                   | 190.480          | 100.068                         | 90.412                                                                    | 4.636                                              | 7.100                        |
| 3  | Huyện Hoà Bình      | 49.000                                            | 47.040                                                           | 237.595                                         | 190.555                   | 173.717          | 83.178                          | 90.539                                                                    | 7.438                                              | 9.400                        |
| 4  | Huyện Giá Rai       | 222.000                                           | 219.550                                                          | 310.015                                         | 90.466                    | 67.419           | 36.612                          | 30.807                                                                    | 5.697                                              | 17.350                       |
| 5  | Huyện Đông Hải      | 83.000                                            | 82.020                                                           | 287.850                                         | 205.830                   | 170.232          | 91.274                          | 78.958                                                                    | 11.008                                             | 24.590                       |
| 6  | Huyện Phước Long    | 62.000                                            | 61.160                                                           | 304.312                                         | 243.152                   | 216.338          | 87.942                          | 128.396                                                                   | 3.284                                              | 23.530                       |
| 7  | Huyện Hồng Dân      | 26.500                                            | 26.150                                                           | 243.403                                         | 217.253                   | 201.636          | 107.923                         | 93.713                                                                    | 7.017                                              | 8.600                        |

HĐND TỈNH BẠC LIÊU

**CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2014**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 08 /2014/NQ- HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Bạc Liêu)*

ĐVT: Triệu đồng.

| NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI                                | Chi thường xuyên |                           |                   | Ghi chú |
|-------------------------------------------------------|------------------|---------------------------|-------------------|---------|
|                                                       | Dự toán đầu năm  | Dự toán điều chỉnh kỳ này |                   |         |
|                                                       |                  | Dự toán                   | Tăng(+), giảm (-) |         |
| <b>Tổng</b>                                           | <b>1.090.982</b> | <b>1.090.982</b>          | <b>(0)</b>        |         |
| 1. Chi trợ giá hàng chính sách                        | 12.811           | 11.047                    | (1.764)           |         |
| 2. Chi khác ngân sách                                 | 30.058           | 31.822                    | 1.764             |         |
| 3. Sự nghiệp giáo dục và đào tạo (nguồn chưa phân bổ) | 35.015           | 35.015                    | -                 |         |
| - Sự nghiệp giáo dục                                  | 869              | 13.869                    | 13.000            |         |
| - Sự nghiệp đào tạo                                   | 34.146           | 21.146                    | (13.000)          |         |
| 4. Sự nghiệp giáo dục và đào tạo (đã giao cho đơn vị) | 977.858          | 977.858                   | (0)               |         |
| - Sự nghiệp giáo dục                                  | 944.459          | 944.459                   | (0)               |         |
| + Sở Giáo dục và Đào tạo                              | 137.737          | 136.321                   | (1.416)           |         |
| + Các huyện                                           | 806.722          | 808.138                   | 1.416             |         |
| Huyện Giá Rai                                         | 135.026          | 135.109                   | 83                |         |
| Huyện Đông Hải                                        | 113.473          | 114.065                   | 592               |         |
| Huyện Phước Long                                      | 128.429          | 128.616                   | 187               |         |
| Huyện Hồng Dân                                        | 109.379          | 109.673                   | 294               |         |
| Huyện Vĩnh Lợi                                        | 103.612          | 103.871                   | 259               |         |
| Huyện Hòa Bình                                        | 106.079          | 106.079                   | -                 |         |
| Huyện TP Bạc Liêu                                     | 110.724          | 110.724                   | -                 |         |
| - Sự nghiệp đào tạo                                   | 33.399           | 33.399                    | 0                 |         |
| + Sở Giáo dục và Đào tạo                              | 18.484           | 14.225                    | (4.259)           |         |
| + Các huyện                                           | 14.915           | 19.174                    | 4.259             |         |
| Huyện Giá Rai                                         | 2.171            | 3.453                     | 1.282             |         |
| Huyện Đông Hải                                        | 2.190            | 2.740                     | 550               |         |
| Huyện Phước Long                                      | 2.228            | 3.040                     | 812               |         |
| Huyện Hồng Dân                                        | 2.106            | 2.841                     | 735               |         |
| Huyện Vĩnh Lợi                                        | 2.176            | 3.056                     | 880               |         |
| Huyện Hòa Bình                                        | 2.278            | 2.278                     | -                 |         |
| Huyện TP Bạc Liêu                                     | 1.766            | 1.766                     | -                 |         |
| 4. Đảm bảo xã hội                                     | 70.255           | 70.255                    | -                 |         |
| + Sở Giáo dục và Đào tạo                              | 70.255           | 70.218                    | (37)              |         |
| + Các huyện                                           |                  | 37                        | 37                |         |
| + Huyện Đông Hải                                      |                  | 9                         | 9                 |         |
| + Huyện Phước Long                                    |                  | 2                         | 2                 |         |
| + Huyện Hồng Dân                                      |                  | 19                        | 19                |         |
| + Huyện Vĩnh Lợi                                      |                  | 7                         | 7                 |         |